

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01/10/2015)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

(Quyết định đăng ký niêm yết số/SGDHN-QĐ

do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp ngày tháng năm 2020)

BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI:

1. TỔ CHỨC NIÊM YẾT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Thanh Liệt, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Điện thoại: 024.36647515

Fax: 024.36647493

Website: <http://cmv.vn/>

2. TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, 41 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.38181 888

Fax: 024.38181 888

Website: www.shs.com.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên: *Vũ Thế Tấn*

Số điện thoại: *024.36647504*

Chức vụ: *Thư ký Tổng công ty*



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01/10/2015)

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Thanh Liệt, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội

Điện thoại: 024.36647515 Fax: 024.36647493

Website: <http://cmv.vn/>

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên cổ phiếu: **Cổ phiếu Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Loại cổ phiếu: **Cổ phiếu phổ thông**

Mã cổ phiếu: **MVB**

Mệnh giá: **10.000 đồng/cổ phiếu**

Tổng số lượng niêm yết: **105.000.000 cổ phiếu**

Tổng giá trị niêm yết: **1.050.000.000.000 đồng**

❖ **Tổ chức tư vấn**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI (SHS)

Địa chỉ: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, 41 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.38181 888 Fax: 024.38181 888

Website: www.shs.com.vn

❖ **Tổ chức kiểm toán**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Center Building, Hapulico Complex, Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 024.6664 4488 Fax: 024.6664 2233

Website: <https://www.pkf.com.vn/>

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	6
1. Rủi ro về kinh tế.....	6
1.1. Tăng trưởng kinh tế.....	6
1.2. Lạm phát	7
1.3. Lãi suất tín dụng	8
1.4. Tỷ giá hối đoái	9
2. Rủi ro về luật pháp	9
3. Rủi ro đặc thù	10
3.1. Rủi ro về môi trường tự nhiên	10
3.2. Rủi ro về an toàn lao động	10
3.3. Rủi ro về đất đai, công tác đền bù giải phóng mặt bằng	11
3.4. Rủi ro về cạnh tranh.....	11
4. Rủi ro biến động giá cổ phiếu	12
5. Rủi ro khác	12
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	13
1. Tổ chức niêm yết.....	13
2. Tổ chức tư vấn.....	13
III. CÁC KHÁI NIỆM	14
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT	15
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	15
1.1. Giới thiệu chung về tổ chức niêm yết	15
1.2. Quá trình hình thành, phát triển:	17
1.3. Quá trình tăng vốn điều lệ	18
2. Cơ cấu tổ chức công ty.....	18
3. Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty	18
4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; cơ cấu cổ đông tại ngày 06/05/2020	22
4.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty tại ngày 06/05/2020	22
4.2. Danh sách cổ đông sáng lập	23
4.3. Cơ cấu cổ đông tại ngày 06/05/2020	23

5.	Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết	23
5.1.	Danh sách công ty mẹ của Tổng công ty.....	23
5.2.	Danh sách công ty con, công ty liên kết, đầu tư tài chính dài hạn của Tổng công ty.....	24
6.	Hoạt động kinh doanh	26
6.1.	Sản lượng sản phẩm qua các năm	26
6.1.1.	Các sản phẩm/dịch vụ của Tổng công ty	26
6.1.2.	Cơ cấu doanh thu, lợi nhuận.....	29
6.2.	Nguyên vật liệu.....	33
6.2.1.	Nguồn nguyên vật liệu.....	33
6.2.2.	Sự ổn định của các nguồn cung cấp này.....	34
6.2.3.	Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận	34
6.3.	Chi phí sản xuất kinh doanh	35
6.4.	Trình độ công nghệ	37
6.5.	Nghiên cứu và phát triển.....	39
6.6.	Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm	40
6.7.	Hoạt động Marketing	41
6.8.	Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền.....	42
6.9.	Các hợp đồng đang được thực hiện hoặc đã được ký kết	44
7.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	44
7.1.	Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018, 2019	44
7.2.	Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm báo cáo	47
8.	Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	49
8.1.	Triển vọng phát triển của ngành.....	49
8.2.	Vị thế, hiệu quả kinh doanh của Công ty so với các doanh nghiệp trong cùng ngành...	52
8.3.	So sánh về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp cùng ngành	53
9.	Chính sách đối với người lao động	54

10. Chính sách cổ tức	57
11. Tình hình hoạt động tài chính	58
11.1. Các chỉ tiêu cơ bản	58
11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	76
12. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.....	77
12.1. Cơ cấu và thành phần Hội đồng quản trị	77
12.2. Cơ cấu và thành phần Ban kiểm soát.....	85
12.3. Cơ cấu và thành phần Ban giám đốc, Kế toán trưởng	90
13. Tài sản	95
14. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm tiếp theo	119
15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức	122
16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết.....	122
17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết	122
V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT	123
1. Loại chứng khoán.....	123
2. Mệnh giá.....	123
3. Tổng số chứng khoán niêm yết	123
4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức phát hành.....	123
5. Phương pháp tính giá	124
6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài	125
7. Các loại thuế có liên quan	126
7.1. Thuế áp dụng đối với Công ty	126
7.2. Thuế áp dụng đối với nhà đầu tư, cổ đông công ty	127
VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT	129
VII. PHỤ LỤC	130

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% tại ngày 06/05/2020	22
Bảng 2: Cơ cấu cổ đông tại ngày 06/05/2020.....	23
Bảng 3: Danh sách các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư tài chính dài hạn.....	24
Bảng 4: Các mỏ thuộc quản lý Tổng công ty	26
Bảng 5: Sản lượng sản phẩm/dịch vụ	29
Bảng 6: Cơ cấu doanh thu thuần – Công ty mẹ	30
Bảng 7: Cơ cấu doanh thu thuần - Hợp nhất	31
Bảng 8: Cơ cấu lợi nhuận gộp – Công ty mẹ	31
Bảng 9: Cơ cấu lợi nhuận gộp – Hợp nhất	32
Bảng 10: Cơ cấu chi phí nguyên vật liệu.....	34
Bảng 11: Chi phí sản xuất kinh doanh – Công ty mẹ	35
Bảng 12: Chi phí sản xuất kinh doanh – Hợp nhất.....	36
Bảng 13: Một số chỉ tiêu hoạt động SXKD – Công ty mẹ	44
Bảng 14: Một số chỉ tiêu hoạt động SXKD – Hợp nhất.....	46
Bảng 15: Hiện trạng sử dụng than của các hộ trong nước.....	50
Bảng 16: Dự báo nhu cầu sử dụng than trong nước	50
Bảng 17: Trữ lượng than Việt Nam.....	51
Bảng 18: So sánh với các doanh nghiệp cùng ngành	53
Bảng 19: Cơ cấu lao động tại 31/12/2019	55
Bảng 20: Tình hình chi trả cổ tức	58
Bảng 21: Thu nhập bình quân năm 2017 – 2019.....	58
Bảng 22: Thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước – Công ty mẹ	59
Bảng 23: Thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước – Hợp nhất	59
Bảng 24: Số dư các Quỹ - Công ty mẹ	60
Bảng 25: Số dư các Quỹ - Hợp nhất.....	60
Bảng 26: Tình hình dư nợ vay – Công ty mẹ	60
Bảng 27: Cơ cấu nợ vay – Công ty mẹ.....	62
Bảng 28: Tình hình dư nợ vay – Hợp nhất.....	62
Bảng 29: Cơ cấu nợ vay – Hợp nhất	62
Bảng 30: Các khoản phải thu – Công ty mẹ	64
Bảng 31: Các khoản phải thu – Hợp nhất.....	66
Bảng 32: Các khoản phải trả - Công ty mẹ.....	68
Bảng 33: Các khoản phải trả - Hợp nhất	70
Bảng 34: Chi phí trả trước – Công ty mẹ	73

Bảng 35: Chi phí trả trước – Hợp nhất	74
Bảng 36: Đầu tư tài chính – Công ty mẹ	75
Bảng 37: Đầu tư tài chính – Hợp nhất	75
Bảng 38: Các chỉ tiêu tài chính – Công ty mẹ	76
Bảng 39: Các chỉ tiêu tài chính – Hợp nhất	77
Bảng 40: Tài sản cố định – Công ty mẹ	95
Bảng 41: Tài sản cố định – Hợp nhất	96
Bảng 42: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Công ty mẹ	97
Bảng 43: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Hợp nhất	98
Bảng 44: Tình hình sử dụng đất đai	99
Bảng 45: Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 - 2021	119

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2008 - 2019	6
Biểu đồ 2: Tỷ lệ lạm phát Việt Nam giai đoạn 2008 - 2019	7
Biểu đồ 3: Tình hình tiêu thụ than trong nước 2010 - 2018	50
Biểu đồ 4: Sản lượng sản xuất than tổng thị trường, TKV	52
Biểu đồ 5: Doanh thu, Lợi nhuận TKV	52

DANH MỤC HÌNH

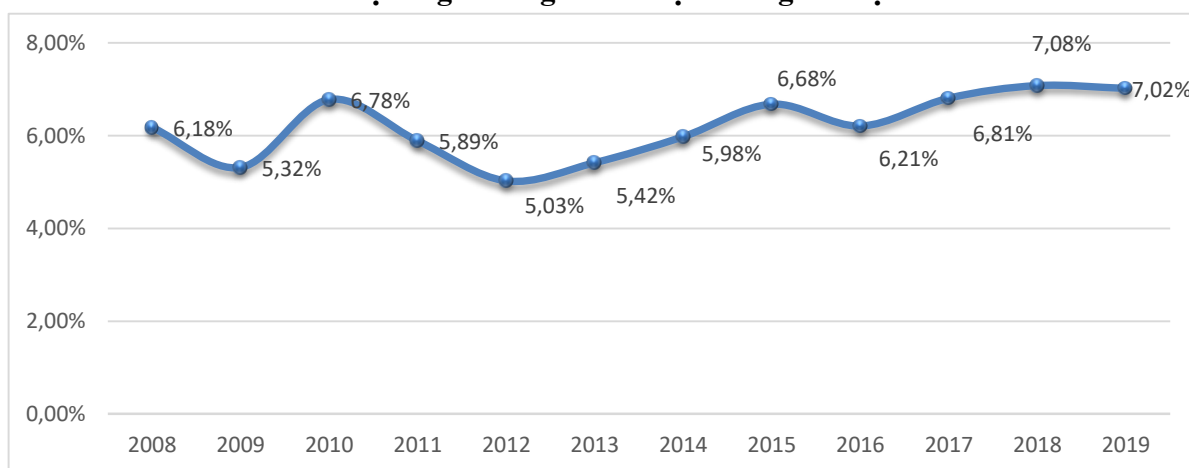
Hình 1: Toàn cảnh khai trường sản xuất than Na Dương	27
Hình 2: Toàn cảnh khai trường sản xuất than Khánh Hòa	27
Hình 3: Toàn cảnh khai trường than Núi Hồng	27
Hình 4: Một số sản phẩm than chính của VVMI	28
Hình 5: Sản phẩm xi măng của Công ty con	28

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH**I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO**

Một doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế muốn đạt được hiệu quả kinh doanh không chỉ do những nỗ lực của bản thân doanh nghiệp mà còn phụ thuộc các nhân tố bên ngoài, các yếu tố rủi ro mang tính hệ thống thông qua tốc độ tăng trưởng GDP, sự biến động về lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái,... Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP là một đơn vị hoạt động chính trong ngành khai thác và sản xuất than (cả hầm lò và lộ thiên), bên cạnh đó Tổng công ty cũng sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, các sản phẩm cơ khí tại các Công ty con, vì vậy, hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng từ các rủi ro như sau:

1. Rủi ro về kinh tế**1.1. Tăng trưởng kinh tế**

Sau giai đoạn chững lại từ năm 2010 – 2014, nền kinh tế Việt Nam đã lấy lại đà tăng trưởng vững mạnh trong những năm gần đây. Giai đoạn năm 2015 – 2017 tăng trưởng của Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đều đạt trên 6%. Đặc biệt năm 2018, GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây, vượt mọi sự kỳ vọng, đây là một tín hiệu rất khả quan cho thấy mặc dù tình hình kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn nhưng nền kinh tế nước ta đang tiếp tục tăng trưởng sôi động.

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2008 - 2019

Nguồn: Tổng cục thống kê

Năm 2019, trước tình hình kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung và vấn đề địa chính trị càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, GDP Việt Nam tiếp tục tăng trưởng trên 7% vượt mục tiêu Quốc hội đề ra từ 6,6% đến 6,8%. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng mạnh nhất, tăng 8,9%, đóng góp 50,4% vào mức tăng chung.

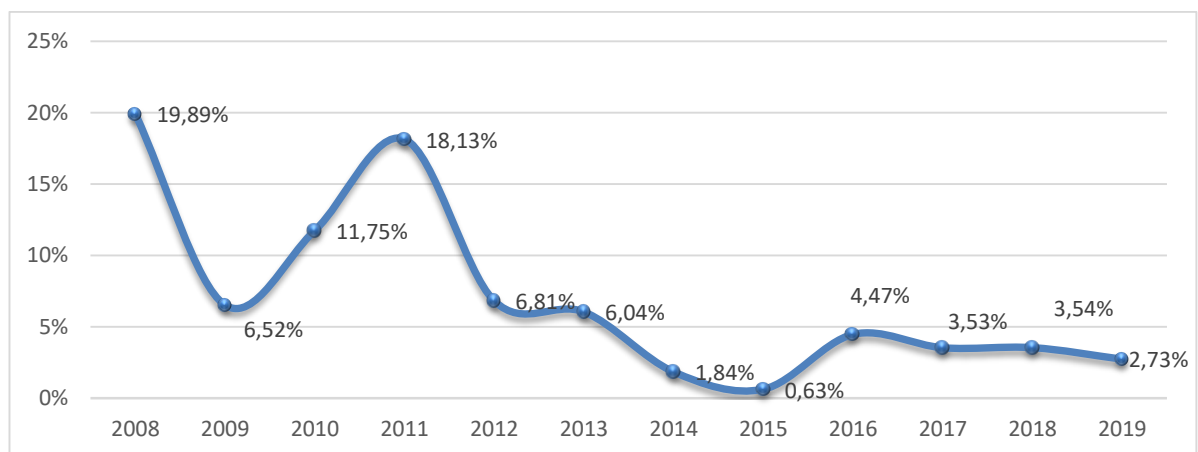
Đặc biệt với thị trường niêm yết, Chính phủ đặt mục tiêu đưa quy mô vốn hóa thị trường giai đoạn 2016 – 2020 đạt khoảng 70% GDP. Trong năm 2019, mức vốn hóa của thị trường cổ phiếu niêm yết Việt Nam đạt 4.384 nghìn tỷ đồng tương đương 73% GDP, vượt mục tiêu ban đầu đề ra.

Hiện nay đại dịch Covid – 19 đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng, nhiều ngành lao đao, nhiều cơ quan, doanh nghiệp đã phải tạm dừng hoạt động. Theo dự báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tăng trưởng có thể giảm từ 0,67 đến 0,96%, ngành nông nghiệp giảm 0,11%; ngành công nghiệp giảm 0,24%; ngành dịch vụ giảm 0,32% (Báo cáo ngày 04/02 và 10/02). World Bank trong báo cáo gần nhất (ngày 31/03/2020) dự báo rằng kinh tế Việt Nam năm 2020 là khoảng 1,5% đến 4,9% tùy kịch bản. Tuy nhiên, là ngành đặc thù trước tình hình dịch bệnh các đơn vị ngành than càng phải tập trung tối đa cho sản xuất đảm bảo nguồn cung cấp đủ và ổn định cho các hộ tiêu thụ theo hợp đồng đã ký đặc biệt là cho sản xuất điện.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế nhiều diễn biến phức tạp, Tổng công ty cũng không thể nằm ngoài những tác động ảnh hưởng đó và cũng sẽ là nhân tố ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh tại Tổng Công ty. Do vậy, khi hoạch định chiến lược phát triển cũng như niêm yết cổ phiếu, Tổng công ty thực hiện một cách thận trọng trên cơ sở hạn chế tối đa những tác động tiêu cực đồng thời tận dụng lợi ích từ các chính sách ban hành, nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.

1.2. Lạm phát

Biểu đồ 2: Tỷ lệ lạm phát Việt Nam giai đoạn 2008 - 2019



Nguồn: Tổng cục thống kê

Với nỗ lực từ phía Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, cung tiền được điều tiết hợp lý, mặt bằng giá cả ổn định hơn đã kìm hãm được mức tăng của chỉ số CPI. Điều này được thể hiện khá rõ qua các báo cáo của Tổng cục thống kê về tình hình kinh tế xã hội Việt

Nam năm 2013 và 2014. Theo báo cáo này, năm 2013 và năm 2014 chỉ số CPI bình quân chỉ còn tăng lần lượt là 6,04% và 1,84% so với mức 18,13% năm 2011. Năm 2015, lạm phát Việt Nam là 0,63%, mức thấp nhất trong 10 năm qua. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy mục tiêu kiểm soát lạm phát và ổn định vĩ mô của Việt Nam đã phát huy tác dụng, nhờ vậy các doanh nghiệp có thể yên tâm phát triển sản xuất kinh doanh. Bước sang năm 2017 tỷ lệ lạm phát đã được kiểm soát thành công luôn duy trì mức dưới 4%. Đặc biệt năm 2019 mức lạm phát chỉ còn 2,73% thấp nhất trong 3 năm qua. Mức lạm phát này chỉ ở mức trung bình, ngưỡng lạm phát chấp nhận được và không ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Tổng công ty.

1.3. Lãi suất tín dụng

Lãi suất là một trong những yếu tố tác động mạnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất ngân hàng tăng cao sẽ gây áp lực lên chi phí tài chính và ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế.

Năm 2019 là năm với nhiều bất ổn của nền kinh tế, cuộc chiến tranh thương mại không ngừng leo thang của Mỹ và Trung Quốc đã làm tỷ giá không ngừng biến động, buộc các ngân hàng phải thỏa thuận tăng thêm lãi suất để giữ chân khách hàng. Bên cạnh đó, lãi suất đầu vào cạnh tranh của các ngân hàng qua nhiều hình thức (tiết kiệm online, phát hành chứng chỉ tiền gửi, khuyến mãi, ...) khiến lãi suất đầu ra khó ổn định. Mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến mức 6%-9%/năm đối với ngắn hạn; 9%-11%/năm đối với trung và dài hạn. Mục tiêu tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng nhà nước đặt ra không quá 14% trong năm cũng là một trong những yếu tố tác động lên mặt bằng lãi suất

Tuy nhiên, vào thời điểm cuối năm, Ngân hàng Nhà nước đã phát đi thông báo về việc điều chỉnh giảm lãi suất. Cụ thể, theo Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2019 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016: Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với các nhu cầu vốn phục vụ nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao giảm từ 6,5%/năm xuống 6,0%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô đối với các nhu cầu vốn này giảm từ 7,5%/năm xuống 7,0%/năm.

Những năm qua, các khoản vay nợ tài chính ngắn hạn cũng như dài hạn của Công ty mẹ và Tổng công ty đã giảm đáng kể. Cụ thể, vay và nợ ngắn hạn, dài hạn của Công ty mẹ giảm từ mức 343 tỷ năm 2017 xuống còn 225 tỷ năm 2019; vay và nợ ngắn hạn, dài hạn

Tổng Công ty giảm từ trên 2.000 tỷ năm 2017 xuống 1.382 tỷ năm 2019. Dự kiến, trong thời gian tới, cùng với chủ trương hạ mức lãi suất ngân hàng, rủi ro lãi suất đang ngày càng giảm đối với hoạt động kinh doanh đầu tư của Tổng Công ty.

1.4. Tỷ giá hối đoái

Khi xuất hiện các khoản thanh toán với các đối tác nước ngoài, doanh nghiệp phải chuyển đổi từ VND sang ngoại tệ và ngược lại. Doanh nghiệp xuất khẩu sẽ gặp rủi ro nếu ngoại tệ nhận về giảm giá so với VND và doanh nghiệp nhập khẩu bị thiệt hại nếu ngoại tệ họ cần mua để thanh toán tăng giá so với VND.

Trong năm qua, tỷ giá chịu ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, gây sức ép phá giá đồng Nhân dân tệ (CNY). Ngoài ra, việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) giảm lãi suất 3 lần trong năm qua và sự điều tiết nguồn cung ngoại hối của NHNN cũng ảnh hưởng lên các đợt tăng mạnh của tỷ giá trong năm. Kết thúc năm 2019, NHNN đã tăng tỷ giá trung tâm giữa đồng Việt Nam (VND) và đô la Mỹ (USD) thêm 330 đồng, lên mức 23.155 đồng/USD, tương đương tăng 1,4% so với hồi đầu năm 2019, đây là mức được coi là tương đối thấp so với các thị trường khác. Tuy nhiên dưới tác động của dịch Covid-19, tỷ giá từ nay đến cuối năm được dự đoán sẽ phức tạp và chịu tác động chủ yếu từ khả năng kiểm soát dịch Covid-19 và sức hồi phục của nền kinh tế các nước.

Do các sản phẩm của Công ty mẹ và các công ty thành viên hầu hết được tiêu thụ trong nước nên Tổng công ty chịu không nhiều rủi ro từ sự biến động tỷ giá hối đoái so với các rủi ro khác, ngoại trừ việc nhập máy móc, vật tư tiêu hao phục vụ SXKD cũng như kinh doanh vật tư thiết bị của một số công ty con. Theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019, lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá của Tổng công ty chỉ chiếm xấp xỉ 5% doanh thu tài chính và 0,1% chi phí tài chính.

2. Rủi ro về luật pháp

Là Doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, đã đăng ký giao dịch trên sàn Upcom do vậy Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, các Nghị định, thông tư hướng dẫn liên quan.

Đặc biệt, Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác tài nguyên nên chịu sự chi phối của các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường. Ở Việt Nam, hiệu suất sử dụng năng lượng trong các nhà máy nhiệt điện chỉ đạt 28 – 32% (thấp hơn mức thế giới 10%). Do đó, lượng than tiêu hao cho một đơn vị năng lượng của Việt Nam cao hơn nhiều không chỉ so với các nước phát triển, mà cả so với những nước trong khu vực. Đồng thời gây ra ô nhiễm môi trường và tăng phát khí thải nhà kính tạo ra rủi ro cao về tính tuân thủ

pháp luật và quy định về bảo vệ môi trường trong nước và quốc tế.

Sau cổ phần hóa, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam tại Tổng Công ty vẫn ở mức chi phối (98,19%) do đó, Tổng Công ty còn chịu tác động trực tiếp từ chính sách, cơ chế điều hành cũng như chiến lược phát triển của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty luôn chú trọng nghiên cứu, nắm bắt các quy định mới của pháp luật, theo sát đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, quan điểm và chính sách quản lý của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để từ đó xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp cho từng thời kỳ.

3. Rủi ro đặc thù

3.1. Rủi ro về môi trường tự nhiên

Nước ta nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, lượng mưa hàng năm rất lớn, mưa lớn tràn qua các tầng khai thác trên cao, cuốn theo bùn đất và cả than trôi xuống đáy mỏ, mỗi năm đáy mỏ phải hứng chịu hàng triệu mét khối nước, hàng trăm nghìn khối bùn. Đây là rủi ro đặc thù ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty khai thác than lộ thiên nói chung và của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP nói riêng.

Mặt khác, than là nguồn khoáng sản tự nhiên và không thể tái sinh. Do đó, để hạn chế rủi ro về cạn kiệt nguồn khai thác, Tổng công ty luôn đặt kế hoạch khai thác và quản lý nguồn than hợp lý đồng thời tìm kiếm những nguồn khai thác mới.

3.2. Rủi ro về an toàn lao động

Khai thác mỏ là một ngành lao động đặc thù, được xếp loại lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Hầu hết các mỏ có kiến tạo phức tạp, công nghệ khai thác lạc hậu, lao động thủ công là chủ yếu, điều kiện môi trường lao động khắc nghiệt, người lao động phải làm việc dưới hầm sâu, chật hẹp, gò bó, tối tăm, thường xuyên phải tiếp xúc với các yếu tố nguy cơ gây nên các bệnh nghề nghiệp và bệnh liên quan đến nghề nghiệp như bụi than, đá, kim loại (cadimi, man gan...), phóng xạ; bùn nước ứ đọng, tiếng ồn, rung chuyển và các loại hơi khí độc CH₄, CO, CO₂, TNT.

Vì vậy, nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn cho người lao động hàng năm khi xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh Tổng công ty đều xây dựng kế hoạch về bảo hộ lao động với các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động. Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động phòng ngừa bệnh nghề nghiệp, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện bảo hộ lao động.

Đồng thời, Tổng công ty thường xuyên theo dõi sự phát sinh các yếu tố có hại trong quá trình sản xuất, thực hiện các biện pháp bổ sung làm giảm các yếu tố có hại, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.

3.3. Rủi ro về đất đai, công tác đền bù giải phóng mặt bằng

Hiện tại Tổng công ty đang được Nhà nước giao quản lý, sử dụng diện tích đất hơn 8 triệu m² nằm trên nhiều địa phương: Hà Nội, Thái Nguyên, Lạng Sơn và đang thực hiện thuê đất để phục vụ sản xuất kinh doanh. Việc quản lý, sử dụng và xin cấp mới những diện tích này có thể phát sinh những rủi ro, khó khăn không lường trước được như:

- Rủi ro trong quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng: Đây là công tác phức tạp và có thể phát sinh nhiều vướng mắc. Thời gian qua công tác đền bù giải phóng mặt bằng để có diện tích khai thác và đổ thải các mỏ than của Tổng công ty không được thực hiện theo tiến độ do các chính sách đền bù của Nhà nước thay đổi và việc không hợp tác của người dân. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến kế hoạch sản xuất than và làm ảnh hưởng xấu đến cả môi trường sản xuất
- Chính sách về quản lý đất đai thường xuyên có nhiều biến động, việc cập nhật và áp dụng các chính sách về đất đai có thể làm phát sinh các chi phí ảnh hưởng tới quá trình sản xuất, đầu tư như: tiền thuê đất, tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

3.4. Rủi ro về cạnh tranh

Khác với các ngành khác, trong ngành than, với sự quản lý và điều tiết của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV), không có sự cạnh tranh về sản phẩm và thị trường giữa các Công ty khai thác than.

Tuy nhiên, các công ty than trong nước phải đối mặt với tình trạng khai thác, vận chuyển và buôn bán than lậu từ các doanh nghiệp hay hộ cá thể. Than được ví như vàng đen nên những khoản siêu lợi nhuận từ hoạt động khai thác, buôn bán, xuất khẩu than trái phép đã làm mờ mắt nhiều người. Với hoạt động sản xuất kinh doanh trái phép, tránh thuế, bất chấp hủy hoại môi trường và tính mạng con người nên nguồn than lậu có giá bán rẻ hơn nhiều so với giá bán của các công ty than hoạt động hợp pháp. Điều này đã đặt ra tình trạng tiến thoái lưỡng nan cho các công ty than. Nếu giảm giá bán để cạnh tranh với giá than lậu thì doanh thu của các công ty than không đủ bù đắp chi phí, mà giữ nguyên giá thì hàng tồn kho sẽ tăng cao. Đứng riêng góc độ mỗi công ty không thể nào hạn chế được tình trạng này mà đòi hỏi phải có sự hợp tác quản lý chặt chẽ của cả Tập đoàn, chính quyền địa phương và các lực lượng chức năng.

Ngoài ra, áp lực cạnh tranh từ sản phẩm thay thế đã, đang và sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành than. Với mục đích sử dụng là tạo ra

năng lượng nhiệt, do vậy hiện nay có rất nhiều sản phẩm có thể thay thế được cho than như dầu khí, điện, gỗ, năng lượng mặt trời, và đặc biệt là năng lượng nguyên tử. Do đó nếu giá than quá cao nhiều doanh nghiệp cũng sẽ chuyển sang dùng nguồn năng lượng khác vì thế cạnh tranh với các sản phẩm năng lượng thay thế là rất cao.

Bên cạnh đó, hiện nay thị trường than nhập khẩu ngày càng sôi động và có giá thành luôn thấp hơn giá trong nước đã và đang tạo ra những thách thức nhất định cho các doanh nghiệp than nội địa. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy than nhập khẩu đã tăng từ 2,3 triệu tấn (2013) lên đến 19,17 triệu tấn (2018) và sẽ tiếp tục tăng khi sản lượng than nội địa không đáp ứng kịp nhu cầu tăng cao của các nhà máy sản xuất điện năng, năng lượng, xi măng trong nước. Việt Nam là một nước có trữ lượng than lớn, với các mỏ than dồi dào nhưng do hạn chế về khoa học kỹ thuật và phương tiện khai thác than nên sản lượng khai thác còn thấp. Do vậy trong thời gian tới, cùng với các công ty trong ngành than, Tổng công ty sẽ cố gắng đẩy nhanh tiến độ nâng công suất các mỏ than cũng như đầu tư trang bị hệ thống máy móc thiết bị hiện đại, nâng cao trình độ chuyên môn người lao động để phục vụ tốt cho hoạt động khai thác than tăng khả năng cạnh tranh với than nhập khẩu.

4. Rủi ro biến động giá cổ phiếu

Khi cổ phiếu của Tổng công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, việc biến động giá cả cổ phiếu của Tổng công ty sẽ không chỉ phụ thuộc vào bản thân kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như: tình hình cung cầu của thị trường, sự thay đổi về môi trường pháp luật... Chính vì vậy, để giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra đối với biến động giá cổ phiếu, Tổng Công ty luôn tuân thủ các quy định về công bố thông tin minh bạch, đảm bảo thực hiện đầy đủ và kịp thời những quy định về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Điều này sẽ giúp các nhà đầu tư tiếp cận được với những thông tin liên quan của Tổng công ty một cách chính xác và hiệu quả, từ đó đưa ra được quyết định đầu tư đúng đắn hơn.

5. Rủi ro khác

Bên cạnh những rủi ro trên, những sự cố như thiên tai, biến động chính trị, xã hội trên thế giới, chiến tranh, dịch bệnh... sẽ có thể gây thiệt hại về con người, tài sản của Tổng công ty hoặc làm cho nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm của Tổng công ty bị giảm sút và các thị trường tiềm năng có thể mất ổn định. Điều này dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức niêm yết

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Ông: Lê Quang Bình	Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
Ông: Trần Hải Bình	Chức vụ: Tổng giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Lương Anh	Chức vụ: Trưởng ban Kiểm soát
Ông: Lương Xuân Quang	Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Đại diện: Bà **Trần Thị Thu Thanh** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 28/2019/UQ-TGD ngày 25/10/2019 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM

BCTC	: Báo cáo tài chính
BKS	: Ban Kiểm soát
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
ĐHĐCĐ	: Đại hội đồng cổ đông
ĐKKD	: Đăng ký kinh doanh
DTT	: Doanh thu thuần
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
HĐMB	: Hợp đồng mua bán
HĐQT	: Hội đồng quản trị
KDTH	: Kinh doanh tổng hợp
KTNN	: Kiểm toán nhà nước
LNST	: Lợi nhuận sau thuế
MVB/VVMI	: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
Tổ chức tư vấn/ SHS	: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
Tổng công ty	: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
VCSH	: Vốn chủ sở hữu
VNĐ/Đồng	: Việt Nam đồng
XD	: Xây dựng

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Giới thiệu chung về tổ chức niêm yết

1.1.1. Thông tin chung

- Tên Doanh nghiệp: **Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**
- Tên tiếng Anh: Vinacomin - Viet bac Mining Industry Holding Corporation
- Tên viết tắt: VVMI
- Trụ sở chính: Số 1 Phan Đình Giót, phường Thanh Liệt, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội
- Điện thoại: 024.36647515
- Fax: 024.36647493
- Website: <http://cmv.vn/>
- Đăng ký doanh nghiệp số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01/10/2015
- Vốn điều lệ: 1.050.000.000.000 đồng
(Một ngàn không trăm năm mươi tỷ đồng)

1.1.2. Ngành nghề kinh doanh

STT	Mã số	Ngành nghề
1	0510 (Chính)	Khai thác và thu gom than cứng
2	0520	Khai thác và thu gom than non
3	0892	Khai thác và thu gom than bùn
4	2394	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
5	3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị
6	4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
7	4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình mỏ
8	2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
9	3319	Sửa chữa thiết bị khác
10	3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sàng tuyển chế biến than, đá
11	4100	Xây dựng nhà các loại
12	4210	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
13	3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
14	2814	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động

STT	Mã số	Ngành nghề
15	2824	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
16	2910	Sản xuất xe có động cơ
17	0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
18	1702	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa
19	2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
20	2431	Đúc sắt, thép
21	2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại
22	2512	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
23	2513	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
24	2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
25	2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
26	2813	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác
27	2815	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung
28	2816	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
29	2819	Sản xuất máy thông dụng khác
30	2829	Sản xuất máy chuyên dụng khác
31	2930	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe
32	3020	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
33	3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
34	3314	Sửa chữa thiết bị điện
35	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
36	3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
37	3700	Thoát nước và xử lý nước thải
38	4511	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
39	4513	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
40	4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
41	4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
42	4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
43	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
44	4912	Vận tải hàng hóa đường sắt
45	4932	Vận tải hành khách đường bộ khác
46	4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
47	5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
48	5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
49	8710	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng

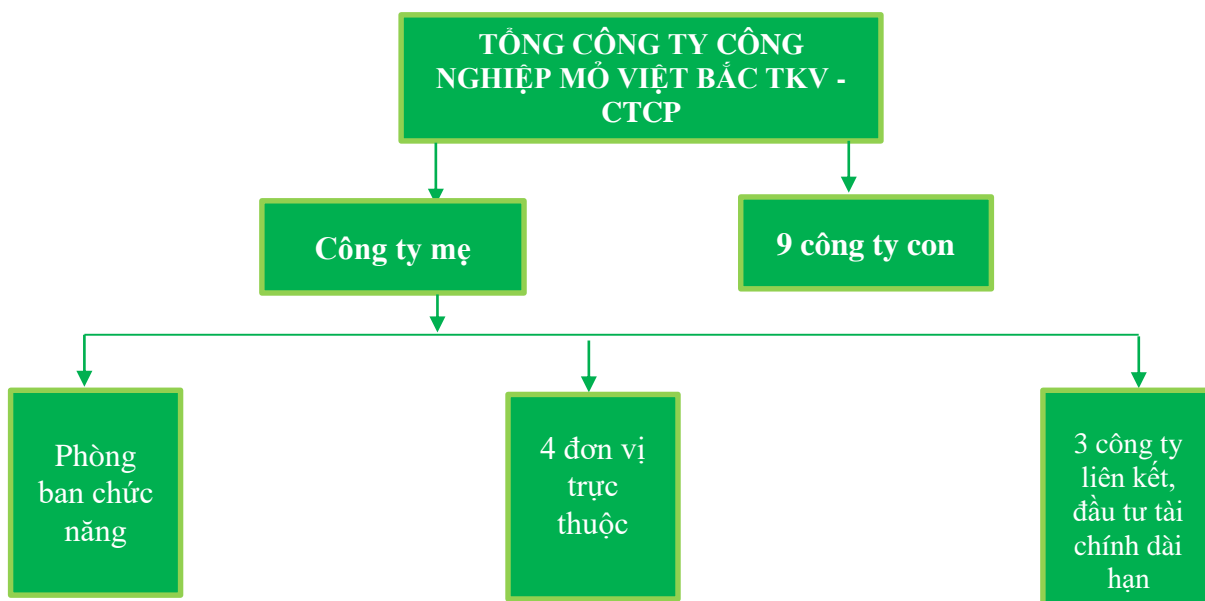
1.2. Quá trình hình thành, phát triển:

1980	Thành lập ngày 01/07/1980. Tiền thân là Công ty than III, được thành lập theo QĐ số 42 ĐT/TCCB-3 ngày 17/06/1980 của Bộ trưởng Bộ Điện và Than
1993	Thay đổi hình thức tổ chức và quản lý trước cơ chế thị trường Nghị định 388-HĐBT, ngày 19/06/1993 Bộ trưởng Bộ Năng lượng đã thành lập lại và đổi tên Công ty than III thành Công ty than Nội Địa theo Quyết định số 356 NL-TCCB-LĐ
1994	10/1994 chuyển từ doanh nghiệp trực thuộc Bộ Năng lượng thành đơn vị thành viên của Tổng công ty Than Việt Nam, hạch toán độc lập.
2005	Chuyển đổi Công ty than Nội địa thành Công ty TNHH MTV than Nội địa hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3883/2005/QĐ-BCN ngày 25/11/2005
2006	Ngày 08/11/2006, Công ty TNHH một thành viên than Nội Địa được đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp mỏ Việt Bắc-TKV theo Quyết định số 2460/QĐ-HĐQT của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.
2011	Ngày 01/01/2011, thành lập Công ty mẹ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin theo Quyết định số 6568/QĐ-BCT ngày 13/12/2010
2015	Ngày 26/1/2015, Thủ tướng chính phủ đã có quyết định số 132/QĐ-TTg về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Từ 1/10/2015, Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin chính thức hoạt động theo mô hình CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ 1.050.000.000.000 đồng
2016	- Ngày 28/01/2016, Tổng công ty hoàn tất thủ tục đăng ký Công ty đại chúng - Ngày 25/04/2016, Tổng công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán - Ngày 14/10/2016, giao dịch đầu tiên trên Upcom với giá tham chiếu 14.400 đồng/cổ phiếu. Kể từ khi chính thức giao dịch trên sàn Upcom đến nay, Tổng công ty luôn tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về nghĩa vụ công bố thông tin của một công ty đại chúng uy mô lớn và công ty đăng ký giao dịch trên sàn Upcom.
2018	Ngày 10/12/2018, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã có quyết định số 2132/QĐ-TKV về việc phê duyệt quyết toán công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (thời điểm ngày 01/10/2015)

1.3. Quá trình tăng vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ ban đầu của Tổng công ty là 1.050.000.000.000 đồng. Kể từ khi chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần đến nay, Tổng công ty chưa tiến hành tăng vốn điều lệ.

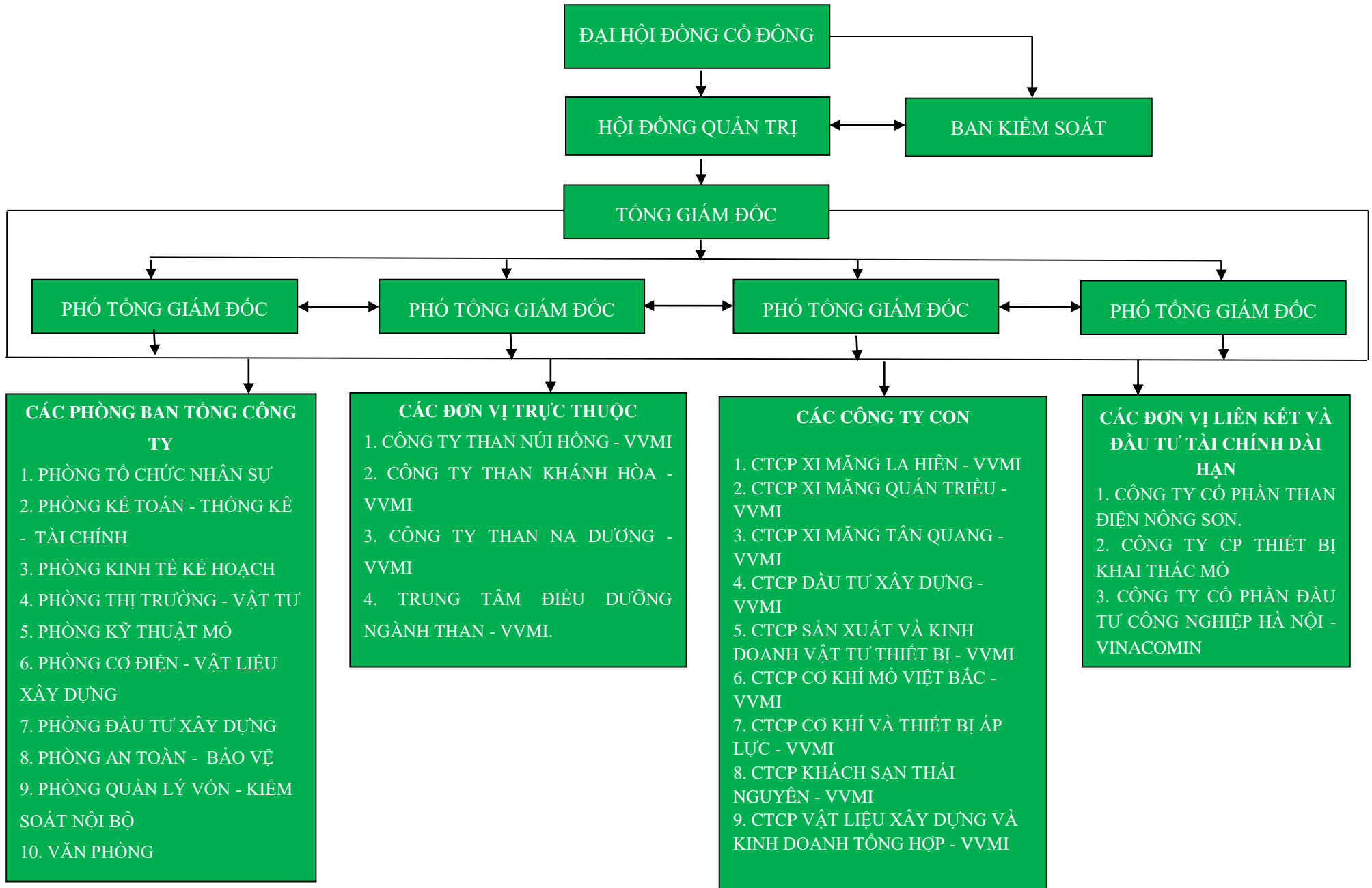
2. Cơ cấu tổ chức Tổng công ty



Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 68/2014/QH13. Các hoạt động của Tổng công ty tuân thủ Luật doanh nghiệp, các Luật khác có liên quan, Điều lệ tổ chức và Hoạt động của Công ty.

Tổng công ty gồm 10 phòng ban chức năng, 4 đơn vị trực thuộc, 9 công ty con, 1 công ty liên kết và 2 công ty đầu tư tài chính dài hạn

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Tổng công ty



Tổng công ty được tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty Cổ phần gồm:

❖ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần. Đại hội đồng cổ đông có các quyền quyết định những vấn đề thuộc quyền hạn và nghĩa vụ được luật pháp và Điều lệ Tổng công ty quy định

❖ Hội đồng quản trị Tổng công ty

- Hội đồng quản trị: Gồm Chủ tịch và 04 thành viên. Trong số 04 thành viên, có 01 thành viên chuyên trách, 01 thành viên kiêm Tổng Giám đốc, 02 thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc.
- Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Điều lệ, Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

❖ Ban Kiểm soát

- Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, trong đó có 01 Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách, 02 thành viên kiêm nhiệm.
- Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty; Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh tại Tổng công ty; kịp thời phát hiện ngăn ngừa và hạn chế, khắc phục sai sót, rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại Tổng công ty.

❖ Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty hiện bao gồm: 01 Tổng giám đốc, 04 Phó Tổng Giám đốc, 01 Kế toán trưởng.

Tổng giám đốc: Là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng công ty, điều hành kế hoạch phối hợp và kinh doanh của nhóm công ty mẹ - công ty con theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Mỗi nhiệm kỳ của Tổng giám đốc tối đa 5 năm và do Hội đồng quản trị tuyển chọn, bổ nhiệm.

Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng: Các Phó Tổng giám đốc giúp việc Tổng giám đốc trong công việc điều hành theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc; Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán và giúp Tổng giám đốc giám sát tài chính Tổng công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán, thống kê. Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng được bổ nhiệm với mỗi nhiệm kỳ tối đa 5 năm với chế độ lương thưởng do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định theo đề nghị Tổng giám đốc.

❖ Bộ máy giúp việc

Bộ máy giúp việc gồm văn phòng và các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành công việc. Số lượng các phòng và chức năng nhiệm vụ của từng phòng, ban sẽ do Tổng giám đốc quyết định sau khi được Hội đồng quản trị thông qua.

- Phòng Tổ chức nhân sự: Tham mưu cho Lãnh đạo Tổng công ty về công tác tổ chức nhân sự, công tác quản lý lao động tiền lương và chế độ chính sách đối với người lao động, công tác đào tạo, kèm cặp nâng bậc thợ, công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật, y tế, công tác truyền thông và quan hệ cộng đồng.
- Phòng Kế toán - Thống kê - Tài chính: Tham mưu cho Lãnh đạo Tổng công ty trong công tác kế toán thống kê tài chính theo quy định của Luật kế toán, Luật thống kê.
- Phòng Kinh tế kế hoạch: Thực hiện chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Tổng công ty trong công tác xây dựng, điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh, quản trị chi phí và hợp đồng kinh tế trong Tổng công ty.
- Phòng Thị trường - Vật tư: Tham mưu cho Lãnh đạo Tổng công ty về công tác quản lý vật tư và tiêu thụ sản phẩm than, xi măng của Tổng công ty.
- Phòng Kỹ thuật mỏ: Tham mưu cho Lãnh đạo Tổng công ty về công tác quản lý kỹ thuật, công nghệ khai thác than, công nghệ khai thác mỏ đá, mỏ sét, quản lý sàng tuyển than và giám định số lượng, chất lượng than; quản trị và phát triển tài nguyên, quản lý ranh giới mỏ; quản lý tổng hợp công tác bảo vệ môi trường; công tác tìm kiếm cứu nạn - ứng cứu sự cố.
- Phòng Cơ điện - Vật liệu xây dựng: Tham mưu cho Lãnh đạo Tổng công ty về quản lý công tác cơ khí, cơ điện, vận tải, sản xuất bao bì, lưới thép, xi măng, clinke, công tác tin học... Trực tiếp quản lý công tác cơ khí, cơ điện, vận tải của các công ty sản xuất than, xi măng và các công ty sửa chữa, sản xuất cơ khí trong Tổng công ty.
- Phòng Đầu tư xây dựng: Thực hiện chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Tổng công ty trong công tác quản lý về đầu tư và xây dựng trong Tổng công ty.
- Phòng An toàn - Bảo vệ: Tham mưu giúp việc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách công tác an toàn - vệ sinh lao động về công tác an toàn - vệ sinh lao động; công tác bảo vệ, quân sự, phòng cháy, chữa cháy của các công ty con, đơn vị trực thuộc Tổng công ty.
- Phòng Quản lý vốn - Kiểm soát nội bộ: Tham mưu cho Lãnh đạo Tổng công ty quản lý phần vốn của Tổng công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác; công tác kiểm soát nội bộ và công tác thanh tra, pháp chế trong Tổng công ty.
- Văn phòng: Tham mưu cho Lãnh đạo Tổng công ty trong công tác nội vụ, hành chính, tổng hợp, quản trị, lễ tân, đối ngoại, công tác văn hóa thể thao.

❖ Các đơn vị trực thuộc

Tổng công ty có 04 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty là các chi nhánh của Tổng công ty. Bao gồm:

- + Chi nhánh Công ty than Núi Hồng - VVMI
- + Chi nhánh Công ty than Khánh Hoà - VVMI
- + Chi nhánh Công ty than Na Dương - VVMI
- + Chi nhánh Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI

❖ Các Công ty con

Bên cạnh các đơn vị kinh doanh trực thuộc, Công ty mẹ - Tổng công ty còn có 09 công ty cổ phần thành viên, trong đó Công ty mẹ - Tổng công ty nắm cổ phần chi phối:

- + Công ty cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI.
- + Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI.
- + Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI.
- + Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.
- + Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI.
- + Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI.
- + Công ty cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI.
- + Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI.
- + Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI.

❖ Các đơn vị liên kết và đầu tư tài chính dài hạn

Tổng công ty tham gia góp vốn tại 03 công ty cổ phần trong nước với vốn góp dưới mức chi phối. Tổng công ty cử cán bộ đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tham gia HĐQT, Ban kiểm soát tại các công ty:

- + CTCP than điện Nông Sơn
- + CTCP thiết bị khai thác mỏ
- + CTCP Đầu tư công nghiệp Hà Nội - Vinacomin

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Tổng công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; cơ cấu cổ đông tại ngày 06/05/2020

4.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty tại ngày 06/05/2020

Bảng 1: Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% tại ngày 06/05/2020

TT	Tên	Địa chỉ	ĐKKD	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Số 226 Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội	5700100256	103.104.100	98,19%

Nguồn: Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán ngày 06/05/2020 của VSD

4.2. Danh sách cổ đông sáng lập

Tổng công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu thành Công ty cổ phần, do đó Tổng công ty không có cổ đông sáng lập.

4.3. Cơ cấu cổ đông tại ngày 06/05/2020

Bảng 2: Cơ cấu cổ đông tại ngày 06/05/2020

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
I	Cổ đông trong nước	663	104.982.590	99,98%
1	Tổ chức trong nước	4	103.164.100	98,25%
2	Cá nhân trong nước	659	1.818.490	1,73%
II	Cổ đông nước ngoài	7	17.410	0,02%
1	Tổ chức nước ngoài	0	0	0%
2	Cá nhân nước ngoài	7	17.410	0,02%
III	Cổ phiếu quỹ	0	0	0%
Tổng cộng		670	105.000.000	100%

Nguồn: Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán ngày 06/05/2020 của VSD

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết

5.1. Danh sách công ty mẹ của Tổng công ty

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM (VINACOMIN)

- Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: (84-4) 35180400 Fax: (84-4) 38510724
- Vốn điều lệ: 35.000.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm nghìn tỷ đồng)
- Số lượng cổ phần VINACOMIN nắm giữ tại Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP: 103.104.100 cổ phần, chiếm 98,19% tổng số cổ phần đang lưu hành của VVMI
- Ngành nghề kinh doanh chính:
 - Công nghiệp than: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm than, khí mỏ, nước ngầm ở mỏ và các khoáng sản khác đi cùng với than

- Công nghiệp khoáng sản – luyện kim: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, làm giàu quặng, luyện kim, gia công, chế tác, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm than, khí mỏ, nước ngầm ở mỏ và các khoáng sản khác đi cùng với than.
- Vật liệu nổ công nghiệp: Sản xuất, mua, bán, dự trữ, xuất nhập khẩu các loại vật liệu nổ công nghiệp à Nitorat Amôn
- Công nghiệp điện: Đầu tư, xây dựng, sản xuất điện, mua, bán điện

5.2. Danh sách công ty con, công ty liên kết, đầu tư tài chính dài hạn của Tổng công ty

Tính đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty đang có 4 đơn vị trực thuộc công ty mẹ, 9 công ty con và 1 công ty liên kết, 2 công ty đầu tư tài chính dài hạn. Cụ thể như sau:

Bảng 3: Danh sách các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư tài chính dài hạn

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Đơn vị trực thuộc				
1.	Công ty than Na Dương - VVMI	Thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Sản xuất và kinh doanh than	-	-
2.	Công ty than Khánh Hòa - VVMI	Xã Sơn Cẩm, TP.Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất và kinh doanh than	-	-
3.	Công ty than Núi Hồng - VVMI	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	SXKD than, đá XD, sản xuất vỏ bao xi măng	-	-
4.	Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Số 41 đường Thanh Niên, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Điều dưỡng phục hồi chức năng và KD khách sạn	-	-
II	Công ty con				
5.	CTCP Xi măng La Hiên - VVMI	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	SXKD xi măng, vật liệu xây dựng	100	51,38
6.	CTCP Xi măng Tân Quang – VVMI	Xóm 8, Xã Tràng Đà, Tp.Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	SXKD xi măng, vật liệu xây dựng	350	57,14

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
7.	CTCP Xi măng Quán Triều - VVMI	Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	SXKD xi măng, vật liệu xây dựng	250	84,91
8.	CTCP Sản xuất và KD Vật tư thiết bị - VVMI	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội	SXKD lưới thép lót nóc lò, vỏ bao XM và kinh doanh vật tư thiết bị	12,5	51
9.	CTCP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	506 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	Sửa chữa thiết bị mỏ, SXKD thiết bị áp lực và kinh doanh vật tư thiết bị	12	51
10.	CTCP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Sửa chữa thiết bị mỏ, SXKD phụ tùng cơ khí	9	51
11.	CTCP Vật liệu XD và KĐTH - VVMI	Xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	SXKD đá XD các loại và kinh doanh tổng hợp	7,5	51
12.	CTCP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Tổ 20, thị trấn Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội	Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng	10,197	51
13.	CTCP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Dịch vụ khách sạn, du lịch lữ hành và kinh doanh tổng hợp	7,5	51
III	Công ty liên kết				
14.	CTCP Thiết bị khai thác Mỏ	30B Đoàn Thị Điểm, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội	Kinh doanh XNK vật tư thiết bị khai thác mỏ	6	29
IV	Đầu tư tài chính dài hạn				
15.	CTCP than điện Nông Sơn	Thôn Nông Sơn, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất điện	140	10,79
16.	CTCP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	14A Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ	100	1,5

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

6. Hoạt động kinh doanh

6.1. Sản lượng sản phẩm qua các năm

6.1.1. Các sản phẩm/dịch vụ của Tổng công ty

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc gồm Công ty mẹ với 4 đơn vị trực thuộc, 9 công ty con và 1 công ty liên kết, đầu tư tài chính dài hạn vào 2 công ty. Trong đó, Công ty mẹ hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác than (hiện tại Tổng công ty khai thác than theo cả hai hình thức lộ thiên và hầm lò). Sản phẩm của Các Công ty con chủ yếu là xi măng, vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa và kinh doanh khác.

6.1.1.1 Các sản phẩm/dịch vụ Công ty mẹ

❖ Than nguyên khai

Một trong những sản phẩm kinh doanh đặc trưng nhất của các doanh nghiệp khai thác than là Than nguyên khai (than mới khai thác từ vỉa, chưa qua chế biến). Than nguyên khai được khai thác từ vỉa sẽ được sàng tuyển thành than sạch. Sau đó, than sạch được vận chuyển và xuất theo nhu cầu của khách hàng.

Hiện tại Tổng công ty được giao quản lý và khai thác ba mỏ than là mỏ Núi Hồng, mỏ Khánh Hòa và mỏ Na Dương.

Bảng 4: Các mỏ thuộc quản lý Tổng công ty

❖ **Mỏ than Na Dương – Lạng Sơn**

- **Diện tích:** 9,75 km²
- **Công suất khai thác:** 600.000 tấn/năm
- **Quyết định giao mỏ:**
Quyết định số 481/QĐ-QLTN của Bộ công nghiệp nặng ngày 08/06/1995; Giấy phép khai thác số 3227/GP-BTNMT ngày 30/12/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- **Thời gian khai thác:**
29 năm (từ 30/12/2014)

Hình 1: Toàn cảnh khai trường sản xuất than Na Dương



❖ **Mỏ than Khánh Hòa – Thái Nguyên**

- **Diện tích:** 3,28 km²
- **Công suất khai thác:** 800.000 tấn/năm
- **Quyết định giao mỏ:**
Quyết định số 481/QĐ-QLTN của Bộ Công nghiệp nặng ngày 08/06/1995; Giấy phép khai thác số 2242/GP-BTNMT ngày 3/9/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- **Thời gian khai thác:**
19 năm (từ ngày 01/01/2019)

Hình 2: Toàn cảnh khai trường sản xuất than Khánh Hòa



❖ **Mỏ than Núi Hồng – Thái Nguyên**

- **Diện tích:** 4,52 km²
- **Công suất khai thác:** 400.000 tấn/năm
- **Quyết định giao mỏ:**
Quyết định số 481/QĐ-QLTN của Bộ Công nghiệp nặng ngày 08/06/1995; Giấy phép khai thác số 3226/GP-BTNMT ngày 30/12/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- **Thời gian khai thác:**
11 năm (từ ngày 30/12/2014)

Hình 3: Toàn cảnh khai trường than Núi Hồng

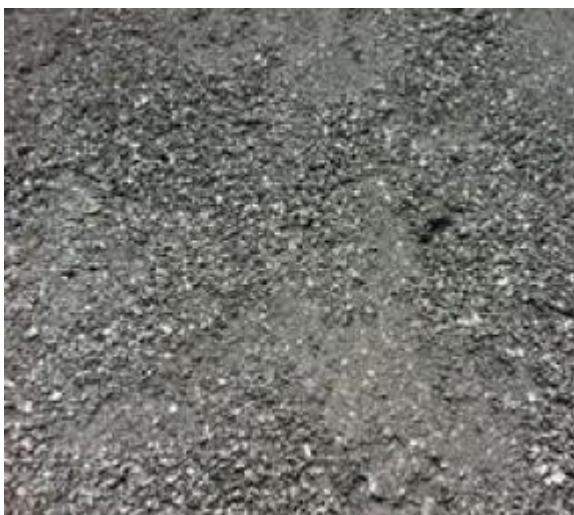


Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

❖ Than sạch (Than thành phẩm)

Hàng năm Tổng công ty khai thác và tiêu thụ được ~1.500 tấn than sạch (than đã qua chế biến, sàng tuyển) với nhiều chủng loại đáp ứng nhiều mục đích sử dụng của khách hàng. Than được cung cấp theo nhiều chủng loại khác nhau như: Than cám 3a, 3b, 3c; Than cám 4a, 4b; Than cám 5a, 5b; Than cám 6a, 6b; Than cám 7a, 7b; Than cục 2KH

Hình 4: Một số sản phẩm than chính của VVMI



Than cám 6A



Than cục 2

❖ Các sản phẩm/dịch vụ khác của Công ty mẹ

Bên cạnh, các sản phẩm than, Công ty mẹ - Tổng công ty còn cung cấp dịch vụ điều dưỡng phục hồi chức năng cho CBCNV ngành than, kinh doanh vật liệu xây dựng, cho thuê văn phòng.

6.1.1.2 Các sản phẩm/dịch vụ Công ty con

❖ Xi măng

Sản phẩm than của Công ty mẹ - Tổng công ty sẽ được cung cấp chính cho các nhà máy nhiệt điện (Nhà máy nhiệt điện Na Dương, Cao Ngạn) và một phần được cung cấp cho các nhà máy xi măng trong Tổng công ty như: Xi măng Tân Quang – VVMI, Xi măng La Hiên – VVMI, Xi măng Quán Triều – VVMI

Các sản phẩm xi măng gồm: Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 30, PCB 40, Clinker pooc lăng thương phẩm C_{pc} 40, C_{pc} 50 được sản xuất theo dây chuyền công nghệ lò quay

Hình 5: Sản phẩm xi măng của Công ty con

Dây chuyền xuất xi măng bao của Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI



Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40



❖ Kinh doanh khác

- Các sản phẩm cơ khí như: chế tạo và lắp ráp băng tải, nhà thép tiền chế, hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; sản xuất lưới thép, ray, thép chống lò, máng cào và các phụ kiện hầm lò khác; chế tạo và lắp đặt thiết bị áp lực
- Các sản phẩm dịch vụ gồm: kinh doanh khách sạn, du lịch
- Các sản phẩm khác gồm: vỏ bao xi măng, đá các loại, đất sét, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng

6.1.2. Sản lượng sản phẩm/dịch vụ

Bảng 5: Sản lượng sản phẩm/dịch vụ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	6 tháng 2020
1	Than nguyên khai	Tấn	1.440.007	1.438.488	867.242
2	Bóc đất đá	m ³	10.752.644	11.447.818	5.593.430
3	Than sạch sản xuất	Tấn	1.698.621	1.691.185	913.262
4	Than tiêu thụ	Tấn	1.714.946	1.688.518	889.506
5	Xi măng	Tấn	2.449.387	2.482.840	1.183.308

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Trong những năm qua, Tổng Công ty áp dụng thêm công nghệ tuyển nước để nâng cao chất lượng, tăng tỷ lệ thu hồi than nhằm tận dụng tối đa tài nguyên khoáng sản, nâng cao chất lượng, sản lượng than chế biến từ nguồn đất đá lẫn than có giá thành thấp, công tác xúc chọn lọc ngay tại vỉa được chú trọng. Do vậy, tỷ lệ thu hồi than sạch từ than nguyên khai và từ sản phẩm ngoài tiêu chuẩn than tăng lên. Đồng thời, tranh thủ việc đền bù giải phóng mặt bằng đã được cải thiện nên các đơn vị đã tổ chức, điều hành đẩy mạnh sản xuất góp phần hoàn thành kế hoạch sản xuất than của Tổng công ty. Cùng với đó việc duy trì sản xuất ổn định, nâng cao năng lực sản xuất xi măng tại các công ty con khiến các chỉ tiêu sản lượng khai thác, sản xuất và kinh doanh của Tổng công ty đã có hiệu quả rõ rệt. Cụ thể năm 2018, than nguyên khai tăng 7%, than sạch và than tiêu

thụ tăng 17% so với năm 2017. Năm 2019, sản lượng than nguyên khai đạt 1,4 triệu tấn, than sạch, than tiêu thụ đạt trên 1,6 triệu tấn, sản lượng tiêu thụ xi măng tăng hơn 33 nghìn tấn. Trong 6 tháng đầu năm 2020, sản lượng than tiêu thụ đạt 889 nghìn tấn, sản lượng xi măng đạt 1,1 triệu tấn hoàn thành 58,48% và 53,79% kế hoạch đề ra cả năm.

6.1.3. Cơ cấu doanh thu thuần, lợi nhuận gộp

6.1.3.1. Cơ cấu doanh thu thuần

Bảng 6: Cơ cấu doanh thu thuần – Công ty mẹ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
		Giá trị (tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tr.đ)	Tỷ trọng (%)
1	Than	1.929.409	83,05	1.995.727	82,05	933.113	81,56
2	Lĩnh vực khác	393.709	16,95	408.534	17,95	210.991	18,44
Tổng		2.323.118	100	2.404.261	100	1.144.104	100

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP

Năm 2018, doanh thu của Công ty mẹ bắt đầu vượt mức 2.000 tỷ đồng, từ 1.994 tỷ năm 2017 tăng lên 2.323 tỷ, tăng 16,45% so với năm 2017. Tiếp tục đà tăng trưởng, năm 2019 ghi nhận doanh thu 2.404 tỷ tăng 3,5% so với năm 2018. Nguyên nhân là do:

- + Nhu cầu than tăng cao kết hợp với việc tăng sản lượng khai thác, tiêu thụ than của Tổng Công ty: Để cung cấp cho nhiệt điện, xi măng, phân đạm, hóa chất những năm gần đây nhu cầu tiêu thụ than trong nước tăng nhanh. Bên cạnh đó, từ năm 2018, do việc áp dụng các công nghệ sàng tuyển chế biến mới nên đã tăng tỷ lệ thu hồi than sạch đồng thời hoạt động sản xuất được đẩy mạnh đã góp phần hoàn thành kế hoạch SXKD than của Tổng công ty. Lượng than tiêu thụ năm 2018, 2019 lần lượt đạt 1.714.946 tấn, 1.688.518 tấn tăng khoảng 16% so với năm 2017
- + Tăng giá bán than: Thực hiện theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, ngày 24/02/2017 của Chính phủ Ban hành Quy định thuế đối với Doanh nghiệp có giao dịch liên kết, trên cơ sở đó TKV đã giao giá bán than cho Tổng công ty theo giá bán than ra thị trường.

Nhìn chung, cơ cấu doanh thu của Công ty có tính ổn định cao và là nét đặc trưng của doanh nghiệp có bề dày lịch sử như Mỏ Việt Bắc. Hoạt động kinh doanh than được xác định là chiến lược phát triển chính chiếm tỷ trọng trung bình trên 80% tổng doanh thu, với mức doanh thu đạt 1.929 tỷ năm 2018 và đang dần tiệm cận đến 2.000 tỷ. Bên cạnh các sản phẩm than, Công ty mẹ - Tổng công ty còn kinh doanh vật liệu xây dựng, cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ điều dưỡng hàng năm đem về khoảng 400 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 17% cơ cấu doanh thu.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, hoạt động kinh doanh của Công ty duy trì ổn định, doanh thu thuần đạt 1.144 tỷ tương đương so với cùng kỳ năm trước (6T/2019: 1.149 tỷ). Kinh doanh than vẫn là mảng hoạt động chính đạt 933 tỷ chiếm tỷ trọng 81,56% trong cơ cấu doanh thu thuần,

doanh thu từ lĩnh vực khác đạt 211 tỷ chiếm tỷ trọng 18,44%.

Bảng 7: Cơ cấu doanh thu thuần - Hợp nhất

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
		Giá trị (tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tr.đ)	Tỷ trọng (%)
1	Than	1.929.409	41,50	1.995.727	40,25	933.113	40,13
2	Xi măng	1.997.937	42,97	2.112.374	42,60	1.004.976	43,22
3	Khác	721.924	15,53	849.948	17,15	386.999	16,65
Tổng		4.649.270	100	4.958.049	100	2.325.088	100

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP

Năm 2019, doanh thu thuần Tổng công ty đạt 4.958 tỷ tăng 6,64% so với năm 2018. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, Toàn tổng công ty ghi nhận doanh thu là 2.325 tỷ đồng, tăng 2,56% so với cùng kỳ (6T/2019: 2.267 tỷ đồng). Để đạt được kết quả trên không chỉ đến từ nỗ lực, kết quả kinh doanh than của Công ty mẹ mà còn là sự phối hợp chặt chẽ hoạt động của Công ty mẹ với các Công ty con đặc biệt là các công ty cổ phần sản xuất xi măng khi sản phẩm than của Công ty mẹ được cung cấp làm ổn định cho các Công ty sản xuất xi măng trong Tổng công ty và nhà máy Nhiệt điện (Cao Ngạn, Na Dương, An Khánh).

Bên cạnh tăng trưởng doanh thu than, hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty sản xuất xi măng trong Tổng công ty đạt được kết quả kinh doanh khả quan trong năm vừa qua do sản lượng và giá bán xi măng tăng. Từ tháng 2/2018, Chính phủ điều chỉnh thuế xuất khẩu xi măng và clinke từ 5% về 0% và Trung Quốc có chính sách hạn chế sản xuất xi măng để bảo vệ môi trường. Tận dụng cơ hội này, Tổng công ty đã đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ xi măng, clinke. Doanh thu tại các công ty xi măng năm 2019 vượt mức 2.000 tỷ ghi nhận lần lượt là: CTCP Xi măng Quán Triều -VVMI: 663,9 tỷ; CTCP Xi măng La Hiên – VVMI: 689,6 tỷ; CTCP Xi măng Tân Quang-VVMI: 758,8 tỷ.

Xét về cơ cấu doanh thu, sản xuất kinh doanh than và xi măng là hai mảng kinh doanh chính của Tổng công ty với doanh thu xi măng năm 2019 đạt 2.112 tỷ chiếm trung bình 42% cơ cấu, doanh thu than đạt 1.995 tỷ chiếm khoảng 41% cơ cấu. Song song với 2 lĩnh vực chính các hoạt động khác của Tổng công ty tại công ty con như kinh doanh vật tư thiết bị, công nghiệp vật liệu xây dựng cơ khí chế tạo, kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch... đem về bình quân 800 tỷ doanh thu chiếm tỷ trọng 16% trong cơ cấu doanh thu hàng năm Tổng công ty.

6.1.3.2. Cơ cấu lợi nhuận gộp

Bảng 8: Cơ cấu lợi nhuận gộp – Công ty mẹ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
		Giá trị (tr.đ)	(%)/DTT	Giá trị (tr.đ)	%/DTT	Giá trị (tr.đ)	%/DTT
1	Than	447.782	19,28	521.997	21,71	189.773	16,59

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
		Giá trị (tr.đ)	(%)/DTT	Giá trị (tr.đ)	%/DTT	Giá trị (tr.đ)	%/DTT
2	Lĩnh vực khác	23.110	0,99	15.706	0,65	13.592	1,19
Tổng		470.892	20,27	537.703	22,36	203.365	17,78

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Đi cùng tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận gộp của Công ty mẹ cũng đã vươn lên khá mạnh mẽ, năm 2019 lợi nhuận gộp ghi nhận 537 tỷ tăng 14% so với năm 2018. Đồng thời do trong năm Tổng công ty đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện tiết kiệm giảm chi phí, tập trung chế biến sâu để nâng cao chất lượng than sản xuất, kết quả năm 2019 chi phí sản xuất giảm 25 tỷ đồng nên tỷ lệ lợi nhuận gộp/DTT đạt 22,36%.

Trong đó, tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần hoạt động kinh doanh than luôn ghi nhận mức cao bình quân đạt 20%, lợi nhuận gộp tăng 74 tỷ từ 447 tỷ năm 2018 lên 521 tỷ năm 2019. Lợi nhuận gộp các lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng thấp, tỷ lệ lợi nhuận gộp /DTT dưới 1%.

6 tháng đầu năm 2020, Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận gộp 203 tỷ đồng tương đương với cùng kỳ năm 2019 (205 tỷ) trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là nhóm sản phẩm than với lợi nhuận gộp đạt 189 tỷ.

Bảng 9: Cơ cấu lợi nhuận gộp – Hợp nhất

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
		Giá trị (tr.đ)	(%)/DTT	Giá trị (tr.đ)	%/DTT	Giá trị (tr.đ)	%/DTT
1	Than	447.782	9,63	521.997	10,53	189.773	8,16
2	Xi măng	282.422	6,07	330.330	6,66	154.594	6,65
3	Khác	92.361	1,99	95.607	1,93	54.445	2,34
Tổng		822.565	17,69	947.934	19,12	398.813	17,15

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Cùng với Công ty mẹ, lợi nhuận gộp Tổng Công ty năm 2019 cũng ghi nhận mức tăng cao, tăng 15% từ 822 tỷ năm 2018 lên 948 tỷ năm 2019 và biên lợi nhuận gộp tăng từ mức 17,69% năm 2018 lên 19,12% năm 2019. Sản xuất kinh doanh than và xi măng vẫn là hai mảng chính đem về lợi nhuận cho Tổng công ty (~90% cơ cấu lợi nhuận gộp). Trong đó, mặc dù than và xi măng mang về doanh thu tương đương, nhưng xét về lợi nhuận gộp của than luôn cao hơn xi măng do than được khai thác trực tiếp từ các mỏ, qua quá trình sàng tuyển trở thành than sạch trong khi công nghiệp sản xuất xi măng đòi hỏi tiêu hao khá nhiều nhiên liệu phục vụ cho quá trình nung clinker nên so với xi măng chi phí nguyên nhiên vật liệu than thấp hơn. Giá trị lợi nhuận gộp/DTT của than ~ 10% trong khi giá trị lợi nhuận gộp/DTT của xi măng duy trì khoảng 6%. Lợi nhuận gộp từ hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 lợi nhuận gộp Tổng công ty đạt 399 tỷ tăng 4% so với cùng kỳ năm ngoái (382 tỷ) trong đó lợi nhuận gộp từ than và xi măng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong

ơ cấu lợi nhuận lần lượt đạt 189 tỷ, 154 tỷ.

6.2. Nguyên vật liệu

6.2.1. Nguồn nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu là một yếu tố quan trọng và ảnh hưởng rất lớn đến giá vốn hàng hóa, doanh thu, lợi nhuận của Tổng công ty. Hiện nay, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP chủ yếu tập trung vào sản xuất, kinh doanh than, xi măng. Do vậy, nguyên vật liệu của Tổng công ty chủ yếu là các nguyên vật liệu sử dụng cho các hoạt động trên. Cụ thể

- Đối với sản xuất than:
 - Than được Tổng công ty khai thác từ 3 mỏ than chính Nhà nước giao quản lý và sử dụng: Mỏ than Núi Hồng, Mỏ than Na Dương, Mỏ than Khánh Hòa

Ngoài nguyên vật liệu chính là than mà Công ty tự khai thác thì các nguyên vật liệu đầu vào khác được Tổng công ty sử dụng từ các nhà cung cấp uy tín trong nước như:

STT	Nhà cung cấp	Sản phẩm cung cấp
1	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	Vật liệu nổ công nghiệp và dịch vụ nổ mìn
2	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Xăng dầu
3	Tổng công ty Dầu Việt Nam	Xăng dầu
4	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Điện năng
5	Hình thức đấu thầu rộng rãi, chào hàng cạnh tranh,... đảm bảo lựa chọn được nhà cung ứng uy tín, giá cả cạnh tranh	Lốp ô tô, răng gầu máy xúc, cáp điện, các vật tư thiết yếu khác

- Đối với sản xuất xi măng:

Nguyên liệu đầu vào để sản xuất xi măng là than và đá vôi.

 - Đối với nguồn cung Than: Các nhà máy xi măng chủ động được nguồn cung than ổn định từ các mỏ than của công ty mẹ VVMI. Hàng năm, sản lượng than mà các nhà máy xi măng tiêu thụ ước đạt 250.000 tấn/năm.

STT	Công ty	Nguồn cung	Sản phẩm cung cấp
1	CTCP Xi măng La Hiên	Công ty than Khánh Hòa	Than cám 5a.6,cám 6a.6
2	CTCP Xi măng Tân Quang	Công ty than Núi Hồng	Than cám 4a.3, cám 7A
		Công ty than Khánh Hòa	Than cám 5a.6

STT	Công ty	Nguồn cung	Sản phẩm cung cấp
3	CTCP Xi măng Quán Triều	Công ty than Núi Hồng	Than cám 4a.3, cám 7B
		Công ty than Khánh Hòa	Than cám 5a.6, cám 7B

- Đối với nguồn cung đá vôi: Các nhà máy xi măng được cấp phép khai thác các mỏ đá vôi, đá sét trong thời gian dài từ 20-30 năm, trữ lượng khai thác lớn. CTCP xi măng La Hiên được cấp phép khai thác tại mỏ đá vôi La Hiên, mỏ đá sét Cúc Đường, mỏ đá vôi Đồng Chuông. CTCP xi măng Tân Quang được cấp phép khai thác đá và sét tại mỏ đá Tràng Đà, Công ty cổ phần xi măng Quán Triều sử dụng đá thải tận thu từ quá trình khai thác than lộ thiên của Công ty than Khánh Hòa nằm ngay cạnh dây chuyền sản xuất xi măng.

6.2.2. Sự ổn định của các nguồn cung cấp này

Với nguồn nguyên liệu sẵn có của Tổng công ty như mỏ than, mỏ đá vôi, mỏ sét có trữ lượng lớn được cấp phép quản lý và khai thác lâu dài, Tổng công ty sẽ có đủ nguyên liệu để sản xuất ổn định. Các nguyên vật liệu khác phục vụ cho sản xuất xi măng của Tổng công ty luôn được các đơn vị uy tín trong nước cung cấp ổn định từ khi thành lập đến nay. Do vậy, nhìn chung nguồn cung nguyên vật liệu cho sản xuất của Tổng công ty có mức độ ổn định rất cao.

6.2.3. Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận

Trong cơ cấu giá thành sản phẩm, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng chủ yếu và là nhân tố quyết định tới doanh thu và lợi nhuận của Tổng công ty.

Bảng 10: Cơ cấu chi phí nguyên vật liệu

Chi phí	Chi phí nguyên vật liệu (tr.đồng)	Giá vốn hàng bán		Doanh thu thuần	
		Giá trị	Tỷ lệ chi phí NVL/Giá vốn (%)	Giá trị (tr.đồng)	Tỷ lệ chi phí NVL/DTT (%)
Năm 2018	2.233.231	3.826.705	58,36%	4.649.270	48,03%
Năm 2019	2.323.559	4.010.115	57,94%	4.958.049	46,86%
6T/2020	1.116.269	1.926.275	57,95%	2.325.088	48,01%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

Cùng với việc tăng trưởng mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí nguyên vật liệu của VVMI cũng tăng cao, năm 2019 tăng 90 tỷ tương đương 4% so với năm trước. Tuy nhiên tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu vẫn duy trì ở mức ổn định, chiếm trung bình 57% giá vốn, 48% doanh thu thuần. Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, kiểm soát chặt chẽ yếu tố chi phí nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất, Tổng công ty đã áp dụng các biện pháp điều hành và quản lý để

tăng năng suất thiết bị, triển khai giao khoán chi phí sản xuất chi tiết cho các đơn vị sản xuất than theo các chỉ tiêu công nghệ và điều kiện thực tế của từng đơn vị. Đồng thời, Tổng công ty thực hiện mua sắm vật tư đúng quy định, đảm bảo chất lượng với giá cả cạnh tranh.

6.3. Chi phí sản xuất kinh doanh

Bảng 11: Chi phí sản xuất kinh doanh – Công ty mẹ

Chi phí	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
	Giá trị (tr đồng)	Tỷ lệ /DTT	Giá trị (tr đồng)	Tỷ lệ /DTT	Giá trị (tr đồng)	Tỷ lệ /DTT
Giá vốn hàng bán	1.852.227	79,7%	1.866.558	77,6%	940.739	82,2%
Chi phí tài chính	19.216	0,8%	(20.126)	(0,8%)	(7.392)	(0,6%)
Chi phí bán hàng	59.480	2,6%	50.030	2,1%	20.313	1,8%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	177.417	7,6%	199.243	8,3%	115.123	10,1%
Tổng	2.108.340	90,8%	2.095.703	87,17%	1.068.783	93,4%

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2019, BCTC riêng Quý II/2020

Do đặc thù của ngành sản xuất than và đang trong giai đoạn đầu tư phát triển mạnh mẽ nên các chi phí của Công ty mẹ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu. Trong đó, giá vốn hàng bán có tỷ trọng cao nhất, chiếm khoảng 80% doanh thu thuần. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được duy trì ổn định xấp xỉ 10% doanh thu thuần.

Tỷ trọng Chi phí sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần giảm từ 90,8% năm 2018 xuống còn 87,17% năm 2019 do tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu thuần và tỷ trọng chi phí tài chính/doanh thu thuần giảm. Trong đó, giá vốn hàng bán/doanh thu thuần giảm 2,1% do năm 2019, Tổng công ty đã tích cực triển khai các giải pháp trong quản lý để thực hiện tiết giảm chi phí, mua sắm vật tư đúng quy định đảm bảo chất lượng với giá cả cạnh tranh, tăng năng suất lao động, tập trung chế biến sâu để nâng cao chất lượng than sản xuất. Đồng thời Tổng công ty chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ việc mua sắm, sử dụng và tồn kho vật tư ở tất cả các đơn vị. Về chi phí tài chính trong thời gian qua có nhiều biến động, giảm từ 19 tỷ năm 2018, xuống còn (20) tỷ năm 2019 chủ yếu do Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư. CTCP xi măng Quán triều – VVMI và CTCP xi măng Tân Quang – VVMI là hai Công ty con của Tổng công ty, hai Công ty này được đầu tư mới và bàn giao vào sản xuất từ cuối năm 2011 với thương hiệu xi măng VINACOMIN. Vì mới đi vào sản xuất, thương hiệu mới, thị trường tiêu thụ hạn hẹp, chi phí tài chính những năm đầu mới đi vào sản xuất chiếm tỷ trọng trong giá thành

lớn. Do vậy kết quả SXKD của hai Công ty bị lỗ trong các năm đầu. Căn cứ thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp, Tổng công ty phải trích lập dự phòng theo quy định. Năm 2019, các CTCP Xi măng hoạt động sản xuất có lãi: Công ty Xi măng Quán Triều – VVMI (doanh thu: 663 tỷ, LNTT: 28 tỷ) và Công ty Xi măng Tân Quang – VVMI (doanh thu: 758 tỷ, LNTT: 31 tỷ) nên khoản trích lập dự phòng tại Công ty Xi măng Quán Triều – VVMI và Công ty Xi măng Tân Quang – VVMI đã giảm từ 135,4 tỷ năm 2018 còn 97,5 tỷ. Do vậy, năm 2019, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư xấp xỉ 38 tỷ.

Bảng 12: Chi phí sản xuất kinh doanh – Hợp nhất

Chi phí	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
	Giá trị (tr đồng)	Tỷ lệ /DTT	Giá trị (tr đồng)	Tỷ lệ /DTT	Giá trị (tr đồng)	Tỷ lệ /DTT
Giá vốn hàng bán	3.826.705	82,3%	4.010.115	80,9%	1.926.275	82,8%
Chi phí tài chính	164.346	3,5%	139.254	2,8%	63.888	2,7%
Chi phí bán hàng	113.338	2,4%	116.755	2,3%	53.369	2,3%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	273.410	5,9%	299.257	6,0%	158.424	6,8%
Tổng	4.377.799	94,2%	4.565.381	92,0%	2.201.956	94,7%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

Tổng công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP thực hiện kiểm soát các chi phí bằng việc giao khoán chi phí sản xuất chi tiết cho các đơn vị sản xuất theo các chỉ tiêu công nghệ và điều kiện thực tế của từng đơn vị, đồng thời liên tục thực hiện các biện pháp cải tiến trong quản lý và sử dụng vật tư, vật liệu hợp lý để giảm chi phí và tăng hiệu quả trong kinh doanh.

Theo đó, mặc dù chi phí sản xuất kinh doanh của Tổng công ty tăng đi cùng với sự tăng trưởng doanh thu nhưng xét về tỷ lệ chi phí/DTT giảm. Năm 2019 tổng chi phí tăng 187 tỷ nhưng tỷ lệ chi phí/DTT giảm từ 94,2% xuống 92%. Trong đó, với đặc thù là doanh nghiệp sản xuất nên chi phí giá vốn hàng bán luôn chiếm tỷ trọng lớn khoảng 82% doanh thu thuần.

Chi phí tài chính của Tổng công ty chủ yếu là chi phí lãi vay. Trong những năm gần đây, vay nợ ngắn và dài hạn của Tổng công ty giảm nên mức chi phí tài chính đã được cải thiện đáng kể. Cụ thể năm 2019, vay nợ ngắn và dài hạn của Tổng công ty giảm 230 tỷ nên mức chi phí tài chính giảm 25 tỷ so với năm 2018 đồng thời tỷ trọng trong doanh thu thuần giảm xuống mức dưới 3%.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của Tổng công ty không biến động nhiều và đang duy trì ở mức hợp lý, tiết kiệm.

6.4. Trình độ công nghệ

Trong những năm gần đây để tăng năng suất lao động chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tận thu tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh Tổng công ty đã áp dụng nhiều giải pháp công nghệ tại các khâu trong dây truyền khai thác mỏ cụ thể như sau:

❖ Đối với công tác khai thác lộ thiên:

Các mỏ than của Tổng công ty đã áp dụng đồng bộ thiết bị cho các khâu khoan, xúc, vận tải và đổ thải hầu hết các thiết bị phục vụ cho các khâu này đều đã được đầu tư với công suất lớn tính năng hoạt động tiên tiến hiện đại như: máy khoan thủy lực đường kính 152-160mm, máy xúc thủy lực dung tích gầu xúc đến 6,5m³, ô tô tải trọng 55 - 60 tấn...giúp mang lại hiệu quả và cải thiện điều kiện làm việc đối với người lao động cho các đơn vị khai thác than lộ thiên của Tổng công ty.

❖ Đối với công tác khai thác hầm lò:

- Áp dụng công nghệ khai thác than chia lớp ngang nghiêng sử dụng giàn chống chủ lực GK, hạ trần thu hồi than nóc.
- Sử dụng hệ thống phòng chống than tự cháy chủ động, hệ thống cảnh báo khí mỏ tập trung.

❖ Đối với công tác sàng tuyển chế biến:

Đã áp dụng thành công công nghệ tuyển nước tại Công ty Than Khánh Hòa, Công ty than Na Dương. Việc áp dụng các giải pháp công nghệ trong sàng, tuyển chế biến than đã góp phần quan trọng việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tận thu tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường và làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

❖ Công tác tin học hóa:

* Về hạ tầng công nghệ thông tin:

- Tại văn phòng Tổng công ty: Hạ tầng công nghệ thông tin của Tổng công ty đang dùng theo chuẩn kết nối switch layer 2 theo mô hình mạng Wlan chủ khách giữa các máy tính cá nhân tại cơ quan Tổng công ty và các máy tính văn thư tại các đơn vị trực thuộc và các công ty con.
- Về đường truyền mạng: Tổng công ty hiện đang sử dụng 02 đường truyền VNPT và Viettel với tốc độ băng thông tối đa 70Mb đảm bảo cho việc kết nối và trao đổi dữ liệu của Tổng công ty.

- Tại các đơn vị trực thuộc và các công ty con: hệ thống mạng nội bộ mới chỉ thực hiện tại 03 đơn vị sản xuất than (Núi Hồng, Khánh Hòa, Na Dương) còn các đơn vị khác chưa có mạng máy tính nội bộ. Các đơn vị sản xuất than mới chỉ có có mạng Wlan ngang hàng.

* Về sử dụng các phần mềm chuyên ngành:

- Các phần mềm phục vụ công tác quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh: Hiện tại văn phòng Tổng công ty đã triển khai hệ thống phần mềm tin học quản lý và xử lý văn bản Bkav office để quản lý văn bản đi, văn bản đến và xử lý văn bản nội bộ trong Tổng công ty.
- Tổng công ty và các đơn vị đã và đang triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong các mặt quản lý như: Số hóa, lưu trữ và xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung; báo cáo thống kê hàng ngày...
- Tổng công ty đang sử dụng phần mềm Mapsite và Tuboo tính toán khối lượng mỏ, sử dụng phần mềm này giúp việc tính toán khối lượng nhanh và chính xác.
- Phần mềm Bravo: Phần mềm này do Công ty cổ phần Bravo cung cấp hiện đang sử dụng phục vụ công tác kế toán, thống kê, tài chính, công tác quản lý vật tư, công tác quản lý thiết bị tại Văn phòng Tổng công ty và tại các công ty con và đơn vị trực thuộc.
- Phần mềm quản lý nhân sự do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam xây dựng và đang được sử dụng tại văn phòng Tổng công ty.
- Công ty than Khánh Hòa đã lắp đặt hệ thống Camera tại các vị trí đầu đường lên bãi thải của mỏ để quan sát chấm chuyến mà trước đây phải sử dụng nhân lực trực chấm chuyến ở tất cả các ca sản xuất.
- Công ty than Khánh Hòa, Na Dương lắp đặt hệ thống camera giám sát tại khai trường sản xuất giúp cho công tác điều hành sản xuất được nhanh chóng, kịp thời.
- Công ty than Núi Hồng lắp đặt hệ thống định vị VnTracking để quản lý giám sát các đoàn tàu hỏa vận chuyển than qua tuyến đường sắt Núi Hồng – Quán Triều.

Việc sử dụng các phần mềm quản lý đã giúp cho công tác quản lý và điều hành của Tổng công ty được nhanh và chuẩn xác hơn.

❖ Công tác tự động hóa:

Hiện tại Tổng công ty đã áp dụng tự động hóa được một số lĩnh vực như:

- Hệ thống kiểm soát khí và chống cháy than hầm lò tại Công ty Than Khánh Hòa. Sử dụng mạng cáp quang mạch vòng kết nối các bộ chuyển đổi quang phòng nổ về tủ giám sát trung tâm và máy tính điều khiển tại phòng giám sát, giúp việc kiểm soát mỏ được chặt chẽ, kịp thời.
- Hệ thống quản lý thiết bị vận tải bốc xúc qua GPS tại Công ty Than Khánh Hòa và Công ty Than Na Dương.

- Hệ thống tự động hóa vận hành và giám sát tập trung hệ thống băng tải cấp than cho nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn.
 - Hệ thống tự động hóa bơm nước moong lộ thiên của mỏ than Khánh Hòa, mỏ than Na Dương.
 - Hệ thống cấp phát nhiên liệu tự động của công ty than Khánh Hòa, Na Dương.
- Việc sử dụng các phần mềm quản lý và đầu tư, sử dụng các hệ thống kể trên đã giúp cho các đơn vị quản lý giảm thời gian và công sức cho người lao động qua đó giúp cho các đơn vị tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả trong công việc.

❖ Lĩnh vực môi trường:

- Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho đơn vị Na Dương theo Công nghệ D-Vic xử lý tại khu văn phòng, phân xưởng của mỏ; lắp đặt thiết bị modul dạng khối, công nghệ nghiên cứu và phát triển theo công nghệ đĩa quay sinh học cải tiến, trong đó các khối quay với các quả cầu chứa vật liệu mang dạng xốp DHY-01, nhờ sự hỗ trợ của vật liệu mang này làm tăng hiệu quả xử lý và giảm thời gian xử lý một cách tối đa nhất. Các quả cầu chứa các vật liệu mang chuyển động quay quanh trục, các quá trình hiếu khí, thiếu khí, yếm khí đồng thời xảy ra. Đặc biệt công nghệ này sẽ giải quyết xử lý triệt để Nitơ amoni thông qua quá trình Nitrat hóa và khử Nitrat. Ngoài ra, Công ty than Khánh Hòa và Công ty than Núi Hồng cũng đã được đầu tư xây dựng các hệ thống xử lý nước thải moong, xử lý nước thải công nghiệp và sinh hoạt... để đảm bảo tuân thủ đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.
- Lắp đặt các thiết bị quan trắc online khí thải tự động tại các nhà máy xi măng Quán Triều, Tân Quang, La Hiên để kiểm soát chất lượng khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

6.5. Nghiên cứu và phát triển

Sản phẩm và thị trường của Tổng công ty là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của chính Tổng công ty. Do đó, việc nghiên cứu sản phẩm, tìm hiểu nhu cầu khách hàng nhằm giữ vững, củng cố thị trường truyền thống, mở rộng thị trường mới là nhiệm vụ hàng đầu của Tổng công ty. Để đáp ứng được các yêu cầu trên, Tổng công ty đã và đang thực hiện các biện pháp sau:

❖ Sản phẩm than:

Đầu tư mới để duy trì và phát triển sản xuất các thiết bị tiên tiến, hiện đại và đồng bộ cho khai thác lộ thiên và hầm lò để cung ứng đủ sản lượng than cho các Nhà máy nhiệt điện Na Dương, Cao Ngạn; Nhà máy xi măng La Hiên, Quán Triều, Tân Quang và các nhà máy xi măng trong vùng, hộ trọng điểm và phục vụ dân sinh. Giữ vững nhịp độ tăng trưởng, sản xuất kinh doanh than phải đạt hiệu quả tối đa.

❖ Sản phẩm xi măng:

Xi măng là những sản phẩm chính của khối sản xuất ngoài than. Tổng công ty đã và sẽ chỉ đạo các Công ty con sản xuất xi măng tập trung đầu tư theo chiều sâu (áp dụng công nghệ mới, thay thế một số bộ phận hoặc một số thiết bị chính trong dây chuyền) để nâng công suất sản xuất, năng suất lao động, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh là điều kiện tiên quyết trong chiến lược kinh doanh.

❖ Sản phẩm cơ khí:

- Nâng cao năng lực chế tạo cơ khí, đảm bảo cung ứng phụ tùng cho sản xuất than, khoáng sản, điện, xi măng và sản xuất khác trong ngành và vươn ra thị trường ngoài ngành, cụ thể: Chế tạo, lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế và hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; sản xuất và kinh doanh lưới thép, ray, thép chống lò, máng cào và các phụ kiện hầm lò khác; chế tạo và lắp đặt thiết bị áp lực; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, cầu trục, công trục, tời các loại và các thiết bị công nghiệp khác; tham gia sản xuất chi tiết để lắp ráp ô tô tải trọng lớn ...
- Đầu tư chiều sâu để cơ khí sửa chữa đảm đương được nhiệm vụ trước mắt và lâu dài, đủ sức sửa chữa các thiết bị tiên tiến yêu cầu kỹ thuật cao.

❖ Sản xuất khác:

Phát triển phù hợp với sự tăng trưởng của Tổng công ty, Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam và kinh tế đất nước. Chú trọng sản phẩm vỏ bao xi măng, đá các loại, đất sét, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng...vv bảo cung ứng cho thị trường trong Tổng công ty và Ngành Than - Khoáng sản, phấn đấu vươn ra thị trường ngoài ngành.

❖ Kinh doanh thương mại và dịch vụ:

Đẩy mạnh mảng kinh doanh thiết bị vật tư trên nguyên tắc: Kinh doanh đảm bảo an toàn về vốn, tránh rủi ro và đảm bảo yêu cầu phát triển phù hợp, đồng bộ trong Tổng công ty. Duy trì và phát triển kinh doanh khách sạn và đảm bảo kinh doanh có lãi.

6.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm

❖ Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng:

Hiện nay đối với công tác quản lý chất lượng than tiêu thụ, Tổng công ty đang áp dụng hệ thống quản lý theo 2 tiêu chuẩn.

- Tiêu chuẩn Việt Nam. Áp dụng theo:
 - TCVN 8910:2015 Than thương phẩm - Yêu cầu kỹ thuật.
 - TCVN 172:2011 Than đá - Xác định độ ẩm toàn phần
 - TCVN 173:2011 Nhiên liệu khoáng sản rắn - Xác định độ tro
 - TCVN 200:2011 Nhiên liệu khoáng sản rắn - Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần
 - TCVN 1693:1995 Than đá - Lấy mẫu

- Tiêu chuẩn cơ sở. Áp dụng theo:
 - Quyết định 2641/QĐ-VINACOMIN ngày 20/12/2012 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc công bố tiêu chuẩn cơ sở.
 - TCCS 04: 2012/VINACOMIN Than Khánh Hòa - Yêu cầu kỹ thuật

❖ Bộ phận kiểm tra chất lượng:

Hiện nay có 02 bộ phận kiểm tra chất lượng:

- Bộ phận kiểm tra chất lượng của TKV: Do Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin thực hiện kiểm tra chất lượng than tiêu thụ.
- Bộ phận kiểm tra chất lượng của các Công ty sản xuất than: Do bộ phận KCS thuộc phòng kỹ thuật của mỏ thực hiện (Kiểm tra chất lượng than tiêu thụ, than sạch, than nguyên khai, than nhập kho, than tồn kho, các sản phẩm ngoài tiêu chuẩn than...)

6.7. Hoạt động Marketing

Các Công ty tiến hành thường xuyên liên tục các hoạt động để thúc đẩy công tác tiêu thụ sản phẩm như sau:

- In catalogue giới thiệu sản phẩm cũng như các thông tin về quy trình sản xuất, năng lực sản xuất, công nghệ sản xuất và các thông tin cần thiết của Công ty mình và được phát trực tiếp đến các khách hàng (hiện nay chỉ phát cho các khách hàng mới, các khu vực thị trường mới mục đích để phát triển mở rộng thị trường). Thực hiện phát quần áo bảo hộ có in hình logo nhãn hiệu và các quyền ticke giao hàng cho các khách hàng.
- Thiết kế video quảng bá trên tivi: Tổng Công ty đã tiến hành quảng bá thương hiệu sản phẩm trên các kênh truyền hình VTV1 Đài Truyền hình Việt Nam và các Đài Truyền hình Tỉnh Thái Nguyên, Tỉnh Tuyên Quang từ khi thương hiệu bắt đầu đi vào hoạt động.
- Tham gia các buổi từ thiện: Các Công ty tích cực tham gia các hoạt động từ thiện tại địa phương nơi Công ty đặt nhà máy sản xuất, bằng việc ủng hộ các sản phẩm xi măng để phục vụ xây các trường học, đường giao thông, xây nhà ở cho các hộ gia đình chính sách, gia đình khó khăn các xã nghèo vùng sâu vùng xa...
- Quảng cáo trên internet: Các Công ty đều xây dựng các trang điện tử Website riêng, hiện tại đang hoạt động tốt và truyền tải thông tin đến khách hàng một cách nhanh nhất.
- Thực hiện cung cấp và lắp đặt các biển quảng cáo, pano tấm nhỏ và vừa tại các địa chỉ do khách hàng yêu cầu thường xuyên liên tục, khi hỏng rách do thời tiết sẽ được thay thế mới hoặc sửa chữa hoàn thiện. Thực hiện quảng bá bằng biển tấm lớn được đặt tại các vị trí đường giao thông huyết mạch quan trọng như đường 1A, đường Thăng Long - Nội Bài (hiện nay công việc này đã hoàn thành).
- Thực hiện chính sách bán hàng linh hoạt thuận tiện cho khách hàng cũ, chính sách ưu đãi

cho các khách hàng có sản lượng tiêu thụ lớn đã hợp tác lâu năm, chính sách khuyến khích cho các khách hàng mới (chính sách giá bán, chính sách chiết khấu, chính sách thanh toán, chính sách giao nhận vận chuyển, hướng dẫn sử dụng).

- Thực hiện thường xuyên liên tục công tác sau bán hàng, công tác chăm sóc khách hàng để tạo mối quan hệ gắn bó, tin cậy tạo tiền đề cho sự hợp tác dài lâu cụ thể như: Động viên thăm hỏi lúc ốm đau, khi có việc vui buồn, tặng quà tại các sự kiện quan trọng các ngày lễ tết cho khách hàng. Hàng năm tổ chức các hội nghị tri ân khách hàng tại các địa điểm danh lam thắng cảnh của Việt Nam hoặc các nước trên thế giới.

6.8. *Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền*

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã được Cục Sở Hữu Trí Tuệ - Bộ Khoa Học và Công Nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho 03 nhãn hiệu hàng hóa:

❖ **Nhãn hiệu “VINACOMIN + HÌNH”**

- Tổng công ty được cấp “GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ 175095” cho Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin nay là Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, Số đơn 4-2010-20626 ngày nộp 30/9/2010 cấp theo Quyết định số 45129/QĐ-SHTT, ngày 8/11/2011, có hiệu lực 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).
- Ý nghĩa logo:



+ Màu sắc: Xanh lá cây, xám, đen

+ Mô tả: Nhãn hiệu gồm có hai hình tam giác cân đối xứng nhau bằng cạnh lớn nhất, hình tam giác trên có thủng ở giữa hình ngôi nhà, hình trên màu xanh lá cây, hình dưới màu xám. Giữa hai hình tam giác là dòng chữ VINACOMIN (Viết tắt của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) in hoa đậm.

- Hiện tại đang dùng chung cho toàn bộ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, các công ty con và các đơn vị trực thuộc, được dùng trong việc in ấn các ấn phẩm, catalogue, các pano, biển quảng cáo, băng rôn

❖ **Nhãn hiệu “VINACOMIN CEMENT + HÌNH”**

- Tổng công ty được cấp “GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ 173871” cho Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc - Vinacomin nay là Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc

TKV - CTCP, Số đơn 4-2010-20627 ngày nộp 30/9/2010 cấp theo Quyết định số 40596/QĐ-SHTT, ngày 19/11/2011, có hiệu lực 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

- Ý nghĩa logo:



+ Màu sắc: Xanh lá cây, xám, đen

+ Mô tả: Nhãn hiệu gồm có hai hình tam giác cân đối xứng nhau bằng cạnh lớn nhất, hình tam giác trên có thủng ở giữa hình ngôi nhà, hình trên màu xanh lá cây, hình dưới màu xám. Giữa hai hình tam giác là dòng chữ VINACOMIN (Viết tắt của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) in hoa đậm có gạch chân, và dòng chữ CEMENT (xi măng) in hoa thường.

- Hiện tại đang dùng cho các công ty sản xuất xi măng: Công ty CP xi măng La Hiên - VVMI; Công ty CP xi măng Tân Quang - VVMI; Công ty CP xi măng Quán Triều - VVMI, được dùng trong việc in ấn trên bao bì sản phẩm và các ấn phẩm, catalogue, các pano, biển quảng cáo, băng rôn

❖ Nhãn hiệu “VINACOMIN VVMI + HÌNH”

- Được cấp “GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU Số 197908 cho Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin nay là Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, Số đơn 4-2011-19899 ngày nộp 23/9/2011 cấp theo Quyết định số 73604/QĐ-SHTT, ngày 26/12/2012, có hiệu lực 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).
- Ý nghĩa logo:



+ Màu sắc: Xanh lá cây, xám, đen

+ Mô tả: Nhãn hiệu gồm có hai hình tam giác cân đối xứng nhau bằng cạnh lớn nhất, hình tam giác trên có thủng ở giữa hình ngôi nhà, hình trên màu xanh lá cây, hình dưới màu xám. Giữa hai hình tam giác là dòng chữ VINACOMIN (Viết tắt của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) in hoa đậm có gạch chân, và dòng chữ VVMI (chữ viết tắt tiếng

anh Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc - Vinacomin nay là Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP) in hoa đậm.

- Hiện tại đang dùng chung cho toàn bộ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, các công ty con và các đơn vị trực thuộc, được dùng trong việc in ấn các ấn phẩm, catalogue, các pano, biển quảng cáo, băng rôn ...

6.9. Các hợp đồng đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

STT	Tên hợp đồng	Sản phẩm	Giá trị hợp đồng (đồng)	Đối tác	Thời gian thực hiện
I	Hợp đồng bán hàng hóa				
1	HĐMB than năm 2020	Than cám	107.720.000.000 đồng	CTCP xi măng Quán Triều-VVMI	01/01/2020-31/12/2020
2	HĐMB than năm 2020	Than cám	148.490.000.000 đồng	CTCP xi măng Tân Quang-VVMI	01/01/2020-31/12/2020
II	Hợp đồng mua hàng hóa				
3	HĐMB than năm 2020	Than cám	256.210.000.000 đồng	Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam	01/01/2020-31/12/2020
4	HĐMB lớp đặc chủng phục vụ SX	Lớp	17.901.268.000 đồng	CT TNHH thương mại -dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	17/3/2020-30/9/2020
5	HĐMB lớp đặc chủng phục vụ SX	Lớp	5.984.000.000 đồng	CTCP thiết bị chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	13/1/2020-15/8/2020
6	HĐMB dầu diesel năm 2020	Dầu diesel	94.584.000.000 đồng	CTCP thương mại đầu tư tài chính Toàn Cầu	01/01/2020-31/12/2020
7	HĐMB dầu diesel năm 2020	Dầu diesel	46.332.000.000 đồng	CTCP phát triển hợp tác đầu tư quốc tế -IIC	01/01/2020-31/12/2020
8	HĐMB dầu diesel năm 2020	Dầu diesel	38.610.000.000 đồng	CT xăng dầu Bắc Thái	01/01/2020-31/12/2020
9	HĐMB dầu diesel năm 2020	Dầu diesel	38.610.000.000 đồng	CTCP xăng dầu dầu khí Hà Nội	01/01/2020-31/12/2020
10	HĐMB dầu diesel năm 2020	Dầu diesel	30.888.000.000 đồng	CTCP Vân Đồn Đ&T	01/01/2020-31/12/2020

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018-2020

Bảng 13: Một số chỉ tiêu hoạt động SXKD – Công ty mẹ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm	6T/2020
1	Tổng tài sản	1.752.826	1.951.478	11,33%	2.177.076
2	Vốn chủ sở hữu	1.252.366	1.353.970	8,11%	1.302.246
3	Doanh thu thuần	2.323.118	2.404.261	3,49%	1.144.104
4	Lợi nhuận từ HĐKD	234.350	335.954	43,36%	90.916
5	Lợi nhuận khác	3.084	(9.475)	(407,23%)	13
6	Lợi nhuận trước thuế	237.433	326.479	37,50%	90.928
7	Lợi nhuận sau thuế	191.267	263.970	38,01%	74.372
8	Lợi nhuận trên một cổ phần (đồng/cổ phần)	1.822	2.514	38,01%	/
9	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	65,88%	39,78%	/	/
10	Tỷ lệ LNST/VCSH bình quân (ROE) (%)	16,37%	20,26%	/	/

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019, BCTC riêng Quý II/2020

Năm 2019, khi giá than bứt phá cùng với thị trường tiêu thụ than tương đối thuận lợi tổng doanh thu Công ty mẹ 2019 ghi nhận 2.404 tỷ tăng 81,14 tỷ tương đương 3,5% so với năm 2018.

Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ cũng ghi nhận mức tăng cao tăng 72,7 tỷ tương đương mức tăng 38% so với năm 2018. Trong đó chủ yếu từ lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng 101 tỷ. Nguyên nhân trong năm doanh thu tăng, tỷ lệ giá vốn/doanh thu giảm từ 79,7% xuống 77,6% nên lợi nhuận gộp tăng xấp xỉ 66 tỷ. Bên cạnh đó, chi phí tài chính giảm từ 19 tỷ năm 2018 xuống (20) tỷ năm 2019 do Công ty thực hiện hồi tố khoản dự phòng tại 2 Công ty con (CTCP Xi măng Tân Quang – VVMI, CTCP Xi măng quán Triều - VVMI) như đã trình bày tại mục 6.3. Chi phí sản xuất kinh doanh làm giảm chi phí dự phòng 38 tỷ.

Lợi nhuận khác giảm từ 3 tỷ năm 2018 xuống (9,5) tỷ năm 2019, giảm 407% nguyên nhân chính do năm 2019, kiểm toán nhà nước kiểm tra tại Tổng công ty cho kỳ quyết toán tài chính năm 2018 và thực hiện điều chỉnh giảm thu nhập khác, chi phí khác tại một số đơn vị. Trong đó, thu nhập khác điều chỉnh theo biên bản KTNN giảm 22,6 tỷ đồng tại Văn phòng Tổng công ty do KTNN điều chỉnh giảm giá than năm 2018 vì các chỉ tiêu công nghệ, chi phí khoan thăm dò không đạt theo kế hoạch khoán chi phí. Chi phí khác điều chỉnh theo biên bản KTNN giảm 10,5 tỷ do giảm chi phí phân bổ đền bù giải phóng mặt bằng, sửa chữa vật kiến trúc tại Công ty than Núi Hồng 10 tỷ và giảm chi phí phân bổ phần mềm office tại Văn phòng 495 triệu đồng.

Nhờ kết quả kinh doanh khả quan, tỷ lệ ROE, EPS của Công ty cũng ghi nhận tăng cao. ROE năm 2019 đạt 20,26%, EPS tăng 38,01% đạt 2.514 đ/cp.

6 tháng đầu năm 2020, Công ty ghi nhận doanh thu thuần đạt 1.144 tỷ giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2019 (doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 là 1.149 tỷ). Tuy nhiên, do chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 11 tỷ nhờ việc tiết giảm chi phí tiền lương dẫn đến lũy kế 6 tháng 2020 Công ty ghi nhận lợi nhuận thuần từ

hoạt động kinh doanh đạt 91 tỷ tăng 13,3%; lợi nhuận sau thuế đạt 74 tỷ tăng 10% so với 6 tháng đầu năm 2019.

Bảng 14: Một số chỉ tiêu hoạt động SXKD – Hợp nhất

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm	6T/2020
1	Tổng tài sản	3.953.893	3.836.559	(2,97%)	4.048.531
2	Vốn chủ sở hữu	1.528.641	1.665.751	8,97%	1.629.366
3	Doanh thu thuần	4.649.270	4.958.049	6,64%	2.325.088
4	Lợi nhuận từ HĐKD	279.104	399.852	43,26%	127.381
5	Lợi nhuận khác	4.433	(3.244)	(173,19%)	804
6	Lợi nhuận trước thuế	283.536	396.608	39,88%	128.185
7	Lợi nhuận sau thuế	224.007	321.069	43,33%	106.231
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	<i>203.415</i>	<i>281.847</i>	<i>38,34%</i>	<i>84.911</i>
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>20.592</i>	<i>39.222</i>	<i>90,5%</i>	<i>21.320</i>
8	Lợi nhuận trên một cổ phần (đồng/cổ phần)	1.937	2.684	38,56%	/
9	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	56,25%	32,70%	/	/
10	Tỷ lệ LNST/VCSH bình quân (ROE) (%)	17,33%	21,36%	/	/

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

Từ năm 2018, nắm bắt cơ hội về thị trường tiêu thụ than và xi măng tương đối thuận lợi, bám sát nhu cầu thị trường, đồng thời xác định rõ các ngành, nghề, lĩnh vực, sản phẩm chính để tập trung

phát triển, nâng cao năng suất lao động nên hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty đã có hiệu quả rõ rệt, tăng trưởng vượt bậc so với năm 2017. Doanh thu toàn Tổng công ty năm 2018 đạt 4.649 tỷ, tăng 12,6%. Bước sang năm 2019, doanh thu tiếp tục tăng cao ghi nhận 4.958 tỷ, tăng 6,6% doanh thu.

Đi cùng tăng trưởng doanh thu, Tổng công ty nỗ lực kiểm soát tốt chi phí. Cụ thể tổng chi phí/DTT giảm từ 94,2% xuống 92% trong đó giá vốn giảm từ 82,3% xuống 80%. Do vậy, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận sau thuế Tổng công ty tăng cao lần lượt là 399 tỷ, 321 tỷ (tăng 43%). Trong đó, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ năm 2019 là 282 tỷ, lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát là 39 tỷ.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu thuần đạt 2.325 tỷ tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2019 (2.267 tỷ) cùng với việc tiết giảm các chi phí tài chính, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp kéo theo đó lợi nhuận sau thuế đạt 106 tỷ tăng 34% (LNST 6T/2019: 79 tỷ).

Nhìn chung, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty đang duy trì được sự ổn định về doanh thu và lợi nhuận. Những thành công này sẽ là nền tảng, động lực cho sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa của Tổng công ty trong tương lai, góp phần giữ vững và nâng cao hơn nữa giá trị của các cổ đông.

7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty trong năm báo cáo

❖ Thuận lợi:

Môi trường vĩ mô:

- Tăng trưởng nhu cầu than chủ yếu đến từ nhiệt điện sử dụng than. Tổng công suất nguồn điện dự kiến tăng gấp đôi cho tới 2020 so với năm 2016, và đến năm 2030 dự kiến gấp 4 lần, trong đó nhiệt điện than chiếm 53,2%.
- Nhu cầu than từ mở rộng hoạt động sản xuất công nghiệp khác, bao gồm luyện kim, xi măng. Than là nguyên liệu chính trong hoạt động luyện kim (thép, đồng thời). Đặc biệt trong ngành thép, các doanh nghiệp có xu hướng chuyển sang công nghệ lò cao, luyện thép từ quặng sắt và than cốc. Ngoài ra, ngành xi măng dự kiến sẽ tăng công suất lên tới 107 triệu tấn trong năm 2020.
- Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020 có xét triển vọng đến năm 2030 đã được Chính phủ phê duyệt. Theo đó, cả 03 mỏ than của Tổng công ty đều thuộc diện được thăm dò, mở rộng công suất khai thác. Cụ thể, 2 mỏ than Núi Hồng và Khánh Hòa thuộc diện quy hoạch thăm dò, nâng cấp trữ lượng. Mỏ than Na Dương được đầu tư cải tạo mở rộng để nâng công suất lên gấp đôi từ 600.000 tấn/năm lên 1,2 triệu tấn/năm để phục vụ cho

nhà máy nhiệt điện Na Dương tăng công suất. Dự kiến, sản lượng tiêu thụ than tại mỏ Na Dương sẽ tăng dần cho tới khi đạt tối đa công suất thiết kế vào năm 2023 khi dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II của Tổng công ty điện lực TKV đầu tư hoàn thành và chạy thương mại. Giai đoạn từ 2025-2030, nếu điều kiện công nghệ và thị trường cho phép, VVMI có thể tiếp tục được cấp phép để đầu tư xây dựng mới dự án khai thác than lộ thiên mỏ Núi Hồng (phần sâu) công suất 500.000 tấn/năm và dự án khai thác hầm lò đối với phần than phía dưới dự án mỏ lộ thiên Khánh Hòa công suất trên 600.000 tấn/năm.

Môi trường vi mô:

- Sản phẩm than của Tổng công ty có sức cạnh tranh cao do các mỏ than có sự đa dạng về chủng loại than, ưu thế về địa lý khi gần các hộ tiêu thụ; hệ số đất bóc, cung độ vận chuyển đất đá và giá thành sản xuất thấp hơn so với trung bình ngành.
- Đầu ra than ổn định, được các khách hàng lớn là nhà máy nhiệt điện ưu tiên tiêu thụ. 70-80% sản lượng than được bao tiêu bởi các nhà máy nhiệt điện trong khu vực bao gồm Na Dương, Cao Ngạn và An Khánh, và các nhà máy xi măng (đơn vị thành viên của Tổng công ty). Tất cả các mỏ than của VVMI đều có vị trí gần với 3 nhà máy nhiệt điện Na Dương, Cao Ngạn và An Khánh. Đặc biệt, VVMI đã đầu tư dây chuyền băng tải vận chuyển than từ mỏ tới hai nhà máy Na Dương và Cao Ngạn nên chi phí vận tải rất thấp so với việc các Nhà máy nhiệt điện này mua than từ Quảng Ninh hoặc nhập khẩu. Điều này giúp duy trì nguồn doanh thu ổn định từ các khách hàng lớn, giảm được rủi ro cạnh tranh với nhóm đối thủ tại Quảng Ninh và nước ngoài.

Ba nhà máy xi măng của các công ty con cũng đều được xây dựng không xa các mỏ than và ngay từ đầu đã được thiết kế để sử dụng than từ các mỏ Núi Hồng, Khánh Hòa.

- Hoạt động sản xuất xi măng sử dụng công nghệ lò quay hiện đại. Sản phẩm chủ yếu bao gồm clinker, xi măng PCB30, PCB40 (bao và rời) với tổng công suất xi măng đạt 2,6 triệu tấn/năm (theo thiết kế). CTCP xi măng La Hiên – VVMI với thương hiệu xi măng đèo có tiếng tại thị trường Thái Nguyên; CTCP xi măng Tân Quang -VVMI với vị thế hàng đầu tại thị trường miền núi phía Bắc.
- Tổng công ty đã xây dựng được mạng lưới tiêu thụ xi măng ổn định phủ rộng trên 14 tỉnh thành phía Bắc thông qua 400 đại lý cấp 1; tập trung tại các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc và đang được mở rộng tới các tỉnh đồng bằng tiềm năng.
- Các nhà máy xi măng đã vượt qua thời kỳ lỗ kế hoạch, bắt đầu sinh lời.
- Ban lãnh đạo Tổng công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, có tâm và có tầm, có trách nhiệm cao với công việc. Đội ngũ cán bộ và người lao động viên có trình độ, nhiều kinh nghiệm và tính tự giác cao.
- Tài chính của Tổng công ty ổn định, bảo toàn và phát triển được vốn trong suốt quá trình

kinh doanh và phát triển.

❖ **Khó khăn:**

Môi trường vĩ mô:

- Cạnh tranh với than nhập khẩu ngày một cao: Sản lượng than mặc dù luôn vượt kế hoạch, song có xu hướng giảm khi giá than thế giới giảm khá nhanh khiến cho than nhập khẩu trở nên cạnh tranh hơn so với than nội địa.
- Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường trong khai thác than có xu hướng tăng. Điều này làm cho chi phí thuế hàng năm của Tổng công ty tăng lên đáng kể.
- Ngành xi măng cạnh tranh khá lớn, khiến công tác mở rộng thị trường tại khu vực đồng bằng Bắc Bộ gặp khó khăn.

Môi trường vi mô:

- Các mỏ than thuộc Tổng công ty quản lý và khai thác là các mỏ than nhỏ, trữ lượng tài nguyên ít hơn than vùng Quảng Ninh, nằm rải rác xa trung tâm quản lý.
- Hiện nay, Tổng công ty chủ yếu khai thác than lộ thiên; đây là phương pháp khai thác là chiếm diện tích đất mặt lớn cho khai trường và bãi thải, khó khăn trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng. Trong những năm qua, công tác đền bù giải phóng mặt bằng để có diện khai thác và đổ thải tại Công ty than Khánh Hòa - VVMI và Công ty than Na Dương - VVMI chậm tiến độ đã ảnh hưởng đến quy hoạch đổ thải và sản xuất than của Tổng công ty. Đây là điểm nghẽn cản trở sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

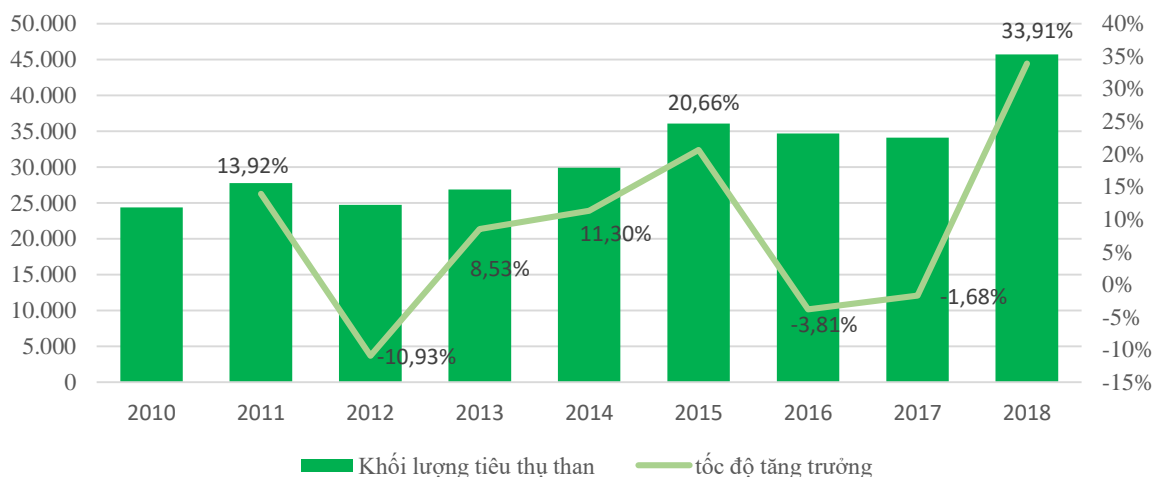
8. Vị thế của Tổng công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

8.1. Triển vọng phát triển của ngành

• **Nhu cầu than có xu hướng gia tăng**

Ngành than đóng vai trò là ngành kinh tế trọng điểm cung cấp nhiên liệu hoạt động cho hầu hết các ngành đặc biệt ngành điện, phân bón, giấy, xi măng. Do vậy, trong bối cảnh hiện nay khi các ngành công nghiệp sử dụng than đều đẩy mạnh sản xuất làm nhu cầu tiêu thụ than trong nước đang có chiều hướng tăng trưởng. Năm 2018, sản lượng than tiêu thụ đạt 45 triệu tấn tăng 88% từ mức 24 triệu tấn năm 2010.

Biểu đồ 3: Tình hình tiêu thụ than trong nước 2010 - 2018



Nguồn: VIRAC

Bảng 15: Hiện trạng sử dụng than của các hộ trong nước

		Khối lượng tiêu thụ (1000 tấn)									
TT	Hộ tiêu thụ	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	
	Tổng cộng	24.410	27.801	24.763	26.875	29.914	36.124	34.719	34.138	45.714	
1	Nhiệt điện	8.960	10.869	11.374	13.694	17.279	26.791	26.189	23.672	29.193	
2	Phân bón hóa chất	507	694	1.080	1.425	1.550	434	813	1.575	1.316	
3	Công nghiệp giấy	124	160	113	127	88					
4	Xi măng	5.716	6.525	5.561	5.365	4.430	2.280	2.349	2.073	2.158	
5	Các hộ khác	9.098	9.553	6.635	6.264	6.566	6.589	5.368	6.817	13.047	

Nguồn: GSO

Trong điều kiện quy mô kinh tế và thu nhập bình quân đầu người giai đoạn hiện nay và tới đây, than được tiếp tục được đánh giá là nhiên liệu phục vụ sản xuất có giá thành chấp nhận được đối với nền kinh tế và đa phần người dân. Theo đó, tiêu thụ than được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng trong thời gian tới.

Bảng 16: Dự báo nhu cầu sử dụng than trong nước

Đơn vị: triệu tấn

TT	Nhu cầu than	2016	2020	2025	2030
1	Nhiệt điện	33,2	64,1	96,5	131,1
2	Phân bón, hóa chất	2,4	5,0	5,0	5,0
3	Xi măng	4,7	6,2	6,7	6,9
4	Luyện kim	2,0	5,3	7,2	7,2
6	Các hộ khác	5,2	5,8	6,1	6,4
	Tổng số	47,5	86,4	121,5	156,6

Nguồn: Quyết định số 403/QĐ-TTg

- Trữ lượng than dồi dào đảm bảo nhu cầu tiêu thụ**

Trữ lượng than của Việt Nam khá lớn. Theo quy hoạch phát triển ngành than, tổng trữ lượng than của Việt Nam trên 48 tỷ tấn. Trong đó khu vực huy động chính của quy hoạch là bể than Đông Bắc có tổng tài nguyên-trữ lượng là 6.287.077 ngàn tấn (chiếm 13% tổng tài nguyên - trữ lượng). Ngoài ra, một số khu vực hiện đang chưa được cấp phép thăm dò, chồng lấn với quy hoạch của địa phương...

Bảng 17: Trữ lượng than Việt Nam

Khu vực	Tổng số	Trữ lượng		Tài nguyên				
		111+121+122	Tổng	Chắc chắn 211+221+331	Tin cậy 222+332	Dự tính 333	Dự báo 334a 334b	
Bể than Đông Bắc	6.287.077	2.218.617	4.068.460	109.452	394.958	1.585.050	1.460.988	518.012
Bể than sông Hồng	42.010.804		42.010.804		524.871	954.588	1.432.843	39.098.502
Các mỏ than Nội địa	206.255	41.741	164.514	51.559	73.967	32.345	6.643	0
Các mỏ than địa phương	37.434		37.434	0	10.238	8.240	18.956	0
Các mỏ than bùn	336.382		336.382	0	133.419	106.611	96.352	0
Tổng cộng	48.877.952	2.260.358	46.617.594	161.011	1.137.454	2.686.834	3.015.781	39.616.514

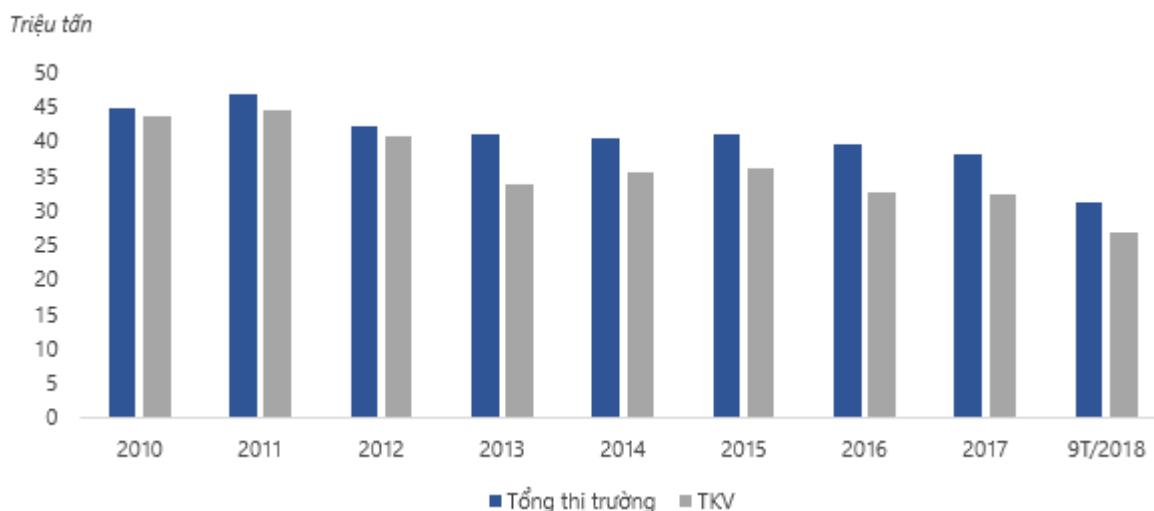
Nguồn: Phụ lục 1 Quyết định số 403/QĐ-TTg

Hiện Chính phủ đã giao Bộ Công Thương chỉ đạo kế hoạch đẩy mạnh thăm dò bể than đảm bảo cung cấp than dài hạn. Đối với bể than Đông Bắc, thực hiện thăm dò tài nguyên trữ lượng than trên mức -300 m và một số dưới mức -300 m. Đối với bể than đồng bằng sông Hồng, Bộ Công Thương sẽ chỉ đạo thăm dò một số diện tích chứa than có triển vọng, đầu tư khai thác thử nghiệm. Với trữ lượng than dồi dào sẵn sàng cung cấp, các doanh nghiệp ngành than sẽ được hưởng lợi rất lớn từ sự gia tăng nhu cầu sử dụng và tiêu thụ than.

- Tình hình hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam**

Hiện nay, có khoảng 107 doanh nghiệp hoạt động trong ngành than trong đó việc cung ứng than của cả nước chủ yếu do TKV đảm nhiệm. Với tư cách là công ty mẹ của hầu hết các Công ty hoạt động trong ngành than, hoạt động kinh doanh của TKV sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của ngành than trong tương lai.

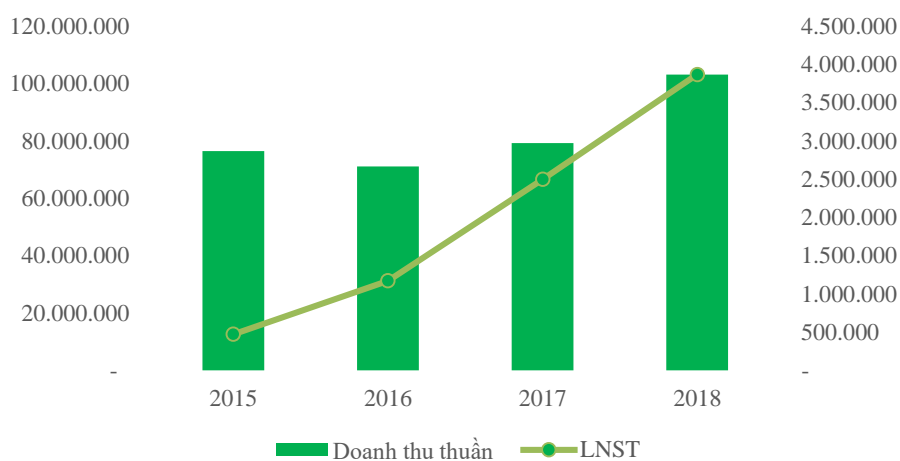
Biểu đồ 4: Sản lượng sản xuất than tổng thị trường, TKV



Nguồn: VIRAC, GSO

Trong những năm qua Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) vẫn duy trì được mức tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận. Theo BCTC hợp nhất năm 2018, doanh thu ghi nhận 103.081 tỷ, tăng 30% so với năm 2017. Lợi nhuận đạt mức kỷ lục 3.867 tỷ tăng 8 lần so với mức 472 tỷ năm 2015. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu thuần đạt 56.924 tỷ, lợi nhuận đạt 1.985 tỷ. Doanh thu cả năm ước đạt 131,5 nghìn tỷ tăng 9% so với năm 2018, lợi nhuận đạt trên 4.000 tỷ.

Biểu đồ 5: Doanh thu, Lợi nhuận TKV



Nguồn: BCTC giai đoạn 2015 – 2018 TKV

Hoạt động kinh doanh hiệu quả, tăng trưởng doanh thu của tập đoàn được duy trì là động lực tốt thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty thành viên nói riêng và toàn ngành nói chung phát triển.

8.2. Vị thế, hiệu quả kinh doanh của Tổng Công ty so với các doanh nghiệp trong cùng ngành

a. Vị thế của Tổng Công ty trong ngành

Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP trải qua 40 năm xây dựng và phát triển đã từng bước gây dựng được chỗ đứng của mình trên thị trường thông qua chính sách đầu tư hợp lý về nhân sự và công nghệ.

Sản phẩm than của Tổng công ty có thị trường thuận lợi là chính các đơn vị tiêu thụ than trong Tập đoàn và Tổng công ty. Hàng năm sản phẩm than của Tổng công ty được tiêu thụ cho các Nhà máy Nhiệt điện Na Dương, nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn từ 60% đến 65% và cung ứng cho Nhà máy Xi măng La Hiên, Quán Triều và Tân Quang từ 10 đến 15% sản lượng sản xuất ra.

Công ty mẹ - Tổng công ty hiện đang quản lý và khai thác các Mỏ than Núi Hồng, Khánh Hòa và Na Dương, đang thăm dò bổ sung để đánh giá trữ lượng và nâng cao công suất mỏ. Về số lượng mỏ, trong khu vực thềm than nội địa, Việt Nam hiện có 6 mỏ than bao gồm Na Dương, Núi Hồng, Khánh Hòa, Làng Cẩm, Khe Bó, Nông Sơn trong đó có 3 mỏ than thuộc Tổng công ty. Xét về trữ lượng mỏ, các mỏ than của Tổng công ty hiện chiếm khoảng 2/3 tổng trữ lượng của thềm than nội địa, trong đó mỏ Na Dương là một trong những mỏ có trữ lượng lớn nhất của Tập đoàn theo “Điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/03/2016.

Bên cạnh thế mạnh về tài nguyên sẵn có, Tổng công ty với gần 3.800 lao động, trong đó phần lớn là đội ngũ cán bộ kỹ thuật và thợ lành nghề, có trình độ cao, đã được đào tạo chính quy và trải qua nhiều năm kinh nghiệm công tác.

b. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Tổng Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước

Định hướng phát triển khai thác than của Tổng công ty hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển ngành than đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tổng công ty cũng tin tưởng rằng, với các lợi thế về truyền thống, kinh nghiệm khai thác, sản xuất than, sự đoàn kết của tập thể cán bộ, người lao động Tổng công ty cũng như sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

8.3. So sánh về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp cùng ngành

Bảng 18: So sánh với các doanh nghiệp cùng ngành

Đơn vị: tỷ đồng

	Vốn điều lệ	Doanh thu thuần	Tỷ lệ Giá vốn/DTT	LNST	EPS (đ/cp)	ROE (%)
CTCP Than Miền Bắc (TMB)	150	10.857	92,72%	63	5.343	31,42%
CTCP Than Cao Sơn (TCS)	268	6.195	95,06%	85	3.162	24,53%
CTCP Than Vàng Danh (TVD)	450	4.546	90,34%	61	1.351	11,93%
CTCP Than Hà Lâm (HLC)	254	3.155	84,79%	20	600	6,46%
CTCP Than Núi Béo (NBC)	370	2.435	84,22%	34	921	7,13%
Trung bình	298	5.438	89,43%	53	2.275	16,29%
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	1.050	4.958	80,88%	321	2.684	21,36%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2019 các công ty; trường hợp có công ty con, số liệu lấy theo BCTC hợp nhất.

So với các doanh nghiệp cùng ngành, Tổng công ty có mức doanh thu xấp xỉ trung bình ngành, tuy nhiên lợi nhuận vượt trội ghi nhận cao nhất trong ngành do Tổng công ty đã thực hiện kiểm soát tốt chi phí đặc biệt chi phí giá vốn – chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu chi phí của doanh nghiệp sản xuất than. Tỷ lệ giá vốn/DTT của Công ty khoảng 81% trong khi trung bình ngành 89%. Mặt khác, ngoài lĩnh vực sản xuất than, thì lĩnh vực sản xuất xi măng của Tổng công ty trong các năm 2018, 2019 đã có sự tăng trưởng tốt, lợi nhuận trước thuế năm 2019 của 3 đơn vị sản xuất xi măng đóng góp vào lợi nhuận hợp nhất của Tổng công ty là 112,56 tỷ đồng. Do vậy mặc dù doanh thu chỉ bằng 80% so với Than Cao Sơn nhưng lợi nhuận Tổng công ty ghi nhận cao hơn gần 4 lần so với Than Cao Sơn và cao hơn 6 lần so với trung bình ngành. Mặt khác, EPS và hiệu quả sử dụng vốn của MVB cũng tốt hơn mức bình quân của các doanh nghiệp trong ngành thể hiện qua chỉ số EPS (2.684 đ/cp) và ROE (21,36%) nhỉnh hơn mức 2.275 đ/cp và 16,29% bình quân các doanh nghiệp khác.

9. Chính sách đối với người lao động

❖ Cơ cấu lao động

Bảng 19: Cơ cấu lao động tại 31/12/2019

Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
I. Phân theo trình độ lao động	3.800	100%
1. Trên đại học	24	0,63%
2. Đại học	891	23,45%
3. Cao đẳng, trung cấp	633	16,66%
4. Công nhân kỹ thuật	1.896	49,89%
5. Lao động khác	356	9,37%
II. Phân theo tính chất hợp đồng lao động	3.800	100%
1. Lao động hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	3.691	97,13%
2. Lao động không xác định thời hạn	109	2,87%

Nguồn: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

❖ **Chính sách tiền lương**

Tiền lương trả trực tiếp cho người lao động theo đơn giá sản phẩm, theo định biên lao động, theo khối lượng công việc khoán; công tác đảm bảo an toàn - vệ sinh; trả lương chế độ (lương nghỉ lễ, phép, học...); lương thu hút nghề, người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, tay nghề giỏi...

Để nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ tiền lương, tùy theo điều kiện thực tế, các đơn vị sử dụng linh hoạt các phương pháp trả lương sau đây:

- Trả lương lũy tiến theo khối lượng sản phẩm tăng thêm: Là phương pháp trả lương lũy tiến theo sản phẩm tăng thêm so với định mức, các đơn vị phải tính toán cụ thể đơn giá tiền lương đến từng cá nhân để khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động, tăng thời gian làm việc có ích trong ca; Hoặc trả lương lũy tiến theo năng suất lao động quy đổi thực hiện tăng thêm so với kế hoạch, các đơn vị áp dụng phương pháp trả lương này gắn với việc thực hiện vượt năng suất lao động kế hoạch chung của phân xưởng (gắn với ca hoặc ngày hoặc tháng sản xuất), năng suất lao động này phải được quy đổi về cùng một mặt bằng chung để so sánh.
- Trả lương lũy tiến theo theo ngày công làm việc trong tháng: Là phương pháp trả lương lũy tiến theo số ngày công làm việc tăng thêm so với ngày công làm việc định mức, áp dụng đối với một số công việc cần khuyến khích người lao động đi làm vượt ngày công định mức nhằm tăng tỷ lệ huy động ngày công làm việc trong giới hạn luật pháp quy định.
- Trả lương giờ: Các đơn vị lựa chọn các công việc có thể trả lương theo thời gian để tính toán trả lương theo giờ làm việc nhằm sử dụng lao động có hiệu quả (tránh phải sử dụng nhiều lao động), bằng cách khuyến khích người lao động tăng thời gian làm việc trong ca, một

người trong ca có thể làm nhiều việc với mức lương giờ của các công việc là khác nhau, tạo điều kiện để tăng thu nhập cho người lao động.

- Trả lương đối với lao động cần thu hút, giữ chân (lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, tay nghề giỏi): Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, tay nghề giỏi là những người mà trình độ, năng lực, tay nghề, hiệu quả công việc của họ vượt trội so với những người khác trong đơn vị, góp phần quyết định đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.
- Mức tiền lương đối với người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, tay nghề giỏi, thợ sửa chữa cơ khí, cơ điện có tay nghề cao; ... các đơn vị tùy theo tính chất công việc để áp dụng hệ số tăng thêm tiền lương và không hạn chế mức tối đa (có thể cao hơn cả giám đốc doanh nghiệp).
- Trả lương đối với thợ mỏ hầm lò: Để thu hút người lao động làm việc trong hầm lò, việc trả lương đối với thợ mỏ hầm lò thực hiện theo nguyên tắc: nếu người lao động làm việc đạt định mức khối lượng công việc giao khoán, đảm bảo chất lượng sản phẩm và đảm bảo định mức sử dụng vật tư, thì tiền lương được đảm bảo theo mức lương chức danh công việc giao khoán. Tiền lương của thợ mỏ hầm lò không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chi phí khác do quản trị chi phí không tốt hoặc các nguyên nhân không do họ gây ra.
- Trong trường hợp thợ mỏ hầm lò làm việc có điều kiện địa chất, khai thác mỏ gặp khó khăn thì tiền lương giao khoán được điều chỉnh hệ số tăng thêm, hệ số tăng thêm do Tổng giám đốc quyết định tùy thuộc vào điều kiện thực tế hàng năm của đơn vị, khu vực để bổ sung tiền lương nhằm giữ chân và thu hút đội ngũ thợ mỏ hầm lò.
- Trả lương chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực kỹ thuật, nghiệp vụ: Trả lương xứng đáng cho đội ngũ chuyên gia đầu ngành đối với những cá nhân là chuyên gia đầu ngành nhưng không giữ chức danh lãnh đạo do không có cơ hội, điều kiện để phát triển theo hướng cán bộ lãnh đạo.
- Khuyến khích, thu hút và giữ chân những người có trình độ khoa học, công nghệ và tư duy rất cao vào làm việc, đóng góp cho sự nghiệp phát triển của Tổng công ty mà không nhất thiết phải là cán bộ lãnh đạo.
- Trả lương khuyến khích cho thợ bậc cao kèm cặp thợ bậc thấp: Nhằm bù đắp tiền lương cho những người thợ bậc cao do họ bị giảm năng suất lao động trong quá trình hướng dẫn, kèm cặp thợ bậc thấp. Các đơn vị triển khai và thực hiện cơ chế khuyến khích trả thêm ngoài mức tiền lương giao khoán khi thợ bậc cao được giao nhiệm vụ kèm cặp, bổ túc thợ bậc thấp, thợ mới ra trường (mức trả thêm do đơn vị quy định tùy thuộc vào ngành nghề kèm cặp) đạt yêu cầu sau quá trình kèm cặp thì mới khuyến khích trả lương.
- Trả lương theo KPIs (bộ chỉ số đánh giá hiệu quả công việc): Trả lương theo KPIs đối với

lực lượng quản lý nhằm triển khai chiến lược, kế hoạch kinh doanh thành các mục tiêu quản lý và chương trình hành động cụ thể cho từng bộ phận, phòng ban và đến từng người lao động, đồng thời xây dựng chỉ số đánh giá mang tính định lượng cao, đo lường cụ thể để đánh giá hiệu quả làm việc của người lao động một cách minh bạch, công bằng và hiệu quả. Kết quả đánh giá theo KPIs là cơ sở để trả lương, bình xét danh hiệu thi đua đối với người lao động và phục vụ công tác quy hoạch, sử dụng cán bộ.

- Các chế độ tiền lương khác: tiền lương làm đêm, làm thêm giờ theo đúng quy định của nhà nước; tiền lương phát sinh ngoài kế hoạch đã giao; tiền lương khác thuộc chế độ, chính sách như: điều dưỡng, nghỉ mát, nghỉ Lễ Tết...; tiền lương cho những ngày đi học, đi công tác nước ngoài dài hạn; tiền lương cho người lao động trong những ngày nghỉ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (do cơ quan y tế có đủ thẩm quyền xác định); tiền lương trong thời gian thử việc....

❖ **Chính sách tiền thưởng**

Ngoài tiền lương, người lao động còn được hưởng tiền hưởng từ các nguồn sau :

- Tiền thưởng từ Quỹ khen thưởng được trích lập từ lợi nhuận sau thuế;
- Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí, hạch toán vào chi phí khác bằng tiền của doanh nghiệp.

Tổng công ty và các đơn vị xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tiền thưởng theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, gắn với năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh, khuyến khích người có tài năng, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, năng suất lao động cao, đóng góp nhiều cho doanh nghiệp.

❖ **Chính sách đào tạo**

Hàng năm, Tổng công ty và các đơn vị lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, công nhân kỹ thuật, lý luận chính trị, ngoại ngữ.

Cử người lao động đi đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài (khi cần thiết).

10. Chính sách cổ tức

Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được HĐQT trình ĐHĐCĐ tại các kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên. Phương án này được xây dựng trên cơ sở lợi nhuận sau thuế mà Công ty mẹ thu được từ hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và tài chính khác theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty mẹ cũng xét tới kế hoạch và định hướng kinh doanh, chiến lược đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh trong năm tới để đưa ra mức cổ tức hợp lý. Tình hình chi trả cổ tức của Công ty mẹ những năm qua như sau:

Bảng 20: Tình hình chi trả cổ tức

Năm	Tỷ lệ cổ tức	Hình thức cổ tức	Thời gian trả cổ tức
Năm 2017	2%	Bằng tiền	15/06/2018
Năm 2018	12%	Bằng tiền	17/06/2019
Năm 2019	10%	Bằng tiền	15/07/2020

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

11. Tình hình hoạt động tài chính

11.1. Các chỉ tiêu cơ bản

11.1.1. Trích khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định, bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
TSCĐ hữu hình	
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	06 – 38 năm
<i>Máy móc thiết bị</i>	03 – 20 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	06 – 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 – 10 năm
TSCĐ vô hình	
<i>Phần mềm máy tính</i>	04 năm
<i>Quyền sử dụng đất</i>	25 - 50 năm
Bất động sản đầu tư	
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	25 năm

11.1.2. Mức lương bình quân

Bảng 21: Thu nhập bình quân năm 2017 – 2019

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Mức thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	7.533.014	10.700.000	10.895.000

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Mức thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty mẹ - Tổng công ty được đảm bảo khá tốt so với thu nhập bình quân cho người lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài ngành

trên cùng địa bàn có đơn vị của Tổng công ty hoạt động.

11.1.3. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Tổng Công ty thanh toán đầy đủ các khoản nợ và khoản vay, không có nợ quá hạn. Tính đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty không có khoản nợ phải trả quá hạn trên 1 năm và hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

11.1.4. Các khoản phải nộp theo luật định

Bảng 22: Thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước – Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Thuế Giá trị gia tăng	18.347	15.487	10.110
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32.538	37.922	10.698
Thuế Thu nhập cá nhân	222	2.206	82
Thuế tài nguyên	21.263	22.738	25.178
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	279	5.311
Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	9.631	4.138	5.141
TỔNG CỘNG	82.020	82.771	56.521

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019, BCTC riêng Quý II/2020

Bảng 23: Thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước – Hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Thuế Giá trị gia tăng	71.668	52.983	57.158
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	45.020	49.609	20.389
Thuế Thu nhập cá nhân	507	2.630	223
Thuế tài nguyên	22.624	25.178	27.607
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	279	6.975
Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-

Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Các loại thuế khác	18	4	-
Các khoản phí, lệ phí	10.073	4.982	6.013
TỔNG CỘNG	149.929	135.665	118.365

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

11.1.5. Trích lập các quỹ theo luật định

Công ty mẹ trích lập và sử dụng các Quỹ theo quy định áp dụng cho các công ty cổ phần và theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ.

Bảng 24: Số dư các Quỹ - Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các quỹ của Công ty	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.945	23.790	33.853
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	158	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	91.191

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019, BCTC riêng Quý II/2020

Bảng 25: Số dư các Quỹ - Hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các quỹ của Công ty	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.950	30.014	47.809
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	158	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	20.029	19.483	110.674

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

11.1.6. Tổng dư nợ vay

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn cả gốc và lãi cho các khoản vay ngân hàng, không có nợ phải trả quá hạn.

Bảng 26: Tình hình dư nợ vay – Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Dư nợ vay	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.514	82.925	89.649

Dư nợ vay	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Công ty than Na Dương	303	54.022	52.139
Công ty than Khánh Hòa	3.934	8.474	15.614
Công ty than Núi Hồng	497	1.614	-
Văn phòng Tổng công ty	8.780	18.816	21.896
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	120.706	142.529	144.882
Công ty than Na Dương	59.522	18.665	324
Công ty than Khánh Hòa	16.417	29.465	50.746
Công ty than Núi Hồng	10.108	355	-
Văn phòng Tổng công ty	34.658	94.044	93.812
Tổng	134.220	225.455	234.532

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019, BCTC riêng Quý II/2020

Bảng 27: Cơ cấu nợ vay – Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.514	82.925	89.649
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.514	82.925	89.649
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>4.193</i>	<i>9.414</i>	<i>16.555</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN</i>	<i>6.364</i>	<i>7.210</i>	<i>7.863</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN</i>	<i>44</i>	<i>65.804</i>	<i>65.231</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội</i>	<i>497</i>	<i>497</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	<i>2.416</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	120.706	142.529	144.882
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>20.630</i>	<i>32.200</i>	<i>52.945</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN</i>	<i>33.723</i>	<i>31.486</i>	<i>30.660</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN</i>	<i>64.920</i>	<i>78.843</i>	<i>61.277</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	<i>936</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội</i>	<i>497</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Tổng cộng	134.220	225.454	234.532
------------------	----------------	----------------	----------------

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Bảng 28: Tình hình dư nợ vay – Hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Dư nợ vay	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	564.084	563.980	606.025
Công ty mẹ - Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	13.515	82.926	89.649
CTCP Xi măng Tân Quang – VVMI	263.174	247.335	283.850
CTCP Xi măng La Hiên -VVMI	64.238	38.437	13.628
CTCP Xi măng Quán Triều – VVMI	173.945	147.752	164.196
CTCP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	31.336	38.300	26.575
CTCP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.881	2.880	15.829
CTCP Đầu tư và Xây dựng -VVMI	12.995	5.320	6.911
CTCP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp – VVMI	-	1.031	719
CTCP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	4.668
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.047.678	817.551	719.392
Công ty mẹ - Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	120.706	142.529	144.882
CTCP Xi măng Tân Quang – VVMI	465.457	333.825	272.305
CTCP Xi măng La Hiên -VVMI	29.798	5.480	24.448
CTCP Xi măng Quán Triều – VVMI	431.717	335.717	277.757
Tổng	1.611.762	1.381.531	1.325.417

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

Bảng 29: Cơ cấu nợ vay – Hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	564.084	563.980	606.025
Vay Ngân hàng	333.007	239.190	272.409
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	94.436	59.333	60.191
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN</i>	94.381	78.429	89.370
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN</i>	144.190	101.428	122.848
Vay và nợ dài hạn đến hạn phải trả	231.076	324.790	333.616
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	4.193	9.414	16.555
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN</i>	6.364	7.210	7.863
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN</i>	55.123	132.660	136.955
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội</i>	497	497	-
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>	162.483	175.009	161.452
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	2.416	-	-
<i>Vay CBCNV</i>	-	-	10.791
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.047.678	817.551	719.392
Vay Ngân hàng	1.001.383	765.860	665.251
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	20.630	32.200	52.945
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN</i>	33.723	31.486	30.660
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN</i>	410.287	357.835	298.353
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	935	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội</i>	497	-	-
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>	535.310	344.338	283.293
Quỹ Bảo vệ môi trường	-	-	7.500
Vay cá nhân (CBCNV)	46.295	51.691	46.641
Tổng cộng	1.611.762	1.381.531	1.325.417

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

11.1.7. Tình hình công nợ hiện nay

a) Các khoản phải thu

Bảng 30: Các khoản phải thu – Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Phải thu ngắn hạn	553.557	570.593	428.299
Phải thu khách hàng	544.124	553.651	351.825
Trả trước cho người bán (*)	4.366	3.900	16.138
Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.856	3.594	1.234
Các khoản phải thu khác (**)	3.564	9.786	59.423
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(352)	(337)	(321)
Phải thu dài hạn	72.175	78.238	80.810
Phải thu dài hạn khác (**)	72.175	78.238	80.810
Tổng cộng	625.732	648.831	509.109

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019, BCTC riêng Quý II/2020

(*) Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Công ty than Khánh Hòa - VVMI	41	187	2.667
Công ty than Na Dương - VVMI	19	274	193
Văn phòng TCT	4.078	3.403	13.278
Công ty than Núi Hồng - VVMI	228	36	-
Tổng cộng	4.366	3.900	16.138

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

() Phải thu khác**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Ngắn hạn	3.564	9.786	59.423
Ký quỹ, ký cược	-	704	-
Lãi ký quỹ, ký cược	-	1.849	2.035

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Trung tâm phát triển quỹ đất Lộc Bình	-	3.309	3.037
Tạm ứng	84	248	796
BHCH, BHYT, BHNT	688	8	-
Thuế TNCN	362	1.060	111
Chi cục bảo vệ MT tỉnh Lạng Sơn	1.501	-	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	7.744
Phải thu bù trừ công nợ qua TKV	-	-	39.693
Phải thu khác	929	2.606	6.007
Dài hạn	72.175	78.238	80.810
Lãi ký cược, ký quỹ	4.593	5.605	2.964
Ký quỹ, quỹ hoàn nguyên	67.327	72.423	77.846
Phải thu khác	255	210	-
Tổng cộng	75.739	88.024	140.233

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019, BCTC riêng Quý II/2020

Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Lộc Bình: Đây là khoản tiền Công ty chuyển cho Trung tâm quỹ đất để đền bù giải phóng mặt bằng nhưng Trung tâm hiện chưa thực hiện giải ngân được do một số hộ dân vẫn chưa nhận tiền đền bù theo quyết định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khoản ký quỹ, quỹ hoàn nguyên: Theo quy định của luật bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014 và Nghị định số 19/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty khai thác khoáng sản phải gửi một khoản tiền vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường địa phương (gọi tắt là quỹ bảo vệ môi trường) để bảo đảm trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

Khoản Lãi ký cược, ký quỹ: Tiền ký quỹ sẽ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ. Khi có giấy xác nhận hoàn thành toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt Công ty được rút tiền lãi.

Bảng 31: Các khoản phải thu – Hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Phải thu ngắn hạn	648.427	622.573	520.675
Phải thu khách hàng	630.474	605.742	435.568
Trả trước cho người bán	20.382	11.037	28.840
Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.856	3.594	1.234
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng	-	-	-
Các khoản phải thu khác (*)	18.619	25.083	77.057
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(23.138)	(23.118)	(22.259)
Tài sản thiếu chờ xử lý	234	234	234
Phải thu dài hạn	90.595	97.047	100.022
Phải thu dài hạn khác (*)	90.595	97.047	100.022
Tổng cộng	739.022	719.620	620.697

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

(*) Các khoản phải thu khác:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Ngắn hạn	18.619	25.083	77.057
Ký quỹ, ký cược	214	3.180	2.710
Lãi ký quỹ, ký cược	68	1.849	2.035
Trung tâm phát triển quỹ đất Lộc Bình	-	3.310	3.037
Tạm ứng	430	279	2.689
Phải thu người lao động	1.040	1.804	125
Dư nợ phải trả khác	2.000	-	-
Phải thu khác	14.868	14.662	26.768
Phải thu bù trừ công nợ qua TKV	-	-	39.693
Dài hạn	90.595	97.047	100.022
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	71.595	77.019	82.765

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
dài hạn			
Phải thu dài hạn khác	19.000	20.028	17.257
Tổng cộng	109.214	122.130	177.079

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

() Phải thu các bên có liên quan**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1.	Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin	1.006	3.505	429
2.	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - VINACOMIN	294.272	297.062	84.607
3.	Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP	11.942	6.299	7.399
4.	Tổng công ty điện lực-Vinacomin	3.563	7.510	5.173
5.	Công ty than Nam Mẫu	4.125	1.304	3.890
6.	Công ty than Đèo Nai	1.392	817	1.139
7.	Công ty than Mạo Khê	3.549	4.770	1.153
8.	Công ty CP than Cao Sơn	3.025	972	4.886
9.	Công ty CP than Cọc 6	4.503	7.208	4.225
10.	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng-Vinacomin	70	286	465
11.	Công ty tuyển than Hòn Gai	5.076	6.479	8.340
12.	Công ty Than Dương Huy	6.205	12.676	10.630
13.	Công ty Than Khe Chàm	3.059	4.662	4.170
14.	Công ty Than Mông Dương	26.442	3.503	4.442
15.	Công ty Than Thống Nhất	5.342	1.330	2.025
16.	Công ty Than Ưông Bí	3.874	2.314	3.382
17.	Công ty Than Hạ Long	2.766	37.661	19.620
18.	Công ty Than Vàng Danh	8.419	8.301	4.315
19.	Công ty tuyển than Cửa Ông-TKV	5.763	7.333	3.354
20.	Công ty Than Quang Hanh-TKV	1.307	1.816	648
21.	Công ty CP Than Núi Béo-Vinacomin	1.922	2.941	2.966

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

TT	Nội dung	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
22.	Công ty CP chế tạo máy-Vinacomin	1.925	118	850
23.	Công ty than Hòn Gai	24.578	29.472	26.606
24.	Công ty CP cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	-	763	2.916
25.	Công ty mỏ tuyển đồng sin quyền (chuyển TCty Khoáng sản)	-	347	-
26.	Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin	9.329	5.505	2.870
27.	Công ty CP Than Hà Tu	-	-	6
28.	Công ty CP Than Tây nam đá mài	1.847	1.057	5.188
29.	Công ty kinh doanh than Thanh Hóa-CN Công ty CP KD Than Miền Bắc-Vinacomin	-	-	991
30.	Công ty xây lắp mỏ	13.169	20.477	21.067
31.	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	69	2.846	12.532
32.	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai-Vinacomin	-	80	-
33.	Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ-Vinacomin	-	10	12
34.	CN Tập Đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam Ban QLDA chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	35
35.	Công ty cổ phần vật tư TKV	-	-	4.241
36.	Công ty CP Địa chất Việt Bắc-TKV	-	-	56
	Tổng cộng	448.539	479.425	254.628

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

b) Các khoản phải trả

Bảng 32: Các khoản phải trả - Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Nợ ngắn hạn	351.916	436.879	714.574
Vay và nợ ngắn hạn	13.515	82.926	89.649
Phải trả người bán	114.554	105.288	119.443
Người mua trả tiền trước	143	-	20
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	82.021	82.771	56.521
Phải trả NLD (*)	121.122	121.888	98.136

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.236	1.768	4.735
Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-	7.940
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	128	16	35
Phải trả ngắn hạn khác	9.833	8.210	45.505
Dự phòng phải trả ngắn hạn (**)	6.418	10.222	258.737
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.945	23.790	33.853
Nợ dài hạn	148.545	160.629	160.256
Vay và nợ dài hạn	120.706	142.529	144.882
Phải trả dài hạn khác	12.148	6.919	5.123
Dự phòng phải trả dài hạn (**)	15.534	11.181	10.251
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	158	-	-
Tổng cộng	500.460	597.507	874.831

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019, BCTC riêng Quý II/2020

(*) Phải trả người lao động

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Công ty than Núi Hồng - VVMI	21.726	26.739	27.520
Trung tâm điều dưỡng ngành than	483	275	174
Văn phòng TCT	52.030	45.090	25.207
Công ty than Na Dương - VVMI	20.019	21.590	20.379
Công ty than Khánh Hòa - VVMI	26.863	28.194	24.856
Tổng cộng	121.122	121.888	98.136

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

() Dự phòng phải trả**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.418	10.222	258.737
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	6.418	10.049	11.712

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Trích trước (hệ số bóc, cung độ vận chuyển)	-	-	181.840
Trích trước chi phí sửa chữa thiết bị	-	-	14.058
Dự phòng phải trả khác	-	173	51.127
Dự phòng phải trả dài hạn	15.534	11.181	10.251
Quỹ môi trường hình thành tài sản	15.534	11.181	10.251
Tổng cộng	21.952	21.403	268.988

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Hệ số bóc, cung độ vận chuyển: Các chỉ tiêu công nghệ như: hệ số bóc đất, cung độ vận chuyển than, 6T/2020 chưa đạt kế hoạch năm 2020, những chi phí này sẽ phát sinh tiếp trong những quý sau của năm nên để ổn định giá thành, Tổng công ty phải trích trước hệ số bóc, cung độ vận chuyển theo chế độ quy định. Tại thời điểm 30/06/2020, chi phí trích trước hụt hệ số và hụt cung độ vận chuyển của Tổng công ty là 181,8 tỷ.

Bảng 33: Các khoản phải trả - Hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Nợ ngắn hạn	1.320.881	1.311.458	1.664.212
Vay và nợ ngắn hạn	564.084	563.980	606.025
Phải trả người bán	386.030	338.566	366.460
Người mua trả tiền trước	14.691	12.710	21.902
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	149.930	135.665	118.365
Phải trả NLD (*)	164.614	189.322	140.389
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.189	13.978	14.885
Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-	7.940
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	233	146	195
Phải trả ngắn hạn khác (***)	15.743	16.854	69.729
Dự phòng phải trả ngắn hạn (**)	6.418	10.222	270.512
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.950	30.014	47.809
Nợ dài hạn	1.104.372	859.350	754.953

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Vay và nợ dài hạn	1.047.678	817.551	719.392
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	86	9	-
Phải trả dài hạn khác (***)	12.148	6.919	5.123
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.075	19.494	15.696
Dự phòng phải trả dài hạn (**)	17.227	15.376	14.742
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	158	-	-
Tổng cộng	2.425.252	2.170.808	2.419.165

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

(*) Phải trả người lao động

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Công ty than Núi Hồng - VVMI	21.726	26.739	27.520
Trung tâm điều dưỡng ngành than	483	275	174
Văn phòng TCT	52.030	45.090	25.207
Công ty than Na Dương - VVMI	20.019	21.590	20.379
Công ty than Khánh Hòa - VVMI	26.863	28.194	24.856
Công ty CPĐTXD	206	202	-
Công ty CPOK & TB áp lực - VVMI	1.723	4.203	1.629
Công ty CPSX&KDVTTB - VVMI	1.352	3.583	6.237
Công ty CPVLXD&KDTH - VVMI	603	1.171	520
Công ty CPOKM Việt bắc - VVMI	4.592	9.789	2.468
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên	127	169	515
Công ty CPXM La Hiên - VVMI	24.609	31.616	24.280
Công ty CPXM Tân Quang - VVMI	6.433	10.824	4.207
Công ty CPXM Quán Triều - VVMI	3.847	5.877	2.397
Tổng cộng	164.614	189.322	140.389

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

() Dự phòng phải trả**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.418	10.222	270.512
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	6.418	10.049	11.712
Trích trước (hệ số bóc, cung độ vận chuyển)	-	-	181.840
Trích trước chi phí sửa chữa thiết bị	-	-	14.058
Dự phòng phải trả khác	-	173	62.902
Dự phòng phải trả dài hạn	17.227	15.376	14.742
Quỹ môi trường hình thành tài sản	15.534	11.181	14.742
Chi phí phục hồi môi trường	1.694	4.195	-
Tổng cộng	23.646	25.598	285.254

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

(*) Phải trả khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Ngắn hạn	15.743	16.854	69.729
Đóng góp quỹ VHXH	77	232	33
Kinh phí công đoàn	613	881	808
Kinh phí Đảng	535	475	-
BHXH, BHYT, BHTN	150	-	-
Đoàn phí công đoàn	416	95	-
Nhật ký quỹ, ký cược	67	32	81
Bảo lãnh thầu	886	2.111	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ dự án nâng cấp đường Cù Vân	538	-	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	866	-
Thù lao HĐQT và BKS	1.581	2.512	2.912
Quỹ thưởng công ty	52	-	803

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Đặt cọc của cá nhân	60	-	-
Cổ tức phải trả	280	482	47.717
Quỹ sắp xếp đổi mới lao động do CBNV đóng góp	1.235	1.155	1.028
Các khoản phải trả khác	9.253	8.011	16.347
Dài hạn	12.148	6.919	5.123
Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi	12.147	6.919	5.123
Tổng cộng	27.891	23.773	74.852

Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi: Đây là dự án Công ty mẹ - Tổng công ty hợp tác kinh doanh với CTCP xuất nhập khẩu than - Vinacomin (Coalimex) theo tỷ lệ góp vốn lần lượt là 35% và 65% để đầu tư xây dựng tòa nhà cho thuê 33 Tràng Thi. Để đầu tư dự án, Coalimex vay ngân hàng và Công ty mẹ - Tổng công ty nhận nợ với Coalimex phần vay ngân hàng tương ứng 35%. Giá trị còn lại tại 31/12/2019: 6,9 tỷ đồng, là giá trị khoản vay còn lại được phân chia tương ứng với phần tài sản các bên liên doanh nhận được khi đầu tư góp vốn.

11.1.8. Chi phí trả trước

Bảng 34: Chi phí trả trước – Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	84	237	822
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	84	237	105
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	-	717
Chi phí trả trước dài hạn	339.274	428.392	457.885
Chi phí sửa chữa TSCĐ	63.171	79.594	76.484
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.648
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	39.596	12.846	30.673
Phí sử dụng tài liệu địa chất	16.481	27.598	25.763
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	217.303	303.233	312.684
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.723	5.121	9.634

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Cộng	339.358	428.629	458.707

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019, BCTC riêng Quý II/2020

Phí sử dụng tài liệu địa chất: Theo quy định luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 8/6/2012 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản: Tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản phải nộp phí theo quy định. Do đó, các đơn vị khai thác khoáng sản của Tổng công ty đều có phát sinh khoản phí sử dụng tài liệu, hàng năm các đơn vị phân bổ dần chi phí theo chế độ quy định.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: 3 đơn vị sản xuất than của Tổng công ty (Khánh Hòa, Núi Hồng, Na Dương), để có diện tích đất phục vụ đổ thải và mở rộng khai trường sản xuất các Công ty phải thực hiện các phương án đền bù GPMB. Chi phí đền bù GPMB được lập chi phí trả trước dài hạn và phân bổ theo quy định.

Bảng 35: Chi phí trả trước – Hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	24.989	13.436	21.775
Chi phí sửa chữa	6.342	112	1.615
Công cụ, dụng cụ	16.939	12.351	18.360
Bảo hiểm	224	437	269
Các khoản khác	1.483	536	1.530
Chi phí trả trước dài hạn	389.473	497.186	527.287
Công cụ, dụng cụ	2.864	4.925	8.742
Chi phí sửa chữa TSCĐ	87.199	99.494	86.010
Phí sử dụng tài liệu địa chất	17.904	28.892	27.019
Quyền khai thác khoáng sản	44.108	18.801	38.745
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	220.734	321.139	329.024
Các khoản khác	16.663	23.936	37.747
Cộng	414.462	510.622	549.062

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

11.1.9. Đầu tư tài chính

Bảng 36: Đầu tư tài chính – Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	381.014	418.916	437.909
Đầu tư vào công ty con	498.039	498.039	498.039
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.740	1.740	1.740
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.608	16.608	16.608
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(135.373)	(97.471)	(78.479)

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019, BCTC riêng Quý II/2020

Bảng 37: Đầu tư tài chính – Hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.000	1.000	2.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000	1.000	2.000
Đầu tư tài chính dài hạn	18.348	18.348	18.348
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.740	1.740	1.740
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.608	16.608	16.608
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
I	Công ty con	498.039	498.039	498.039
1.	CTCP Xi măng La Hiên - VVMI	55.507	55.507	55.507
2.	CTCP Xi măng Tân Quang – VVMI	200.000	200.000	200.000
3.	CTCP Xi măng Quán Triều - VVMI	212.280	212.280	212.280
4.	CTCP Sản xuất và KD Vật tư thiết bị - VVMI	6.448	6.448	6.448

TT	Tên đơn vị	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
5.	CTCP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	6.078	6.078	6.078
6.	CTCP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.793	4.793	4.793
7.	CTCP Vật liệu XD và KDTH - VVMI	3.973	3.973	3.973
8.	CTCP Đầu tư và xây dựng - VVMI	5.098	5.098	5.098
9.	CTCP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862	3.862	3.862
II	Công ty liên kết	1.740	1.740	1.740
10.	CTCP Thiết bị khai thác Mỏ	1.740	1.740	1.740
III	Đơn vị khác	16.608	16.608	16.608
11.	CTCP than điện Nông Sơn	15.108	15.108	15.108
12.	CTCP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500	1.500	1.500

11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 38: Các chỉ tiêu tài chính – Công ty mẹ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,92	1,63
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,65	1,38
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	28,55	30,62
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	39,96	44,13
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	20,59	18,14
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,31	1,30
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	10,09	13,97
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8,23	10,98

Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	16,37	20,26
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	10,82	14,25

Nguồn: Tính toán từ BCTC riêng kiểm toán năm 2018, 2019

Bảng 39: Các chỉ tiêu tài chính – Hợp nhất

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,74	0,71
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,57	0,55
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	61,34	56,58
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	158,65	130,32
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	16,35	17,80
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,15	1,27
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	6	8,06
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,82	6,48
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	17,33	21,36
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	5,53	8,24

Nguồn: Tính toán từ BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2018, 2019

12. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

12.1. Cơ cấu và thành phần Hội đồng quản trị

a. Danh sách Hội đồng quản trị

TT	Tên	Chức vụ
1.	Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2.	Trần Hải Bình	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc
3.	Đặng Văn Tùng	Thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị

TT	Tên	Chức vụ
4.	Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc
5.	Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc

b. Sơ yếu lý lịch các thành viên

12.1.1. Ông Lê Quang Bình – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Họ và tên: Lê Quang Bình

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 25/12/1964

Nơi sinh: Hà Tĩnh

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số 24 ngách 41/67 Phố Vọng - Phường Đồng Tâm - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Chứng minh thư nhân dân số: 042064000024; Nơi cấp: Cục CS ĐKQLCT và DLQG về dân cư
Ngày cấp: 13/4/2015

Điện thoại liên hệ: Di động: 0913.286.925

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh, Kỹ sư máy mỏ, Kỹ sư khai thác mỏ, Kỹ sư kinh tế và quản trị doanh nghiệp, Cao cấp lý luận chính trị

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Trưởng ban - Thành viên Ban quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc – TKV
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê
- Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và Hạ tầng

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/1987 - 09/1993	Trường Công nhân kỹ thuật mỏ	Giáo viên lý thuyết

10/1993 - 05/1994	Trường Công nhân kỹ thuật mỏ	Phó phòng Đào tạo
06/1994 - 02/1995	Nhà máy xi măng La Hiên	Cán bộ ban chuẩn bị sản xuất
03/1995 - 05/1996	Nhà máy xi măng La Hiên	Trưởng phòng công nghệ
06/1996 - 09/2002	Nhà máy xi măng La Hiên	Phó Giám đốc
10/2002 - 10/2012	Công ty cổ phần xi măng La Hiên	Giám đốc
11/2012 - nay	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trưởng ban - Thành viên Ban quản lý vốn TKV
11/2012 - 09/2015	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin;	Chủ tịch HĐQT
10/2015 - nay	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	Chủ tịch HĐQT
30/3/2017 - nay	CTCP Địa chất Việt Bắc – TKV	Chủ tịch HĐQT
08/2018 - nay	CTCP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Chủ tịch HĐQT
08/2018 - nay	CTCP Sắt Thạch Khê	Chủ tịch HĐQT
21/01/2019 - nay	CTCP Đầu tư phát triển nhà và Hạ tầng	Ủy viên HĐQT

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 10.000 cổ phần, chiếm 0,0095% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 103.104.100 cổ phần, chiếm 98,19% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan:

Họ và tên	Mối quan hệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Trưởng ban - Thành viên ban quản lý vốn	103.104.100	98,19%

Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): Không

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và Quy chế quản lý tiền lương Tổng Công ty

Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không

12.1.2. Ông Trần Hải Bình – Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

Họ và tên: Trần Hải Bình

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 16/10/1974

Nơi sinh: Hưng Yên

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Căn hộ E12A04 - HH1 - Tòa nhà The Manor - Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Tổ 5, Mỹ Đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội

Chứng minh thư nhân dân số: 033074000030; Nơi cấp: Cục CS ĐKQLCT và DLQG về dân cư; Ngày cấp: 20/12/2013

Điện thoại liên hệ: Nhà riêng: 024.3756.5331; Di động: 0913.599.863

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế; Kỹ sư khai thác mỏ; Cử nhân ngoại ngữ (Tiếng Anh); Cử nhân chính trị học.

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/1996 - 04/2001	Công ty than Nội Địa	Chuyên viên Phòng Kinh tế kế hoạch
05/2001 - 10/2003	Công ty Than Nội Địa	Phó phòng Đầu tư - Kinh tế kế hoạch
11/2003 - 03/2004	Công ty Than Nội Địa	Trợ lý Tổng giám đốc
04/2004 - 09/2004	Công ty Than Nội Địa	Trưởng phòng Đầu tư xây dựng
10/2004 - 07/2005	Công ty Than Nội Địa	Trợ lý Tổng giám đốc - Trưởng phòng Đầu tư xây dựng
08/2005 - 05/2006	Công ty Than Nội Địa (nay là TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP)	Trợ lý Tổng giám đốc - Trưởng phòng Dự án
06/2006 - 06/2012	Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc (nay là TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP)	Phó Tổng giám đốc
07/2012 - 04/2015	Công ty Than Núi Hồng-VVMI	Giám đốc
07/2012 - 04/2015	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Phó Tổng Giám đốc

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
05/2015 - 09/2015	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
10/2015-nay	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 41.800 cổ phần, chiếm 0,0398% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan: Không

Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): Không

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và Quy chế quản lý tiền lương Tổng Công ty

Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không

12.1.3. Ông Đặng Văn Tùng – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: Đặng Văn Tùng

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 20/12/1964

Nơi sinh: Lào Cai

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 1A- Khu 1- Phường Hồng Hà - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Chứng minh thư nhân dân số: 100447889; Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh; Ngày cấp: 24/7/2007

Điện thoại liên hệ: Di động: 0906018166

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị
- Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
05/1985-04/1986	Mỏ than Cao Sơn	Công nhân phụ máy khoan Công trường Bằng nâu
05/1986-04/1988	Mỏ than Cao Sơn	Kỹ thuật viên hộ chiếu công trường mìn
05/1988-02/1996	Mỏ than Cao Sơn	Đốc công công trường mìn
03/1996-09/1996	Mỏ than Cao Sơn	Phó quản đốc công trường mìn
10/1996-10/2001	Mỏ than Cao Sơn	Phó phòng kỹ thuật khai thác
11/2001-10/2003	Công ty Than Cao Sơn	Phó phòng kỹ thuật khai thác
11/2003-08/2007	Công ty chế biến KD than Cẩm Phả	Phó Giám đốc
09/2007-08/2014	Công ty Than Cao Sơn	Phó Giám đốc
09/2014-10/2016	Công ty Than Cao Sơn	Giám đốc
25/10/2016- nay	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan: Không

Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): Không

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và Quy chế quản lý tiền lương Tổng Công ty

Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không

12.1.4. Vũ Minh Tân – Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc

Họ và tên: Vũ Minh Tân

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 01/01/1967

Nơi sinh: Thái Nguyên

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 3 - Phường Hoàng Văn Thụ - Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Chứng minh thư nhân dân số: 090624114; Nơi cấp: Công an Thái Nguyên; Ngày cấp: 29/4/2018

Điện thoại liên hệ: Di động: 0946.568.999

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế, Kỹ sư cơ khí chế tạo máy; Kỹ sư khai thác; Cử nhân Kinh tế, Cử nhân xây dựng Đảng & chính quyền Nhà nước; Cao cấp chính trị.

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
08/1988-04/1994	Nhà máy Y cụ 2 Sông Công Thái Nguyên	Nhân viên Kỹ thuật
05/1994-04/1995	Nhà máy xi măng La Hiên	Cán bộ Ban chuẩn bị sản xuất
05/1995-07/1995	Nhà máy xi măng La Hiên	Kỹ sư - Phó phòng công nghệ
08/1995-02/1996	Nhà máy xi măng La Hiên	Kỹ sư - Phó phòng phụ trách phòng TCNS
03/1996-7/1998	Nhà máy xi măng La Hiên	Phó phòng - Phụ trách phòng tài vụ
8/1998-08/1999	Nhà máy xi măng La Hiên	Trưởng phòng tài vụ
9/1999-09/2004	Nhà máy xi măng La Hiên	Kế toán trưởng
10/2004-06/2007	Công ty Than Khánh Hòa	Phó giám đốc
07/2007-07/2007	Công ty CP xi măng Quán Triều	Giám đốc
08/2007-12/2014	Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Việt Bắc - Vinacomin	Hiệu trưởng
01/2015-11/2015	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Phó Hiệu trưởng
16/11/2015-30/9/2016	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	Phó Tổng giám đốc
01/10/2016-25/10/2016	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc
26/10/2016-12/2017	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Phó Tổng giám đốc
01/2018- nay	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

- Sở hữu của người có liên quan: Không

Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): Không

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và Quy chế quản lý tiền lương Tổng Công ty

Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không

12.1.5. Ông Trịnh Hồng Ngân - Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc

Họ và tên: Trịnh Hồng Ngân

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 19/01/1977

Nơi sinh: Xuân Thành - Xuân Trường - Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Căn hộ số 711 Tòa nhà CT5B Tổ dân phố số 3, Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Chứng minh thư nhân dân số: 036077006515; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư; Ngày cấp: 15/06/2018

Điện thoại liên hệ: Di động: 09140525.667

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
20/02/2001-11/2003	Xí nghiệp xây dựng & Khai thác khoáng sản	Kỹ sư- Phòng Kỹ thuật

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/11/2003-06/2004	Xí nghiệp Than Na Dương	Kỹ sư -Phòng kỹ thuật-KCS
21/06/2004-09/2005	Xí nghiệp Than Na Dương	Ca trưởng - Phân xưởng khai thác
09/2005-08/2006	Xí nghiệp Than Na Dương	Phó quản đốc PX khai thác
15/8/2006-01/2012	Công ty Than Na Dương	Trưởng phòng kỹ thuật-KCS
01/2012-03/2014	Công ty Than Na Dương	Phó Giám đốc
04/2014-12/05/2014	Công ty Than Khánh Hòa	Phó Giám đốc
13/05/2014-09/2017	Công ty Than Khánh Hòa	Quyền Giám đốc
10/2017- 07/4/2020	Công ty Than Khánh Hòa	Giám đốc
08/04/2020 – 19/05/2020	TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Phó Tổng Giám đốc
20/05/2020 - nay	TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 14.700 cổ phần, chiếm 0,014% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan: Không

Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): Không

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và Quy chế quản lý tiền lương Tổng Công ty

Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không

12.2. Cơ cấu và thành phần Ban kiểm soát

a. Danh sách Ban kiểm soát

TT	Tên	Chức vụ
1.	Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban kiểm soát
2.	Lê Xuân Ngợi	Thành viên ban kiểm soát
3.	Nguyễn Thị Lịch	Thành viên ban kiểm soát

b. Sơ yếu lý lịch các thành viên

12.2.1. Bà Nguyễn Thị Lương Anh – Trưởng ban kiểm soát

Họ và tên: Nguyễn Thị Lương Anh

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 04/01/1971

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 31- Phường Yên Hòa - Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

Chứng minh thư nhân dân số: 001171013381; Nơi cấp: Cục CS ĐKQLCT và DLQG về dân cư
Ngày cấp: 09/8/2017

Điện thoại liên hệ: Di động: 0913.037.104

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Trưởng ban kiểm soát Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/1990-12/1993	Trường công nhân kỹ thuật mỏ Bắc Thái	Cán bộ kế toán
01/1994-04/1996	Nhà máy xi măng La Hiên	Phó phòng kế toán
05/1996-06/2000	Xí nghiệp vật tư vận tải và chế biến than	Cán bộ kế toán
07/2000-10/2001	Xí nghiệp vật tư vận tải và chế biến than	Phó phòng kế toán
11/2001-08/2009	Công ty CP SX & KDVTTB-VVMI	Kế toán trưởng
09/2009-10/2009	Công ty CP SX & KDVTTB-VVMI	Chuyên viên chính phòng KHVT
11/2009-12/2009	Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc-TKV	Chuyên viên phòng Kiểm toán
01/2010-10/2010	Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc-TKV	Chuyên viên phòng đầu tư
11/2010-03/2012	Tổng công ty Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc-Vinacomin	Chuyên viên phòng Kiểm toán

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2012 - 09/2015	Tổng công ty Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc-Vinacomin	Phó phòng Kiểm toán
10/2015 - nay	Tổng công ty Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Trưởng ban kiểm soát

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 23.600 cổ phần, chiếm 0,022% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan:

Họ và tên	Mối quan hệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Nguyễn Thị Lương Nga	Em ruột	9.100	0,0086%

Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): Không

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và Quy chế quản lý tiền lương Tổng Công ty

Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không

12.2.2. Ông Lê Xuân Ngợi – Thành viên ban kiểm soát

Họ và tên: Lê Xuân Ngợi

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 17/02/1962

Nơi sinh: Hưng Yên

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số 114 F14 Tập thể Cao su Sao Vàng - Phường Thượng Đình - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

Chứng minh thư nhân dân số: 012767989; Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội; Ngày cấp: 13/4/2005

Điện thoại liên hệ: Di động: 0912391274

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế mỏ, tốt nghiệp trung cấp kế toán Trường trung học Kinh tế Mỏ

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
06/1983-02/1985	Mỏ than Khánh Hòa	Kế toán
03/1985-12/1989	Mỏ than Khánh Hòa	Nhân viên Kế hoạch
12/1989-10/1992	Mỏ than Khánh Hòa	Kế toán
10/1992-03/1993	Mỏ than Khánh Hòa	Phó phòng tài vụ
04/1993-04/1996	Mỏ than Khánh Hòa	Trưởng phòng tài vụ
05/1996-06/1997	Xí nghiệp dịch vụ xây dựng và khai thác khoáng sản	Trưởng phòng tài vụ
07/1997-07/2003	Xí nghiệp dịch vụ xây dựng và khai thác khoáng sản	Kế toán trưởng
08/2003-07/2006	Công ty Than Nội Địa	Phó phòng KTTKTC
08/2006-03/2013	Công ty Than Nội Địa (nay là Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP)	Trưởng phòng Dự án
04/2013-10/2015	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc-Vinacomin	Trưởng phòng Đầu tư xây dựng
10/2015 – nay	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng phòng Đầu tư xây dựng

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 3.100 cổ phần, chiếm 0,003% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan: Không

Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): Không

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và Quy chế quản lý tiền lương Tổng Công ty

Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không

12.2.3. Bà Nguyễn Thị Lịch – Thành viên ban kiểm soát

Họ và tên: Nguyễn Thị Lịch

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 19/10/1979

Nơi sinh: Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số nhà 11 - Tổ 3 - Khu 6B Phường Hồng Hải - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Chứng minh thư nhân dân số: 101166814; Nơi cấp: Công an Tỉnh Quảng Ninh; Ngày cấp: 22/01/2010

Điện thoại liên hệ: Di động: 0912591015

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngành kế toán

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Phó Ban Kiểm soát nội bộ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Trưởng ban kiểm soát Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin;
- Trưởng ban kiểm soát Công ty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí;
- Kiểm soát viên Công ty Than Hòn Gai - TKV;
- Kiểm soát viên Công ty Than Quang Hanh – TKV
- Kiểm soát viên Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2001-02/2009	Công ty TNHH một thành viên Than Hạ Long	Nhân viên phòng Kế toán
02/2009-05/2010	Công ty TNHH một thành viên Than Hạ Long	Phó phòng kế toán
05/2010-12/2010	Công ty TNHH một thành viên Than Hạ Long	Phụ trách phòng kế toán
12/2010-03/2018	Công ty Than Hạ Long	Kế toán trưởng
04/2018- nay	Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	Phó trưởng ban kiểm soát nội bộ

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2018- nay	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Thành viên Ban Kiểm soát
04/2018 - nay	CTCP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Trưởng ban kiểm soát
04/2018- nay	Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Trưởng ban kiểm soát
04/2018- nay	Công ty Than Hòn Gai – TKV	Kiểm soát viên
04/2018- nay	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Kiểm soát viên
03/2020-nay	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Kiểm soát viên

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan:

Họ và tên	Mối quan hệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Phó Ban Kiểm soát nội bộ TKV	103.104.100	98,19%

Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): Không

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và Quy chế quản lý tiền lương Tổng Công ty

Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không

12.3. Cơ cấu và thành phần Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

a. Danh sách Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

TT	Tên	Chức vụ
1.	Trần Hải Bình	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
2.	Trịnh Hồng Ngân	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc
3.	Vũ Minh Tân	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc
4.	Vũ Đình Lên	Phó tổng giám đốc
5.	Ngô Ngọc Sơn	Phó tổng giám đốc

TT	Tên	Chức vụ
6.	Ông Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng

b. Sơ yếu lý lịch các thành viên

12.3.1. Ông Trần Hải Bình – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc

Xem trong mục Ông Trần Hải Bình – Thành viên Hội đồng quản trị

12.3.2. Ông Trịnh Hồng Ngân – Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc

Xem trong mục Ông Trịnh Hồng Ngân – Thành viên Hội đồng quản trị

12.3.3. Ông Vũ Minh Tân - Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc

Xem trong mục Ông Vũ Minh Tân – Thành viên Hội đồng quản trị

12.3.4. Ông Vũ Đình Lên – Phó tổng giám đốc

Họ và tên: Vũ Đình Lên

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 12/9/1960

Nơi sinh: Hải Dương

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: 30 B - Đoàn Thị Điểm - Đống Đa - Hà Nội

Chứng minh thư nhân dân số: 012557089; Nơi cấp: Công an Hà Nội; Ngày cấp: 01/7/2010

Điện thoại liên hệ: Di động: 0913.232.498

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế mỏ

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/1978-10/1982	Viện quy hoạch Thiết kế Than	Công nhân trắc địa
11/1982-01/1989	Đại học mỏ Địa chất	Sinh viên
02/1989-11/1992	Xí nghiệp dịch vụ khảo sát thiết kế	Cán bộ kế toán
11/1992-09/1997	Xí nghiệp dịch vụ khảo sát thiết kế	Kế toán trưởng

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/1997-15/06/1998	Mỏ than Na Dương	Kế toán trưởng
16/06/1998-06/2012	Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc -TKV (nay là Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP)	Kế toán trưởng
07/2012-09/2015	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Phó Tổng giám đốc
10/2015-19/5/2020	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
20/5/2020-nay	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Phó Tổng giám đốc

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 13.500 cổ phần, chiếm 0,0129% vốn điều lệ

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

- Sở hữu của người có liên quan:

Họ và tên	Mối quan hệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Vũ Đình Vang	Anh ruột	1.400	0,0013%

Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): Không

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và Quy chế quản lý tiền lương Tổng Công ty

Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không

12.3.5. Ông Ngô Ngọc Sơn – Phó Tổng giám đốc

Họ và tên: Ngô Ngọc Sơn

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 19/8/1961

Nơi sinh: Bắc Ninh

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: 22/45 Hào Nam - Phường Ô Chợ Dừa - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Chứng minh thư nhân dân số: 011822545; Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội; Ngày cấp: 06/06/2009.

Điện thoại liên hệ: Di động: 091.3346.966

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện mỏ

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều-VVMI, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang-VVMI

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/1984-08/1992	Công ty Than Núi Hồng	Cán bộ
09/1992-03/1996	Công ty Than Nội Địa	Cán bộ
04/1996-08/1996	Công ty Than Nội Địa	Phó phòng KTKH
09/1996-09/1997	Công ty Than Nội Địa	Trưởng phòng KTKH
10/1997-07/2000	Công ty Than Nội Địa	Trưởng phòng Vật tư
08/2000-10/2009	Công ty Than Nội Địa	Trưởng phòng cơ điện
11/2009- 9/2015	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc-Vinacomin	Phó Tổng giám đốc
10/2015-nay	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	Phó Tổng giám đốc
3/2014 - nay	CTCP Xi măng Quán Triều -VVMI	Chủ tịch HĐQT
3/2014 - nay	Công ty CP xi măng Tân Quang – VVMI	Chủ tịch HĐQT

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 3.000 cổ phần, chiếm 0,0029% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan: Không

Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): Không

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và Quy chế quản lý tiền lương Tổng Công ty

Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không

12.3.6. Ông Lương Xuân Quang – Kế toán trưởng

Họ và tên: Lương Xuân Quang

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 07/9/1977

Nơi sinh: Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Phòng 708 - Nơ 4A Bán đảo Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai- Thành phố Hà Nội

Chứng minh thư nhân dân số: 031077004534; Nơi cấp: Cục CS ĐKQLCT và DLQG về dân cư; Ngày cấp: 24/8/2017

Điện thoại liên hệ: Di động: 0912.789.478

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế Công nghiệp; Kỹ sư khai thác mỏ; Cử nhân Anh Văn; Cử nhân Quản trị kinh doanh tổng hợp

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Kế toán trưởng - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/2001-12/2001	Xí nghiệp Than Núi Hồng	Kinh tế viên - Phòng KHKD
15/12/2001-6/2004	Xí nghiệp Than Núi Hồng	Kinh tế viên - Phòng KTTKTC
16/6/2004-12/2005	Xí nghiệp Than Núi Hồng	Trưởng phòng KTTKTC
01/2006-06/2010	Xí nghiệp Than Núi Hồng	Kế toán trưởng
09/6/2010-12/2010	Xí nghiệp Than Núi Hồng	Phó Giám đốc
01/2011-15/7/2012	Công ty Than Núi Hồng-VVMI (nguyên là Xí nghiệp Than Núi Hồng)	Giám đốc
07/2012-09/2015	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Kế toán trưởng
10/2015- nay	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Kế toán trưởng

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 11.600 cổ phần chiếm 0,011% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan:

Họ và tên	Mối quan hệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Lương Xuân Hải	Em ruột	1.000	0,0009%

Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): Không

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và Quy chế quản lý tiền lương Tổng Công ty

Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không

13. Tài sản

Bảng 40: Tài sản cố định – Công ty mẹ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2019			30/06/2020		
		Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG
I	TSCĐ hữu hình	1.637.252	236.555	14,45%	1.659.533	207.159	12,48%
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	369.853	39.492	10,68%	370.462	34.977	9,44%
2	Máy móc, thiết bị	557.224	54.582	9,80%	572.549	54.507	9,52%
3	Phương tiện vận tải	676.594	129.279	19,11%	681.817	105.639	15,49%
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	10.360	2.021	19,51%	11.485	2.716	23,65%
5	Tài sản khác	23.221	11.181	48,15%	23.221	9.321	40,14%
II	TSCĐ vô hình	7.479	6.017	80,45%	7.479	5.911	79,03%
1	Quyền sử dụng đất	7.133	6.017	84,35%	7.133	5.911	82,87%

TT	Chỉ tiêu	31/12/2019			30/06/2020		
		Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG
2	Bản quyền, bằng sáng chế	58	-	/	58	-	/
3	Phần mềm quản lý	288	-	/	288	-	/

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019, BCTC riêng Quý II/2020

Bảng 41: Tài sản cố định – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

TT	Khoản mục	31/12/2019			30/06/2020		
		Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG
I	TSCĐ hữu hình	5.796.418	2.189.834	37,78%	5.820.557	2.052.320	35,26%
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.837.598	825.907	44,94%	1.838.306	789.918	42,97%
2	Máy móc, thiết bị	3.178.687	1.204.176	37,88%	3.156.166	1.128.123	35,74%
3	Phương tiện vận tải	722.025	133.114	18,44%	767.212	109.832	14,32%
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	19.940	7.045	35,33%	20.706	7.087	34,23%
5	Tài sản khác	38.167	19.592	51,33%	38.167	17.361	45,49%
II	TSCĐ vô hình	45.283	29.755	65,71%	45.283	28.934	63,90%
1	Quyền sử dụng đất	42.754	29.755	69,60%	42.754	28.934	67,68%
2	Phần mềm máy tính	321	-	/	321	-	/
3	Bản quyền, bằng sáng chế	58	-	/	58	-	/

TT	Khoản mục	31/12/2019			30/06/2020		
		Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG
4	TSCĐ vô hình khác	2.150	-	/	2.150	-	/

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

Bảng 42: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Công ty mẹ

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
Công ty than Na Dương – VVMI	2.259	744	1.970
Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn 1	1.556	41	1.267
Xây dựng khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	703	703	703
Công ty than Núi Hồng – VVMI	3.285	481	622
Sửa chữa lớn Kè đá Khách sạn mỏ Việt Bắc	481	481	622
Dự án đền bù GPMB khu 5 phục vụ sản xuất	2.804	-	-
Công ty than Khánh Hòa - VVMI	5.123	97	162
Đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng Ngò An Khánh)	5.123	-	-
Khác	-	97	162
Văn phòng Tổng công ty	11.434	11.204	9.248
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	5.187	5.782	5.768
Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.497	1.692	-
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.799	2.799	2.917
Chi phí xây dựng cơ bản khác	1.950	931	563
Cộng	22.102	12.527	12.001

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019, BCTC riêng Quý II/2020

Bảng 43: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/03/2020
Công ty mẹ - Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	22.102	12.527	12.001
DA đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải giai đoạn 1	1.556	-	1.267
DA đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng nghề An Khánh)	5.123	-	-
DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	5.187	5.782	5.768
DA khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.497	1.692	-
DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.799	2.799	2.917
DA đền bù GPMB khu 5 phục vụ sản xuất	2.804	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.135	2.253	2.049
CTCP Xi măng La Hiên VVMI	2.042	370	466
Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	1.598	-	-
DA đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	445	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	370	466
CTCP Xi măng Tân Quang - VVMI	435	537	470
DA xây dựng silo xi măng	-	67	-
DA xây dựng Clinker sức chứa 2000 tấn	282	317	317
Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động	153	153	153
CTCP Xi măng Quán Triều-VVMI	1.465	-	-
DA đầu tư hệ thống chữa cháy tự động	160	-	-
DA đầu tư XD công trình	1.305	-	-

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/03/2020
kho chứa phụ gia xi măng và mở rộng kho chứa đất sét			
CTCP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	(5)	(2)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	(5)	(2)
Cộng	26.044	13.428	12.935

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019, BCTC hợp nhất Quý II/2020

Bảng 44: Tình hình sử dụng đất đai

TT	Đơn vị, Địa chỉ nhà đất	Diện tích đất (m ²)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng	Hiện trạng sử dụng
		Đất	Nhà (Diện tích xây dựng 1 sàn 4a và tổng các sàn 4b)				
1	2	3	4a	4b	5	6	7
	Tổng số	8 538 757	43 103	62 086			
A	Diện tích đã hoàn thành thủ tục thuê đất	7 547 081	39 046	55 678			
A1	Văn phòng Tổng công ty	23 329	7 487	18 920			
1.1	Khu đất tại 30b, phố Đoàn Thị Điểm, Đống Đa, Hà Nội	1 116	484	2 144	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ thuê đất số 3149/QĐ-UBND ngày 24/6/2009 v/v cho Cty TNHH Nhà nước 1TV CNM Việt Bắc – TKV thuê 1.116,4m² đất để tiếp tục sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm VP làm việc tại 30B Đoàn Thị Điểm (Nay là số 2, ngách 2, ngõ An Trạch I) P. Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa. - Hợp đồng thuê đất số 253/HĐTĐ ngày 28/9/2009 v/c cho Cty TNHH Nhà nước 1TV CNM Việt Bắc – TKV thuê 1.116,4m² đất để tiếp tục sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm VP làm việc tại 30B Đoàn Thị Điểm (Nay là số 2, ngách 2, ngõ An Trạch I) P. Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa theo QĐ số 3149/QĐ-UBND. - Giấy CNQSDD số BO 8888694 ngày 11/10/2013. 	Trụ sở, văn phòng giao dịch	Trụ sở, văn phòng giao dịch

1.2	Khu đất tại Phường Sơn Cẩm, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh	6 833	1 540	1 980	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ 418/QĐ-UB ngày 29/01/2003 v/v cho Xí nghiệp XD và KT Khoáng sản – Cty Than Nội Địa thuê đất tại 02 Phường Mông Dương, Cẩm Sơn thị xã Cẩm Phả để XD Trung tâm điều hành sản xuất, bãi chế biến tiêu thụ than và khai trường khai thác than. - Hợp đồng thuê đất số 255/HĐTĐ ngày 30/12/2019 v/v cho TCT CNM Việt Bắc TKV – CTCP thuê 6.833 m² đất tại Phường Cẩm Sơn, TP Cẩm Phả để XD Trung tâm điều hành 	Trụ sở, văn phòng giao dịch	Trụ sở, văn phòng giao dịch
1.3	Khu đất tại Khu du lịch - Đại lái - xã Ngọc Thanh - Thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc	10 512	2 050	2 670	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy CN QSDĐ số T00015 QSDĐ/DNNN ngày 07/9/1998 của UBND Tỉnh Vĩnh phúc cho Cty Than Nội Địa thuê 10.512 m² đất đến T8/2038. 	Khách sạn	Khách sạn
1.4	Số 41, Đường Thanh Niên, Phường Bắc Sơn, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hóa	4 868	3 413	12 126	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ 31384/QĐ-CT ngày 06/10/2003 của UBND Tỉnh Thanh Hóa v/v cấp Giấy CN QSDĐ cho Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng ngành Than thuê 4.868 m² đất tại P. Bắc Sơn để XD Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng cho CN ngành Than 	Trung tâm điều dưỡng	Trung tâm điều dưỡng
A.2	Công ty than Núi Hồng	2 072 009	2 401	6 246			

1.1	Khu đất làm Đường sắt Quan Triều - Núi hồng	1 045 400			- Quyết định số: 2273/QĐ-UB của UBND tỉnh Thái Nguyên 01/8/2002 v/v giao cho Cty Than Núi Hồng thuê để sử dụng vào mục đích làm Đường sắt Quan Triều - Núi hồng	Làm đường sắt	Làm đường sắt
1.2	Khu đất làm Sân vận động, Xã yên lãng - Đại từ- thái nguyên	7 278			- Quyết định số: 439/QĐ-UB của UBND tỉnh Thái Nguyên 6/10/2014 v/v giao cho Cty Than Núi Hồng thuê để sử dụng vào mục đích làm Sân vận động	Làm sân vận động	Làm sân vận động
1.3	Khu đất khai thác than khu IV TKII - xã yên lãng, đại từ, thái nguyên	184 271			- Hợp đồng số: 95/HĐ-TĐ ngày 25/08/2017 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm Khu đất khai thác than	Khai thác than	Khai thác than
1.4	Khu đất khai thác than khu 1A và 1B- yên lãng ,đại từ, thái nguyên	197 760			- Hợp đồng số: 141/HĐ-TĐ ngày 13/09/2016 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm Khu đất khai thác than	Khai thác than	Khai thác than
1.5	Khu đất khai thác than SXVL khối 3 TKII- xã yên lãng, xã na mao , đại từ, thái nguyên	243 039			- Hợp đồng số: 135/HĐ-TĐ ngày 13/09/2016 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm Khu đất khai thác than	Khai thác than	Khai thác than

1.6	Khu đất khai thác than SXVL khối 3 TKII- xã yên lãng, xã na mao , đại từ, thái nguyên	88 086			- Hợp đồng số: 96/HĐ-TĐ ngày 25/08/2017 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm Khu đất khai thác than	Khai thác than	Khai thác than
1.7	Khu đất khai thác than khu 7 TKII- yên lãng, Đại từ, thái nguyên	140 266			- Hợp đồng số: 134/HĐ-TĐ ngày 01/12/2015 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm Khu đất khai thác than	Khai thác than	Khai thác than
1.8	Khu đất khai thác khu 5 TKII-yên lãng, Đại từ, thái nguyên	112 265			- Hợp đồng số: 133/HĐ-TĐ ngày 13/09/2016 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm Khu đất khai thác than	Khai thác than	Khai thác than
1.9	Khu đất làm Nhà bảo vệ (Gia hạn QĐ 19/QĐ-UB - xã na mao, Đại Từ, thái nguyên	210	48	48	- Hợp đồng số: 97/HĐ-TĐ ngày 25/08/2017 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm SXKD	Khai thác than	Khai thác than
1.10	Khu đất làm Khu Văn phòng -yên lãng, Đại Từ, thái nguyên	5 447	443	1 318	- Hợp đồng số: 143/HĐ-TĐ ngày 13/09/2016 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm SXKD	Làm khu văn phòng	Làm khu văn phòng
1.11	Khu đất làm Khu căng tin -yên lãng, Đại Từ, thái nguyên	944	60	60	- Quyết định số: 144/HĐ-TĐ của UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 2/11/2012 v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm SXKD	Làm khu văn phòng	Làm khu văn phòng

1.12	Khu đất làm Bãi chứa than P Quan Triều -Phường quan triều, thành phố thái nguyên	7 019			- Hợp đồng số: 134/HĐ-TĐ ngày 13/09/2016 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm SXKD	Làm bãi chứa than	Làm bãi chứa than
1.13	Khu đất làm Bãi chứa than Xã Phúc Hà - Xã Phúc Hà, thành phố thái nguyên	3 750			- Hợp đồng số: 142/HĐ-TĐ ngày 13/09/2016 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm SXKD	Làm bãi chứa than	Làm bãi chứa than
1.14	Khu đất XD Băng tải than cho nhà máy NĐ -Phường quan triều, thành phố thái nguyên	14 767			- Hợp đồng số: 136+137+138+139/HĐ-TĐ ngày 13/09/2016 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm XD Băng tải than	Làm khu sản xuất	Làm khu sản xuất
1.15	Khu đất làm Văn phòng Đại diện Quan triều - phường Quan Triều, Thành phố Thái nguyên	202	120	240	- Hợp đồng số: 41/HĐ-TĐ ngày 31/05/2019 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm SXKD	Làm văn phòng	Làm văn phòng
1.16	Khu đất làm Kho chứa Vật tư - Yên lăng, đại từ, thái nguyên	4 439	500	500	- Hợp đồng số: 09/HĐ-TĐ ngày 04/03/2015 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm SXKD	Làm khu sản xuất	Làm khu sản xuất

1.17	Khu đất làm Trạm Y Tế - Yên lãng, đại từ, thái nguyên	1 647	210	420	- Hợp đồng số: 10/HĐ-TĐ ngày 04/03/2015 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm SXKD	Làm trạm y tế	Làm trạm y tế
1.18	Khu đất làm Nhà Văn hóa Mỏ - Yên lãng, đại từ, thái nguyên	6 933	480	960	- Hợp đồng số: 11/HĐ-TĐ ngày 04/03/2015 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVMI v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm SXKD	Làm nhà văn hóa	Làm nhà văn hóa
1.19	Khu đất làm Khu Điều dưỡng và KS Hồ Núi Cốc - xã tân thái, đại từ, thái nguyên	8 286	540	2 700	- Hợp đồng số: 40/HĐ-TĐ ngày 31/05/2019 giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Công ty than Núi Hồng VVM Iv/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm Khu Điều dưỡng	Làm khu điều dưỡng	Làm khu điều dưỡng
A.3	Công ty than Khánh Hòa	1 941 307	1 678	3 032			
1.1	Khu đất làm Khu văn phòng mỏ (Sơn Cẩm, Phú Lương, Thái Nguyên)	4 800	1 354	2 708	- Quyết định số: 2260 /QĐ - UB ngày 09/09/1997 của UBND tỉnh Thái nguyên về việc cho mỏ than Khánh Hòa - Công ty than Nội Địa được thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất và khai thác than	Làm văn phòng	Làm văn phòng
1.2	Khu đất làm khu nhà ăn ca (Sơn Cẩm, Phú Lương, Thái Nguyên)	1 470			- Quyết định số: 2260 /QĐ - UB ngày 09/09/1997 của UBND tỉnh Thái nguyên về việc cho mỏ than Khánh Hòa - Công ty than Nội Địa được thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất và khai thác than	Làm nhà ăn ca	Làm nhà ăn ca

1.3	Khu đất làm kho vật tư	2 046	324	324	- Quyết định số: 2260 /QĐ - UB ngày 09/09/1997 của UBND tỉnh Thái nguyên về việc cho mỏ than Khánh Hòa - Công ty than Nội Địa được thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất và khai thác than	Làm kho sản xuất	Làm kho sản xuất
1.4	Khu đất làm khu nhà cân (Khu nhà cân (Quán triều)	355			- Quyết định số: 2260 /QĐ - UB ngày 09/09/1997 của UBND tỉnh Thái nguyên về việc cho mỏ than Khánh Hòa - Công ty than Nội Địa được thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất và khai thác than	Làm khu nhà cân	Làm khu nhà cân
1.5	Khai trường và đổ thải (Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên)	998 320			- Quyết định số: 2260 /QĐ - UB ngày 09/09/1997 của UBND tỉnh Thái nguyên về việc cho mỏ than Khánh Hòa - Công ty than Nội Địa được thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất và khai thác than	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
1.6	Khu đất làm Khu sàng tuyển, khai trường (Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên)	56 072			- Quyết định số: 2260 /QĐ - UB ngày 09/09/1997 của UBND tỉnh Thái nguyên về việc cho mỏ than Khánh Hòa - Công ty than Nội Địa được thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất và khai thác than	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
1.7	Khu đất Xây dựng bãi đổ thải (Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên)	117 872			- Quyết định số: 3374/QĐ - UB ngày 31/08/2001 của UBND tỉnh Thái nguyên về việc cho mỏ than Khánh Hòa - Công ty than Nội địa thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng bãi đổ thải.	Làm bãi đổ thải	Làm bãi đổ thải

1.8	Khu đất làm Khu bãi đổ thải xóm 5 (Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên)	45 862			- Quyết định số: 1672/QĐ - UB ngày 11/06/2002 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v thu hồi đất cho xí nghiệp than Khánh Hòa thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh than.	Làm bãi đổ thải	Làm bãi đổ thải
1.9	Khu làm bãi thải (Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên)	72 135			- Quyết định số: 1673/QĐ - UB ngày 15/04/2004 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v Thu hồi đất, giao đất cho xí nghiệp than Khánh Hòa thuê để sử dụng vào mục đích quản lý và khai thác than.	Làm bãi đổ thải	Làm bãi đổ thải
1.10	Khu bãi thải (Khu bãi thải đồi Bà Cốm, Phúc hà TPTN)	50 331			- Quyết định số: 594/QĐ - UB ngày 31/03/2004 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v Thu hồi đất cho xí nghiệp than Khánh Hòa thuê để xí nghiệp sử dụng vào mục đích làm bãi đổ thải	Làm bãi đổ thải	Làm bãi đổ thải
1.11	Khu đất làm Chế biến và kinh doanh than (Bãi thải gốc si đọt 1, Phúc Hà TPTN)	65 400			- Quyết định số: 345/QĐ - UB ngày 21/02/2003 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v Thu hồi đất cho xí nghiệp than Khánh Hòa thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất, chế biến và kinh doanh than.	Làm bãi chứa than	Làm bãi chứa than
1.12	Khu đất làm bãi thải cửa nghề bãi đa, Phúc Hà TPTN	49 811			- Quyết định số: 1959/QĐ - UB ngày 26/09/2005 của UBND tỉnh Thái Nguyên V/v Thu hồi đất cho xí nghiệp than Khánh Hòa thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất và kinh doanh than.	Làm bãi chứa than	Làm bãi chứa than

1.13	Khu đất XD đê kè đổ thải (Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên (TPTN))	9 837			- Quyết định số: 2812/QĐ - UB ngày 21/09/2000 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v thu hồi đất cho mỏ than Khánh Hòa thuê đất để xây dựng đê kè đổ thải.	Làm bãi thải	Làm bãi thải
1.14	Bãi đổ thải (Mở rộng khai trường bãi thải nam, Phúc Hà, TPTN)	82 551			- Quyết định số: 2406/QĐ - UB ngày 30/10/2006 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v Thu hồi đất, giao đất cho Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án đầu tư cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa.	Làm bãi thải	Làm bãi thải
1.15	Khu đất làm Mở rộng khai trường (Mở rộng khai trường xóm 3 Cửa Nghè, Phúc Hà, TPTN)	40 573			- Quyết định số: 948/QĐ - UB ngày 28/05/2007 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v Thu hồi đất, giao đất cho Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa thuê để sử dụng vào mục đích mở rộng khai trường mỏ phục vụ dự án cải tạo, mở rộng mỏ than Khánh Hòa.	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
1.16	Khu đất để mở rộng khai trường (Mở rộng khai trường Xóm 5 Cửa Nghè, Phúc Hà, TPTN)	34 519			- Quyết định số: 685/QĐ - UB ngày 03/04/2008 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v Thu hồi đất, giao đất cho Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI thuê để sử dụng vào mục đích mở rộng khai trường sản xuất mỏ than Khánh Hòa tại xã Phúc Hà thành phố Thái Nguyên.	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất

1.17	Khu đất mở rộng sản xuất (Mở rộng khai trường Xóm 12 Đồng Cầu, Phúc Hà TPTN)	14 343			- Quyết định số: 3057/QĐ - UB ngày 03/12/2008 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v Thu hồi đất, giao đất cho Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI thuê để sử dụng vào mục đích mở rộng sản xuất tại khu vực xóm 12 Đồng cầu xã Phúc Hà Thành phố Thái Nguyên.	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
1.18	Khu đất mở rộng sản xuất (Mở rộng khai trường bãi thải tây, Phúc Hà TPTN)	114 537			- Quyết định số: 2257/QĐ - UB ngày 15/09/2009 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v Thu hồi đất, giao đất cho Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI thuê để sử dụng vào mục đích mở rộng bãi thải Tây tại xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên.	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
1.19	Khu đất Xây dựng bãi chứa đá thải (Xây dựng bãi chứa đá thải, Phúc Hà TPTN)	21 764			- Quyết định số: 2611/QĐ - UB ngày 31/10/2010 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để giao đất cho công ty than Khánh Hòa thuê sử dụng làm bãi chứa đá.	Làm bãi thải	Làm bãi thải
1.20	Khu đất làm Bãi chứa đá thải (Bãi thải tây, Phúc Hà TPTN (đợt 2)	12 893			- Quyết định số: 1737/QĐ - UB ngày 02/08/2010 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v Thu hồi đất cho Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI thuê để sử dụng vào mục đích mở rộng sản xuất (bãi thải tây đợt 2) tại xã Phúc Hà thành phố Thái Nguyên.	Làm bãi thải	Làm bãi thải

1.21	Khu đất làm bãi đổ thải đất đá (Bãi thải tây Phúc Hà, TPTN (đợt 3))	73 554			- Quyết định số: 652/QĐ - UB ngày 15/03/2011 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v Thu hồi đất, giao đất cho Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI thuê để sử dụng vào mục đích mở rộng sản xuất giai đoạn 2008-2013 (đợt 3) tại xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên.	Làm bãi thải	Làm bãi thải
1.22	Khu đất mở rộng bãi thải nam (Mở rộng sản xuất giai đoạn 2008-2013, Phúc Hà TPTN (đợt 4))	69 026			- Quyết định số: 3024/QĐ - UB ngày 01/12/2011 của UBND tỉnh Thái nguyên V/v Thu hồi đất, giao đất cho Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI thuê để sử dụng vào mục đích mở rộng sản xuất giai đoạn 2008-2013 (đợt 4) tại xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên.	Làm bãi thải	Làm bãi thải
1.23	Khu đất làm Dự án cải tạo, mở rộng mỏ Khánh Hòa	3 237			- Quyết định số: 1146/QĐ - UB ngày 20/6/2013 của UBND tỉnh Thái Nguyên V/v Thu hồi đất cho Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI thuê để cải tạo, mở rộng mỏ than Khánh Hòa (đổ thải đất đá).	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
A.4	Công ty than Na Dương	3 510 436	27 480	27 480			

	Khu đất Mở rộng khai trường trung tâm và bãi đổ thải (Thôn Khòn Quanh, xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)	430 000			- Quyết định số 1646/QĐ-UB ngày 01/9/2003 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thu hồi và giao đất cho xí nghiệp than Na Dương thuộc Công ty than Nội Địa - Tổng Công ty than Việt Nam để làm bãi đổ thải và thuê mở rộng khai trường khu trung tâm	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
	Khu đất làm Phân xưởng Vận tải, Khai thác (Thôn Tổng Danh, xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)	55 400	900	900	- Quyết định số 1843/QĐ-UB ngày 01/10/2003 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thu hồi và giao đất cho xí nghiệp than Na Dương thuộc Công ty than Nội Địa - Tổng Công ty than Việt Nam thuê để xây dựng phân xưởng vận tải khai thác	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
	Khu đất Mở rộng Khai trường sản xuất (Thôn Pồ Sáy, xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)	59 653			- Quyết định số 1984/QĐ-UB ngày 11/10/2005 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thu hồi giao đất cho xí nghiệp than Na Dương - Công ty than Nội Địa thuộc Tổng Công ty than Việt Nam thuê để mở rộng khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
	Khu đất Xây dựng Đường dân sinh; Mở rộng khai trường và bãi đổ thải (Thôn Tổng Danh, xã Sần Viên)	678 000			- Quyết định số: 95/QĐ-UB ngày 15/01/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc giao đất cho Công ty TNHH một thành viên than Na Dương thuê để sử dụng vào mục đích xây dựng đường dân sinh, mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải tại xã Sần Viên, huyện Lộc Bình	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất

	Khu đất làm Kho vật tư + Xưởng cơ điện (Khu 2 TTNa Dương)	14 645	2 833	2 833	- Quyết định số 1044/QĐ-UB ngày 09/6/2009 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc cho Công ty TNHH một thành viên than Na Dương thuê đất làm Kho vật tư và Xưởng cơ điện tại khu 2, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
	Khu đất làm Văn phòng điện nước (Khu 4, TT Na Dương)	589	220	220	- Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH một thành viên than Na Dương VVMI thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
	Khu đất làm Trạm cấp nước (Khu 6, TT Na Dương)	8 090	150	150	- Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH một thành viên than Na Dương VVMI thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
	Khu đất làm Trạm điện khu 6 (Khu 6, TT Na Dương)	475	90	90	- Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH một thành viên than Na Dương VVMI thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất

	Khu đất làm Phân xưởng sàng tuyển (Khu 2, TT Na Dương)	44 189	1 050	1 050	- Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH một thành viên than Na Dương VVMI thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
	Khu đất làm Khu nhà điều hành sản xuất và khu thể thao	23 611	1 750	1 750	- Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH một thành viên than Na Dương VVMI thuê đất để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh - HĐ thuê đất số 70/HĐTĐ ngày 17/10/2016	Làm Khu nhà điều hành sản xuất và khu thể thao	Làm Khu nhà điều hành sản xuất và khu thể thao
	Khu rèn luyện thể thao	37 114	18 557	18 557	- Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH một thành viên than Na Dương VVMI thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh - HĐ thuê đất số 69/HĐTĐ ngày 17/10/2016	Làm khu thể thao	Làm khu thể thao

	Khu đất làm Trạm y tế (Khu 8, TT Na Dương)	5 791	750	750	<p>- Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH một thành viên than Na Dương VVMI thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh</p> <p>- HĐ thuê đất số 55/HĐTĐ ngày 29/8/2016</p> <p>- Số giấy CN QSD đất: CD 188127 cấp ngày 23/9/2016</p>	Làm Trạm y tế	Làm Trạm y tế
	Khu đất làm Khu nhà văn hóa (Khu 4, TT Na Dương)	2 457	980	980	<p>- Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH một thành viên than Na Dương VVMI thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh HĐ thuê đất số 58/HĐTĐ ngày 29/8/2016</p>	Làm Khu văn hóa	Làm Khu văn hóa
	Khu đất làm Khu đất Nhà truyền thống (Khu 4, TT Na Dương)	740	200	200	<p>- Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH một thành viên than Na Dương VVMI thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh</p> <p>- HĐ thuê đất số 56/HĐTĐ ngày 29/8/2016</p>	Làm nhà truyền thống	Làm nhà truyền thống

	Khu đất làm Khai trường sản xuất (Xã Sàn Viên, Đông Quan, thị trấn Na Dương)	2 142 748			- Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty than Na Dương VVMI-Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-VINACOMIN thuê đất để sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản Hợp đồng thuê đất số 80/HĐTĐ ngày 15/12/2016	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
	Khu đất làm Trạm 35 Kw (Khu 2, TT Na Dương)	1 811			- Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty than Na Dương VVMI-Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-VINACOMIN thuê đất - HĐ thuê đất số 57/HĐ-TĐ ngày 29/8/2016 - Số giấy CN QSD đất: CĐ 188122 cấp ngày 23/9/2016	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
	Khu đất làm Nhà nghỉ chữa bệnh nghề nghiệp cho công nhân ngành than (Xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)	5 124			- Quyết định số: 207/QĐ-UB ngày 24/02/2004 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thu hồi và giao đất cho xí nghiệp than Na Dương thuộc Công ty than Nội Địa - Tổng Công ty than Việt Nam thuê để xây dựng nhà nghỉ chữa bệnh nghề nghiệp cho công nhân ngành than tại Mẫu Sơn – Lạng Sơn	Nhà nghỉ chữa bệnh nghề nghiệp cho công nhân ngành than	Nhà nghỉ chữa bệnh nghề nghiệp cho công nhân ngành than
B	Diện tích đang làm các thủ tục thuê đất	991 676	4 057	6 408			

B.1	Văn phòng Tổng công ty	5 343	2 571	4 922			
2.1	Khu đất tại Số 1, Phan Đình Giót, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội	1 707	1 706	4 057		Làm văn phòng điều hành	Làm văn phòng điều hành
2.2	Khu đất tại 93 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	461				Làm văn phòng điều hành	Làm văn phòng điều hành
2.3	Khu đất tại 266 Ô Cách, Việt Hưng, Gia Lâm, Hà Nội	3 175	865	865	Chứng nhận QSDĐ số 37-QSDĐ ngày 17/9/1994	Làm khu sản xuất	Làm khu sản xuất
B.2	Công ty Than Núi Hồng	446 617					
3.1	Khu đất Khai thác khu Thấu kính III (Đợt 1)	39 734			- Quyết định số: 7228/QĐ-UB ngày 30/11/2011 của UBND huyện Đại từ v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm khu khai thác than	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
3.2	Khu đất Khai thác khu Thấu kính III (Đợt 2)	223 968			- Quyết định số: 9327/QĐ-UB ngày 5/11/2011 của UBND huyện Đại từ v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm khu khai thác than	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
3.3	Khu đất Mở rộng sản xuất khu thấu kính III	50 393			- Quyết định số: 5256/QĐ-UB ngày 20/8/2012 của UBND huyện Đại từ v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm khu khai thác than	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
3.4	Khu đất Mở rộng sản xuất khu Tuyển 35-36- khu 6- Thấu kính II	5 796			- Quyết định số: 8534/QĐ-UB ngày 15/9/2015 của UBND huyện Đại từ v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm khu khai thác than	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất

3.5	Khu đất Mở rộng sản xuất khu Tuyến 37- khu 6- Thấu kính II					Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
	Đợt 1	6 913			- Quyết định số:2706/QĐ-UB ngày 29/4/2016 của UBND huyện Đại từ v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm khu khai thác than	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
	Đợt 2	123			- Quyết định số:2706/QĐ-UB ngày 25/5/2016 của UBND huyện Đại từ v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm khu khai thác than	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
3.6	Khu đất Mở rộng sản xuất khu Tuyến 19-23 Thấu kính III	119 691			- Quyết định số:2708/QĐ-UB ngày 29/4/2016 của UBND huyện Đại từ v/v cho Công ty than Núi Hồng thuê đất làm khu khai thác than	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
B.3	Công ty than Khánh Hòa	513 287					
2.1	Khu mở rộng bãi thải tây (Làng Ngò,An Khánh lần 1)	513 287			- Quyết định số:2824/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên v/v cho Cty Than Khánh Hòa thuê đất để mở rộng bãi thải tây (Làng Ngò,An Khánh)	Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
B.4	Công ty Than Na Dương	26 430	1 486	1 486			
	Khu đất làm Nhà công nhân công trường (Sân Vận Động cũ) (Khu 7, TT Na Dương)	4 204	934	934		Làm Nhà công nhân công	Làm Nhà công nhân công
	Khu đất làm Khu kho cũ (Khu 10, TT Na Dương)	10 175	552	552		Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất

	Khu đất làm Khu sản xuất vật liệu (Khu 6, TTNa Dương)	12 051				Làm khai trường sản xuất	Làm khai trường sản xuất
--	--	--------	--	--	--	--------------------------------	--------------------------------

Nguồn: Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

14. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm tiếp theo

Bảng 45: Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 - 2021

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020 (*)		Năm 2021 (**)	
			Giá trị	% tăng, giảm so với năm 2019	Giá trị	% tăng, giảm so với năm 2020
Vốn điều lệ	tr.đ	1.050.000	1.050.000	0%	1.050.000	0%
Công ty mẹ						
Doanh thu thuần	tr.đ	2.404.261	1.800.622	(25,11%)	1.864.274	3,54%
Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	263.970	87.266	(66,94%)	100.399	15,05%
Vốn chủ sở hữu	tr.đ	1.353.971	1.315.601	(2,83%)	1.315.493	(0,01%)
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	10,98	4,85	/	5,39	/
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	25,14	8,31	/	9,56	/
Hợp nhất						
Doanh thu thuần	tr.đ	4.958.049	4.448.448	(10,28%)	4.766.382	7,15%
Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	396.608	129.362	(67,38%)	193.050	49,23%
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	8,00	2,91	/	4,05	/
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/vốn điều lệ	%	37,77	12,32	/	18,39	/
Cổ tức	%	10	8	/	10	/

Nguồn: Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP

(*) Kế hoạch 2020 Công ty mẹ đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2020

Kế hoạch 2020 Hợp nhất dựa trên Kế hoạch TKV giao số 6236/TKV-KH ngày 23/12/2019
V/v thông báo các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch PHKD năm 2020

(**) Kế hoạch 2021 chỉ là số liệu dự kiến do Ban lãnh đạo Tổng công ty đưa ra, Kế hoạch chính thức sẽ được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 thông qua theo quy định

Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên

Năm 2020 được đánh giá sẽ tạo ra nhiều thách thức cho Tổng công ty trong mục tiêu giữ vững thị phần, đảm bảo mục tiêu doanh thu, phát triển bền vững khi tình hình kinh tế và chính trị thế giới dự báo sẽ có nhiều diễn biến phức tạp khó lường, căng thẳng thương mại tiếp tục diễn biến phức tạp, đại dịch covid -19 ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu. Tổng công ty đã đề ra kế hoạch kinh doanh năm 2020 với doanh thu, lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ lần lượt là 1.800 tỷ, 102 tỷ đồng; doanh thu, lợi nhuận trước thuế Hợp nhất lần lượt là 4.448 tỷ; 129 tỷ đồng. Theo đó, doanh thu và lợi nhuận kế hoạch đều giảm so với giá trị thực hiện năm 2019. Do đối với Tổng công ty ngoài khó khăn tình hình chung, năm 2020 Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam giao kế hoạch doanh thu sản xuất than cho Tổng công ty dựa trên việc giao khoán chi phí sản xuất và lợi nhuận định mức thay vì giao doanh thu sản xuất than cho Tổng công ty theo giá bán than ra thị trường như năm 2018, 2019. Ngoài ra, công tác giải phóng mặt bằng để có diện tích khai thác và đổ thải các mỏ than cũng đòi hỏi chi phí đền bù lớn của Tổng công ty.

Để nỗ lực hoàn thành được chỉ tiêu kế hoạch đặt ra, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã đề ra các biện pháp thực hiện bao gồm:

➤ Đối với sản phẩm than:

Điều hành sản xuất một cách linh hoạt và thích ứng với tình hình sản xuất kinh doanh chung của toàn Ngành Than - Khoáng sản, đảm bảo sản xuất phù hợp với tiến độ tiêu thụ và không để tồn kho sản phẩm lớn. Đồng thời, duy trì và mở rộng tối đa biên giới hai thác theo cả chiều sâu và chu vi ruộng mỏ đối với các mỏ than Khánh Hòa, Na Dương và Núi Hồng để khai thác ổn định lâu dài:

- Mỏ than Khánh Hòa: Trên cơ sở phương án khai thác than hợp lý mỏ Khánh Hòa được cấp thẩm quyền thông qua, Tổng công ty phối hợp cùng tư vấn trong ngành để tiến hành:

- (i) Điều chỉnh dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa với công suất hợp lý phù hợp với điều kiện địa chất và công tác đền bù giải phóng mặt bằng trên cơ sở đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả

- (ii) Lập dự án duy trì khai thác than hầm lò phần rìa moong lộ thiên từ mức -183 xuống -260 để tận thu tài nguyên cũng như phát huy hiệu quả các thiết bị, công trình đã được đầu tư

- Mỏ than Núi Hồng: Triển khai công tác chuẩn bị dự án đầu tư mỏ Núi Hồng (phần sâu) với công suất 500.000 tấn/năm theo quy hoạch đã được phê duyệt, để đưa vào khai thác từ năm 2024.

- Mỏ than Na Dương: Khẩn trương triển khai các hạng mục phân xưởng khai thác vận tải, xưởng sàng thuộc dự án Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương phù hợp với tiến

độ khai thác năm 2020 và các năm tiếp theo của Công ty than Na Dương cũng như phù hợp với tiến độ đầu tư Nhà máy nhiệt điện Na Dương II (dự kiến chạy thương mại vào năm 2023).

➤ **Đối với sản phẩm xi măng:**

- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, quảng bá và bán hàng theo chiến lược đã được Tổng công ty phê duyệt; củng cố mô hình tổ chức tiêu thụ; áp dụng phương thức quản trị thị trường tiên tiến, xây dựng mối quan hệ hợp tác gắn bó chặt chẽ với các nhà phân phối, khách hàng.
- Phát huy công suất các nhà máy xi măng đã đầu tư, đa dạng hóa sản phẩm, đảm bảo chất lượng, thương hiệu được người tiêu dùng ưa chuộng
- Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải tiến hợp lý hóa các dây chuyền sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường tiêu thụ.

➤ **Đối với sản phẩm cơ khí, sản xuất khác:**

- Nâng cao năng lực chế tạo cơ khí, đầu tư các thiết bị gia công cơ khí có độ chính xác cao, đảm bảo cung ứng phụ tùng cho sản xuất than, khoáng sản, điện, xi măng và sản xuất khác trong ngành và vươn ra thị trường ngoài ngành;
- Đầu tư chiều sâu để cơ khí sửa chữa đảm đương được nhiệm vụ trước mắt và lâu dài, đủ sức sửa chữa các thiết bị tiên tiến yêu cầu kỹ thuật cao.
- Kết hợp cả đầu tư chiều sâu và chiều rộng để phát triển phù hợp với sự tăng trưởng của Tổng công ty, Tập đoàn và kinh tế đất nước, đảm bảo hiệu quả kinh doanh; chú trọng phát triển những sản phẩm hiện có như: vỏ bao xi măng, vỏ bảo alumin, sản phẩm khai thác đá các loại, đất sét, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng,...

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 như sau

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	
		Giá trị	Giá trị	Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch năm
Vốn điều lệ	tr.đ	1.050.000	1.050.000	-
Công ty mẹ				
Doanh thu thuần Công ty mẹ	tr.đ	1.800.622	1.144.104	63,54%
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	tr.đ	87.266	74.372	85,22%
Hợp nhất				
Doanh thu thuần hợp nhất	tr.đ	4.448.448	2.325.088	52,27%
Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	tr.đ	129.362	128.185	99,09%

Nguồn: BCTC Quý II/2020 riêng và hợp nhất

Trong 6 tháng đầu năm 2020, hoạt động của Tổng công ty vẫn được duy trì ổn định, phát triển. Doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ và hợp nhất đều hoàn thành vượt mức 50% kế hoạch đề ra cả năm. Trong đó, Công ty mẹ doanh thu ghi nhận 1.144 tỷ, lợi nhuận sau thuế đạt 74 tỷ đồng (bằng 85% kế hoạch cả năm). Doanh thu thuần hợp nhất đạt 2.325 tỷ bằng 52,2% kế hoạch 2020; lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 128 tỷ đạt 99,09% kế hoạch.

15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Là một tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS) đã tiến hành khảo sát doanh nghiệp, thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích một cách cẩn trọng và hợp lý để đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Dựa trên kết quả kinh doanh của Tổng Công ty qua các năm quá khứ; căn cứ vào năng lực sản xuất của MVB, giá trị các hợp đồng đã ký cũng như sự tăng trưởng trong năm 2018, 2019 với việc áp dụng đồng bộ các giải pháp phát triển kinh doanh, trong trường hợp nền kinh tế vĩ mô không có biến động tiêu cực lớn thì SHS đánh giá kế hoạch kinh doanh của Tổng Công ty được xây dựng trong giai đoạn này là hợp lý.

Ý kiến đánh giá trên đây được SHS đưa ra trên cơ sở nghiên cứu và lý thuyết về Chứng khoán và Thị trường chứng khoán, triển vọng của nền kinh tế, của ngành và của Tổng Công ty. Những đánh giá trên đây của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Tổng Công ty chỉ có ý nghĩa tham khảo cho các nhà đầu tư.

16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết

Không có

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết

Không có

V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

1. Loại chứng khoán

Cổ phiếu phổ thông

2. Mệnh giá

10.000 đồng/cổ phần

3. Tổng số chứng khoán niêm yết

105.000.000 cổ phiếu

4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức phát hành

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 53 Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán:

Cổ đông là cá nhân, tổ chức có đại diện sở hữu là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và Kế toán trưởng của công ty; cổ đông lớn là người có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ

Do vậy số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo Quy định của pháp luật về niêm yết chứng khoán là 121.300 cổ phần cam kết nắm giữ 100% trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phần này trong 6 tháng tiếp theo. Chi tiết theo đối tượng:

STT	Tên	Chức vụ	Tổng số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	10.000	0,0095%
2	Trần Hải Bình	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	41.800	0,0398%
3	Đặng Văn Tùng	Thành viên HĐQT	0	0%
4	Vũ Minh Tân	Thành viên HĐQT, phó Tổng giám đốc	0	0%

STT	Tên	Chức vụ	Tổng số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
5	Trịnh Hồng Ngân	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	14.700	0,0140%
6	Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban kiểm soát	23.600	0,022%
7	Lê Xuân Ngợi	Thành viên ban kiểm soát	3.100	0,0030%
8	Nguyễn Thị Lịch	Thành viên ban kiểm soát	0	0%
9	Vũ Đình Lên	Phó Tổng giám đốc	13.500	0,0129%
10	Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng giám đốc	3.000	0,0029%
11	Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng	11.600	0,0110%
Tổng cộng			121.300	0,1155%

5. Phương pháp tính giá

Giá tham chiếu dự kiến của cổ phiếu trong ngày giao dịch đầu tiên được xác định dựa trên việc tham khảo kết quả định giá cổ phiếu của Tổng Công ty theo một số trong các phương pháp sau đây:

- Giá trị sổ sách của cổ phiếu MVB;
- Bình quân giá thị trường 20 phiên giao dịch cuối cùng của cổ phiếu MVB trên Upcom;
- Phương pháp so sánh P/B, P/E.

Mức giá dự kiến trong ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Tổng Công ty sẽ do Hội đồng quản trị quyết định và thông báo bằng văn bản phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm niêm yết.

Trong đó:

❖ Giá trị sổ sách của cổ phiếu MVB

Công thức tính giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần (BVPS):

$$\text{Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu} - \text{Lợi ích cổ đông không kiểm soát}}{\text{Khối lượng CP đã phát hành} - \text{CP quỹ}}$$

Cụ thể:

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2019	30/06/2020
Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	1.665.750.924.938	1.629.365.940.146
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đồng	288.299.047.563	297.425.971.111
Số cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	105.000.000	105.000.000
Số cổ phiếu quỹ	Cổ phiếu	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	105.000.000	105.000.000
Giá trị sổ sách	Đồng/ cổ phiếu	13.119	12.685

❖ Định giá cổ phiếu theo phương pháp so sánh P/E và P/B

✓ **Phương pháp P/E**

$$P = EPS * P/E \text{ bình quân}$$

Trong đó:

- *P*: thị giá mỗi cổ phiếu theo phương pháp P/E;
- *EPS*: thu nhập trên mỗi cổ phần năm của Tổng công ty;
- *P/E bình quân*: hệ số giá thị trường chia cho thu nhập trên mỗi cổ phần bình quân của một số doanh nghiệp cùng ngành nghề, quy mô hoạt động có sự tương đồng đang niêm yết/đăng ký giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán;

✓ **Phương pháp P/B**

$$P = BVPS * P/B \text{ bình quân}$$

Trong đó:

- *P*: thị giá mỗi cổ phiếu theo phương pháp P/B;
- *BVPS*: giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu Tổng công ty;
- *P/B bình quân*: hệ số giá thị trường chia cho giá trị sổ sách bình quân của một số doanh nghiệp cùng ngành nghề, quy mô hoạt động có sự tương đồng đang niêm yết/đăng ký giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán;

6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty hiện nay không có quy định về giới hạn tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài.

Theo quy định tại khoản 2 điều 1 Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán:

“a) Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì thực hiện theo điều ước quốc tế;

b) Trường hợp công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật về đầu tư, pháp luật liên quan có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại pháp luật đó.

Đối với công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 49%;

c) Trường hợp công ty đại chúng hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề (mà công ty đó hoạt động) có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác;

d) Đối với công ty đại chúng không thuộc các trường hợp quy định tại Điểm a, b, c Khoản này, tỷ lệ sở hữu nước ngoài là không hạn chế, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.”

Do đó, căn cứ nghị định 60/2015/NĐ-CP sau khi rà soát, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổng công ty là 49%. Tại ngày chốt danh sách cổ đông gần nhất 06/05/2020, cổ đông nước ngoài đang sở hữu 17.410 cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ là 0,016% vốn điều lệ.

7. Các loại thuế có liên quan

7.1. Thuế áp dụng đối với Tổng Công ty

18. Thuế giá trị gia tăng

Hàng hóa, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Cung cấp nước: 5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty là **20%**.

20. Các loại thuế khác (nếu có)

Ngoài ra với đặc thù ngành nghề kinh doanh tham gia vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, hàng năm Tổng Công ty còn chịu thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường.

Thuế tài nguyên:

Căn cứ thông tư số 42/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/09/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi) và Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP nêu trên.

Số thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ nộp thuế được tính như sau:

$$\text{Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ} = \text{Sản lượng tài nguyên thương phẩm khai thác trong kỳ} \times \text{Giá tính thuế đơn vị tài nguyên} \times \text{Thuế suất} - \text{Số thuế tài nguyên được miễn, giảm (nếu có)}$$

Thuế bảo vệ môi trường:

Căn cứ thông tư số 105/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/08/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ với khai thác khoáng sản

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính như sau:

$$\text{Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trong kỳ (đồng)} = \text{Số lượng từng loại khoáng sản khai thác trong kỳ (tấn hoặc m}^3\text{)} \times \text{Mức phí phải nộp của từng loại khoáng sản tương ứng (đồng/tấn hoặc đồng/ m}^3\text{)}$$

7.2. Thuế áp dụng đối với nhà đầu tư, cổ đông Tổng công ty

21. Thuế áp dụng đối với nhà đầu tư cá nhân

Theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế Thu nhập Cá nhân số 26/2012/QH13, ban hành ngày 22/11/2012 và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân bao gồm: thu nhập từ đầu tư vốn (lợi tức cổ tức) và thu nhập từ chuyển nhượng vốn (thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán). Mức thuế suất đối với từng loại như sau:

- Thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn (lợi tức cổ tức): 5%.
- Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán) được xác định như sau:
 - + Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đăng ký nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20% tính trên lãi chuyển nhượng.
 - + Trường hợp người chuyển nhượng chứng khoán không đăng ký nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất 20% thì áp dụng thuế suất 0,1% tính trên giá trị chuyển nhượng

chứng khoán từng lần và không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

+ Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đã đăng ký nộp thuế theo thuế suất 20% vẫn phải tạm nộp thuế theo thuế suất 0,1% trên giá trị chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

- Kỳ tính thuế:

+ Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.

+ Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau: Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn. Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

22. Thuế áp dụng đối với nhà đầu tư tổ chức

Nhà đầu tư là tổ chức đăng ký kinh doanh tại Việt Nam phải chịu một khoản thuế đóng trên phần chênh lệch giá khi bán cổ phiếu như sau:

Thuế thu nhập từ chênh lệch giá do bán cổ phiếu = Thu nhập chịu thuế x Thuế suất

Trong đó:

▪ Thu nhập chịu thuế = Tổng giá trị chứng khoán bán ra trong kỳ - Tổng giá mua chứng khoán được bán ra trong kỳ - Chi phí mua bán chứng khoán + Lãi trái phiếu từ việc nắm giữ trái phiếu.

▪ Thuế suất = Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp của tổ chức đầu tư.

Nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài không có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, chỉ mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Việt Nam phải chịu một khoản thuế khoán khi bán cổ phiếu như sau: Thuế khoán từ việc bán cổ phiếu = Tổng giá trị cổ phiếu bán ra của từng giao dịch chuyển nhượng x 0,1%.

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT

❖ **Tổ chức tư vấn**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI (SHS)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, 41 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38181888 Fax: (84-4) 38181688

Website: www.shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2, Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: (84-511)3 525777 Fax: (84-511)3525779

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: (84-8) 39151368 Fax: (84-8) 39151369

❖ **Tổ chức kiểm toán**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Center Building, Hapulico Complex, Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 024.6664 4488 Fax: 024.6664 2233

Website: <https://www.pkf.com.vn/>

VII. PHỤ LỤC

- 1. Phụ lục I:** Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- 2. Phụ lục II:** Điều lệ công ty
- 3. Phụ lục III:** Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 (riêng và hợp nhất)
- 4. Phụ lục IV.** Báo cáo tài chính quý II năm 2020 (riêng và hợp nhất)

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2020

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



CHỦ TỊCH HĐQT

LÊ QUANG BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HẢI BÌNH

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

NGUYỄN THỊ LƯƠNG ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LƯƠNG XUÂN QUANG

Hà Nội, ngày 12 tháng ... năm 2020

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THU THANH